

NGUYỄN TRƯỜNG THÁI

Năm 2017

Trắc Nghiệm Rèn Luyện Kỹ Năng Ôn Thi THPT Quốc Gia Môn **Địa Lí**



- Dành cho học sinh lớp 12 ôn thi THPT Quốc gia
- Biên soạn, tổng hợp theo hướng mới của Bộ giáo dục
- Dùng làm tài liệu tham khảo giảng dạy cho giáo viên THPT

Cần Thơ, tháng 3 năm 2017

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
LỜI GIỚI THIỆU	2
PHẦN A. PHƯƠNG PHÁP KHAI THÁC ATLAT ĐỊA LÍ VIỆT NAM.....	3
(Sưu tầm, chỉnh sửa và bổ sung chi tiết)	3
I. KHAI THÁC CÁC BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH VÀ TỰ NHIÊN.....	3
II. KHAI THÁC ĐỊA LÍ DÂN CƯ	6
III. KHAI THÁC CÁC BẢN ĐỒ ĐỊA LÍ KINH TẾ VÀ VÙNG KINH TẾ	8
IV. NỘI DUNG CÁC BÀI HỌC TRONG SÁCH GIÁO KHOA CÓ SỬ DỤNG ATLAT	19
V. KỸ NĂNG KHAI THÁC ATLAT	22
PHẦN B. PHƯƠNG PHÁP NHẬN DẠNG, PHÂN TÍCH, NHẬN XÉT BIỂU ĐỒ VÀ BẢNG SỐ LIỆU	23
I. PHƯƠNG PHÁP NHẬN DẠNG TỪNG LOẠI BIỂU ĐỒ, BẢNG SỐ LIỆU.....	23
II. PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH, NHẬN XÉT BIỂU ĐỒ VÀ BẢNG SỐ LIỆU	26
III. MỘT SỐ CÔNG THỨC TÍNH TOÁN THƯỜNG GẶP.....	29
PHẦN C. TRẮC NGHIỆM RÈN LUYỆN CÁC DẠNG KỸ NĂNG MÔN ĐỊA LÍ.....	31
I. PHẦN TRẮC NGHIỆM KỸ NĂNG ATLAT (255 câu trắc nghiệm)	31
II. PHẦN TRẮC NGHIỆM KỸ NĂNG BẢNG SỐ LIỆU (100 câu trắc nghiệm).....	57
III. PHẦN TRẮC NGHIỆM KỸ NĂNG BIỂU ĐỒ (50 câu trắc nghiệm)	90
PHẦN D. ĐÁP ÁN TRẮC NGHIỆM RÈN LUYỆN CÁC DẠNG KỸ NĂNG MÔN ĐỊA LÍ.....	116
I. PHẦN TRẮC NGHIỆM KỸ NĂNG ATLAT	116
II. PHẦN TRẮC NGHIỆM KỸ NĂNG BẢNG SỐ LIỆU	116
III. PHẦN TRẮC NGHIỆM BIỂU ĐỒ	116

LỜI GIỚI THIỆU

Kỳ thi THPT Quốc gia năm 2017, môn Địa lí chuyển sang hình thức thi trắc nghiệm với số câu là 40 và thời gian để làm bài cho môn này là 50 phút. Không chỉ môn Địa lí mà còn có các môn: Lịch sử, Giáo dục công dân và môn Toán. Kỳ thi sắp tới, các bạn học sinh sẽ phải làm bài thi tổ hợp Khoa học xã hội-KHXH (Lịch sử, Địa lí và Giáo dục công dân) với thời gian là 150 phút.

Về môn Địa lí, năm 2017 là năm đầu tiên môn này chuyển sang hình thức trắc nghiệm nên việc ôn luyện phải thật kỹ càng và phải nắm vững kiến thức trong cuốn SGK để có bài làm đạt kết quả cao. Vừa qua Bộ giáo dục công bố hai đề thi minh họa và thử nghiệm môn này nhằm giúp các bạn học sinh nhận dạng được bài thi, giúp các giáo viên nắm được cấu trúc của đề thi từ đó có phương pháp giảng dạy cũng như ôn luyện tốt để sẵn sàng bước vào kỳ thi quan trọng vào giữa tháng 6 tới đây. Cấu trúc của bài thi môn Địa lí gồm:

- Phần tự nhiên: 7 câu.
- Địa lí dân cư: 3 câu.
- Địa lí ngành kinh tế: 10 câu.
- Địa lí vùng kinh tế: 10 câu.
- Kỹ năng Atlat, Bảng số liệu và Biểu đồ: 10 câu.

Trong thời gian gần đây, khi Bộ vừa đề ra hình thức thi trắc nghiệm đối với Địa lí nói riêng và KHXH nói chung thì đã có nhiều sách hay, tài liệu chất lượng được xuất bản, biên soạn từ các giáo viên có nhiều kinh nghiệm. Đây là nguồn tài liệu mà các bạn nên chọn mua để ôn luyện, các giáo viên nên sử dụng để định hướng và bồi dưỡng cho học sinh trong các kỳ thi sắp tới.

Về phần kỹ năng Atlat, Bảng số liệu và Biểu đồ trong môn Địa lí (chiếm 10 câu trong đề thi). Tuy chỉ chiếm 1/4 số câu trong bài thi nhưng nó khá dễ để các bạn lấy trọn số điểm của 10 câu này nếu biết phương pháp, kỹ năng khai thác Atlat; phân tích biểu đồ và bảng số liệu. Cũng có nhiều sách viết về kỹ năng thực hành các dạng này như sách của PGS.TS Nguyễn Đức Vũ, Lê Thông,...các bạn cũng nên tìm mua cho bản thân một cuốn để ôn luyện tốt cho kỳ thi THPT Quốc gia sắp tới.

Để phục vụ nhu cầu ôn thi cho các bạn học sinh, làm nguồn tài liệu tham khảo cho quý thầy cô, tôi đã viết và tổng hợp thành cuốn tài liệu: **“TRẮC NGHIỆM RÈN LUYỆN KỸ NĂNG ÔN THI THPT QUỐC GIA NĂM 2017 MÔN ĐỊA LÍ”**. Tài liệu gồm các phần sau:

1. Lời giới thiệu
2. Phần A. Phương pháp khai thác Atlat Địa lí Việt Nam
3. Phần B. Phương pháp nhận dạng, phân tích và nhận xét biểu đồ và bảng số liệu
4. Phần C. Trắc nghiệm rèn luyện các dạng kỹ năng môn Địa lí
5. Phần D. Đáp án trắc nghiệm rèn luyện các dạng kỹ năng môn Địa lí

Do thời gian có hạn, chưa có nhiều kinh nghiệm chuyên môn, kiến thức chưa đáp ứng đầy đủ nên chắc chắn tài liệu sẽ vướng phải những sai sót nhất định. Kính mong nhận được sự đóng góp tích cực từ quý thầy cô và các bạn học sinh để các tài liệu sau sẽ ngày càng chất lượng và tốt hơn. Mọi thắc mắc xin vui lòng gửi về địa chỉ facebook:

<http://www.facebook.com/Ntruongthai>

PHẦN A. PHƯƠNG PHÁP KHAI THÁC ATLAT ĐỊA LÍ VIỆT NAM (*Sưu tầm, chỉnh sửa và bổ sung chi tiết*)

I. KHAI THÁC CÁC BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH VÀ TỰ NHIÊN

1. Đọc trang 3 (*Ký hiệu chung*)

Trang ký hiệu chung gồm có các ký hiệu chia thành 4 nhóm: Nhóm các yếu tố tự nhiên (sông, kênh, đầm lầy, địa hình, mỏ khoáng sản...); Nhóm các yếu tố công nghiệp (khai thác khoáng sản, các ngành công nghiệp); Nhóm các yếu tố nông lâm thủy sản; Nhóm các yếu tố khác (ranh giới, đường giao thông, sân bay...)

Lưu ý: nếu ở các trang bản đồ khác đã có ký hiệu, không cần phải xem lại trang cho khỏi phải mất thời gian.

2. Đọc trang 4, 5 (*Hành chính*)

Đọc 2 trang này, có thể xác định được vị trí địa lý nước ta qua Bản đồ Hành chính kết hợp bản đồ Việt Nam trong Đông Nam Á.

Trên Bản đồ Hành chính, xác định các điểm cực Bắc, cực Nam, cực Đông, cực Tây trên bản đồ. Ngoài ra còn biết được vị trí, phạm vi lãnh thổ của 63 tỉnh, thành trong cả nước.

Ở cuối trang 5, có bảng thống kê diện tích và dân số 63 tỉnh, thành; liệt kê các thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Đọc trang 6, 7 (*Hình thế*)

Đọc 2 trang này, thấy được hình dạng chữ S của lãnh thổ, có chiều dài dài, chiều ngang hẹp, trải qua các vĩ độ và kinh độ nào? Giáp với các quốc gia nào? Tỷ lệ của núi, đồng bằng tương quan ra sao? Ngoài ra còn có các đảo và vùng biển rộng gấp 3 lần diện tích đất liền.

Cho học sinh sử dụng bản đồ với các gợi ý:

- Bản đồ này thể hiện từ khái quát tổng thể đến chi tiết
- Thể hiện địa hình đồng bằng; vùng đồi núi bằng các màu sắc
- Vùng đồng bằng: các đồng bằng lớn, nhận xét các đồng bằng
- Vùng núi: các dãy núi lớn, hướng các dãy núi, các sơn nguyên, cao nguyên
- Đặc điểm hình thái biển Đông ? Ý nghĩa kinh tế.

Ở các trang 13 và 14 thể hiện đặc điểm tự nhiên của các miền khá chi tiết, có thể sử dụng 2 trang để thay thế trang 6, 7 khi phân tích địa hình cụ thể 1 miền nào đó.

4. Đọc trang 8 (*Địa chất khoáng sản*)

- Ở trang này cần xác định tập trung ở phần khoáng sản. Theo đó, thấy được sự đa dạng khoáng sản nước ta và tập trung nhiều ở vùng Trung du-miền núi Bắc Bộ; Xác định được sự phân bố cụ thể từng loại khoáng sản.

Ví dụ: Than đá tập trung nhiều ở Quảng Ninh, ngoài ra còn có ở Thái Nguyên, Sơn La, Hoà Bình, Quảng Nam hoặc có thể nêu mỏ than Cẩm Phả, Vàng Danh, Quỳnh Nhai, Nông Sơn.

Lưu ý: để tìm mỏ khí đốt Lan Tây, Lan Đỏ phải xem thêm hình phụ lục ở dưới góc phải của trang 8.

- Về việc vận dụng kiến thức đã học, có thể hiểu thêm các loại mỏ thuộc năng lượng (than, dầu, khí), các loại mỏ thuộc kim loại đen, thuộc kim loại màu, thuộc phi kim

loại, các loại mỏ được xem là quan trọng ở nước ta có trữ lượng lớn hoặc có giá trị kinh tế cao (dầu khí, than đá, sắt, bôxít, thiếc, apatit, đồng, titan, đá vôi xi măng và sét cao lanh).

- Về lịch sử địa chất, Atlas còn thể hiện qua bảng liệt kê Các giai đoạn, thời kỳ và đặc điểm phát triển địa chất Việt Nam. Bảng này thể hiện khái quát đặc điểm của 3 giai đoạn: Tiền Cambri, Cổ kiến tạo và Tân kiến tạo.

5. Đọc trang 9 (Khí hậu)

- Trang này gồm có 3 hình: Khí hậu chung, nhiệt độ, lượng mưa.

5.1. Trang hình khí hậu chung cần lưu ý các điểm sau:

+ Có 2 miền khí hậu gồm: miền khí hậu phía Bắc, miền khí hậu phía Nam. Dùng kiến thức đã học, có thể hiểu được đặc điểm 2 miền khí hậu trên lần lượt là: có mùa đông lạnh, mưa nhiều vào mùa nóng; mang tính cận xích đạo nóng quanh năm, có một mùa mưa và một mùa khô tương phản sâu sắc. Ngoài 2 miền khí hậu chính, bản đồ còn thể 7 vùng khí hậu tiêu biểu cho từng vùng (lưu ý 7 vùng khí hậu có khác về phạm vi so với 7 vùng kinh tế).

+ Chú ý sử dụng biểu đồ nhiệt và lượng mưa ở các nơi tiêu biểu như: Hà Nội, Đà Nẵng, Đà Lạt, TPHCM, để minh họa đặc điểm của 2 miền khí hậu trên.

+ Xác định được hướng gió mùa mùa Hạ (chủ yếu là hướng Tây Nam), gió mùa mùa Đông (chủ yếu là hướng Đông Bắc), và nhận xét gió Tây khô nóng.

+ Biết được hướng di chuyển và tần suất các cơn bão ở các tháng 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12. Trong đó tháng 9 có tần suất cao nhất từ 1,3 đến 1,7 cơn bão trên tháng và hướng đi chủ yếu vào khu vực giữa của Bắc Trung Bộ.

5.2. Ở hình nhiệt độ phản ánh nhiệt độ trung bình nước ta với 3 mốc thời gian:

+ Nhiệt độ trung bình năm cao nhất ở phía Nam và các tỉnh duyên hải từ Hoàng Sơn vào Nam (trừ một số tỉnh ở Tây Nguyên).

+ Nhiệt độ trung bình tháng 1: Nhiệt độ trung bình cao nhất ở vùng Nam Trung Bộ và Nam bộ.

+ Nhiệt độ trung bình tháng 7: Cao nhất là Đồng bằng sông Hồng và các tỉnh duyên hải miền Trung, đặc biệt nền nhiệt độ lên cao nhất trong năm.

5.3. Ở hình lượng mưa gồm có 3 hình: Lượng mưa trung bình năm, tổng lượng mưa từ tháng 11 - 4 (mùa mưa ít), tổng lượng mưa từ tháng 5 - 10 (mùa mưa nhiều).

+ Lượng mưa trung bình năm: Nơi mưa nhiều là Thừa thiên - Huế, Quảng Nam, Hà Giang. Giải thích dựa vào hướng gió qua biển kết hợp địa hình núi và ảnh hưởng của các cơn bão.

+ Tổng lượng mưa từ tháng 11 - 4: Tổng lượng mưa nhiều ở Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam. Giải thích dựa vào gió Đông Bắc qua biển kết hợp địa hình Trường Sơn.

+ Tổng lượng mưa tháng 5 - 10: Những nơi mưa nhiều là Hà Giang, Lai Châu, Quảng Nam, Kiên Giang, Cà Mau. Giải thích do nhận được gió mùa mùa hè nhiều hoặc vị trí đón gió mùa hè.

6. Đọc trang 10 (Các hệ thống sông)

Trên Bản đồ thể hiện các lưu vực chính hệ thống sông lớn. HS chỉ cần biết các hệ thống sông lớn như: sông Hồng, sông Đà, sông Đồng Nai, sông Cửu Long, ... đây là những

hệ thống sông được đề cập trong các bài học có liên quan về tiềm năng thủy điện, cung cấp nước tưới trong sản xuất nông nghiệp, ...

Cần so sánh biểu đồ Lưu lượng nước trung bình sông Hồng, sông Đà Rằng, sông Mê-kông. Từ đó, có thể thấy được chế độ nước trong năm của các hệ thống sông thuộc 3 miền Bắc, Trung, Nam.

7. Đọc trang 11 (Các nhóm và các loại đất chính)

Về cơ bản nước ta có 3 nhóm đất chính, trong đó 2 nhóm phổ biến đó là nhóm đất ferralit và nhóm đất phù sa. Nhóm đất ferralit phân bố tập trung ở miền núi, còn nhóm đất phù sa phân bố ở đồng bằng.

Ví dụ:

+ Ở ĐBSCL chủ yếu là nhóm đất phù sa, gồm phù sa sông, đất phèn (chiếm tỷ lệ lớn nhất), đất mặn chủ yếu ở ven biển, đất cát ven biển, đất feralit trên các loại đá khác (đảo Phú Quốc).

+ Ở Tây Nguyên gồm chủ yếu đất feralit trên đá badan và trên các loại đá khác...

8. Đọc trang 12 (Thực vật và động vật)

Trang này gồm 2 hình: bản đồ Thực vật và động vật, hình Phân khu địa lý động vật

8.1. Ở bản đồ Thực vật và động vật: thể hiện:

* Các Thảm thực vật:

- Rừng kín thường xanh và rừng thưa phân bố tập trung nhiều ở khi vực Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ.

- Thảm thực vật nông nghiệp phổ biến ở các vùng đồng bằng.

* Sự phân bố Động vật ở các vùng, các Khu dự trữ sinh quyển và Vườn quốc gia.

8.2. Ở hình phân khu địa lý động vật: có 6 khu vực.

9. Đọc trang 13 (Các miền tự nhiên): miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ, Tây Bắc và Bắc Trung Bộ.

Ở trang này cần chú ý những vấn đề sau:

Có thể đọc bản đồ miền với gợi ý:

- Các dãy núi chính ở Việt Nam: Hoàng Liên Sơn; Trường Sơn ...

- Các sơn nguyên; cao nguyên: tên, vị trí, hướng núi.

- Các ngọn núi cao > 2000m

- Các đồng bằng lớn, nhỏ

- Đọc các lát cắt: Từ nơi xuất phát (cao nhất) đến thấp nhất qua những dạng địa hình nào

9.1. Đặc điểm của hướng núi và độ cao của núi.

Ví dụ:

+ Hướng núi miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ chạy theo hướng TB-ĐN có độ cao nhìn chung là cao nhất nước ta (có đỉnh núi Phăng-xi-păng cao 3.143m và nhiều đỉnh khác cao trên 2000m) và thấp dần về phía Đông Nam.

+ Hướng núi Đông Bắc? độ cao nói chung như thế nào?

9.2. Lát cắt địa hình:

HS đọc lát cắt A-B, C-D bằng cách phối hợp bản đồ có đường gạch kẻ A-B, C-D với hình lát cắt địa hình (góc trái bên dưới) với thước tỷ lệ 1 : 3.000.000

Theo đó ta cần làm rõ các ý chính sau:

- + Hướng lát cắt
- + Độ dài của lát cắt (dựa vào thước tỷ lệ)
- + Lát cắt đi qua những địa hình núi, cao nguyên, thung lũng sông, đồng bằng nào?...

+ Ở mỗi loại địa hình có độ cao là bao nhiêu?

+ Ở mỗi loại địa hình có đất đai và thực vật gì? Thuộc loại khí hậu gì? (phối hợp các trang 9, 11, 12).

Ví dụ: mô tả lát cắt A-B.

- Hướng lát cắt: Tây Bắc-Đông Nam, từ sơn nguyên Đồng Văn đến cửa sông Thái Bình.

- Hướng nghiêng địa hình: cao ở Tây Bắc và thấp dần về phía Đông Nam.

- Đường cắt đi từ biên giới Việt-Trung qua vùng núi phía Đông của sơn nguyên Hà Giang, cắt ngang sông Gâm, sông Năng và qua đỉnh núi Phia-Boóc (1578m), qua phía Đông thị xã Bắc Cạn và thượng nguồn sông Cầu của khu Việt Bắc.

Đường lát cắt tiếp tục đi qua cánh cung Ngân Sơn, Bắc Sơn và các vùng đồi núi xen kẽ giữa 2 cánh cung, vùng đồi núi thoải thoải của khu Đông Bắc rồi thấp dần về phía đồng bằng. Trước khi đến cửa sông Thái Bình lát cắt đi qua các sông Thương, Lục Nam, Kinh Thầy của khu Đồng bằng Bắc Bộ.

9.3. Các dòng biển nóng và lạnh ngoài khơi của lãnh thổ nước ta: được tham khảo xem như là một trong những nhân tố tạo thành các ngư trường.

10. Đọc trang 14 (Các miền tự nhiên): miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ

Nhận xét đặc điểm địa hình giống như trang 13, đọc lát cắt A-B, nhận xét về tác động của các dòng biển.

II. KHAI THÁC ĐỊA LÍ DÂN CƯ

1. Đọc trang 15 (Dân số)

1.1. Bản đồ thể hiện:

a/ Mật độ dân số (sự phân bố dân cư):

Thể hiện qua màu nền từ đậm đến nhạt biểu hiện từng mức mật độ dân số khác nhau:

Có thể tính MĐDS trung bình của nước ta năm 2007: lấy số dân 85,17 triệu người chia cho diện tích nước ta là 331.212 km^2 và 257 người/km^2

- Mật độ dân số trên 2.000 người/km^2 : Hà Nội, Hải Phòng, Thái Bình, Đồng Nai, thành phố Hồ Chí Minh.

- Mật độ dân số từ $1.001-2.000 \text{ người/km}^2$: hầu hết các tỉnh Đồng bằng sông Hồng và các tỉnh Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Thanh Hóa, Đà Nẵng.

- Mật độ dân số từ $501-1.000 \text{ người/km}^2$: các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long và Duyên hải miền Trung, Đông Nam Bộ.

- Mật độ dân số từ $201-500 \text{ người/km}^2$: Duyên hải miền Trung, Sóc Trăng, Trà Vinh và Quảng Ninh.

- Mật độ dân số từ $101-200 \text{ người/km}^2$: một số tỉnh ở Duyên hải miền Trung, Lạng Sơn, Yên Bái, Thái Nguyên, Cà Mau, Bạc Liêu.

- Mật độ dân số từ 50-100 người/km²: Bắc và Đông Bắc, Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ.

- Mật độ dân số < 50 người/km²: Kon Tum, Gia Lai, Tây Bắc.

Nhận xét chung:

- Dân cư nước ta phân bố chưa hợp lý

- Phần lớn dân cư tập trung ở đồng bằng (3/4 dân số), thưa thớt ở miền núi. Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số trung bình cao nhất nước ta, trung bình từ 1001-2000 người/km²

- Dân cư tập trung chủ yếu ở nông thôn (3/4 dân số - biểu đồ cột ở trên)

Ngoài ra có thể:

- Nhận xét màu sắc mật độ giữa các vùng trong cả nước

- So sánh mật độ dân số giữa các vùng đồng bằng và trung du miền núi, vùng ven biển

- Từ đó rút ra qui luật phân bố dân cư nước ta (đông dân, thưa dân)

b/ Quy mô dân số và sự phân cấp đô thị được trình bày rõ ràng trên bản đồ.

Ví dụ:

- Đô thị đặc biệt: Hà Nội, tp. Hồ Chí Minh

- Đô thị loại 1: Đà Nẵng, Huế, Hải Phòng.

- Đô thị loại 2: Biên Hòa, Vinh, Nha Trang, Cần Thơ...

- Đô thị loại 3: Thái Bình, Tam Kỳ, Bạc Liêu, Long Xuyên...

- Đô thị loại 4: Hà Tiên, Hà Tĩnh, Ninh Bình...

- Thành phố trên 1 triệu người: Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng.

- Thành phố từ 500.001 - 1.000.000 người: Cần Thơ, Biên Hòa, Đà Nẵng.

- Thành phố từ 200.001 - 500.000 người: Nam Định, Thái Nguyên, Vinh, Huế, Quy Nhơn, Buôn Mê Thuột, Nha Trang, Vũng Tàu, Long Xuyên, Rạch Giá.

- Thành phố từ 100.000 - 200.000 người: rất nhiều

- Thành phố dưới 100.000 người: Sơn La, Lào Cai, Bạc Liêu...

Kết luận: Các thành phố, thị xã chủ yếu tập trung ở đồng bằng và ven biển.

1.2. Biểu đồ:

+ Biểu đồ (cột) Dân số Việt Nam qua các thời kỳ:

Số dân nước ta tăng liên tục từ 1960-2007. Giai đoạn tăng nhanh 1960 – 1989 (bài học: giai đoạn 1960 – 1985, số dân nước ta tăng gấp đôi – Bùng nổ dân số).

Lưu ý: đến năm 2007, số dân nước ta là 85,17 triệu người à đông dân, đứng thứ 3 ở Đông Nam Á, thứ 13 trên thế giới (nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ lớn).

Ngoài ra, có thể biết được số dân và tỷ lệ dân thành thị, dân nông thôn cũng có sự thay đổi theo thời gian nói trên.

+ Biểu đồ Tháp dân số Việt Nam ở hai thời điểm: năm 1999 và 2007.

Nhìn vào hình dạng tháp tuổi, Việt Nam có cơ cấu dân số trẻ, còn tăng nhanh.

Đáy tháp tuổi năm 2007 có thu hẹp so với năm 1999, cho thấy trong thời gian qua nước ta thực hiện tốt chính sách kế hoạch hóa dân số nên tỷ lệ tăng dân số có xu hướng giảm; tuy nhiên vẫn còn ở mức cao 1,32%.

+ Biểu đồ cơ cấu lao động đang làm việc theo khu vực kinh tế từ năm 1995 đến năm 2007:

- Lao động trong khu vực nông, lâm, thủy sản (khu vực I): có xu hướng giảm (71,2 xuống 53,9%) nhưng vẫn chiếm nhiều nhất.
- Lao động trong khu vực công nghiệp và xây dựng (khu vực II): có xu hướng tăng (11,4 lên 20,0%) nhưng vẫn còn thấp.
- Lao động trong khu vực dịch vụ (khu vực III): có xu hướng tăng (17,4 lên 26,1%).

2. Đọc trang 16 (Dân tộc)

a/ Bản đồ:

Trên bản đồ, màu nền thể hiện các ngữ hệ, các nhóm ngôn ngữ bằng các màu sắc khác nhau.

Ví dụ:

- Màu hồng: ngữ hệ Nam Á (Nhóm ngôn ngữ Việt – Mường)
- Màu đỏ thẫm: ngữ hệ Nam Đảo

Sự phân bố các nhóm:

- + Việt Mường: tập trung chủ yếu ở Đồng bằng sông Hồng, duyên hải miền Trung, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.
- + Môn – Khơ me: Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng, đảo Phú Quốc, vùng Hà Tiên.
- + H'Mông, Dao: Hà Giang, Tây Bắc và thượng du sông Mã, Cả.
- + Tày Thái: Trung du-miền núi Bắc Bộ, Tây và Bắc Trung Bộ.
- + Ka - đai: Trung du-miền núi Bắc Bộ
- + Nam Đảo: Đắk Lắk
- + Hán: Quảng Ninh, Hà Giang, Mường Xén. Ngoài ra còn có ở các thành phố lớn như thành phố Hồ Chí Minh... (tuy trên bản đồ không thể hiện rõ nhưng cần nêu lên).
- + Tạng - Miến: chủ yếu ở Lai Châu, Lào Cai.

So sánh với bản đồ địa hình để thấy các thành phần dân tộc ít người chủ yếu sống ở miền núi, còn người Việt Mường chủ yếu sống ở đồng bằng và ven biển.

Ví dụ: Trình bày sự phân bố các dân tộc ở Đồng bằng sông Cửu Long:

- Nhóm ngôn ngữ Việt Mường phân bố rộng khắp đồng bằng.
- Nhóm ngôn ngữ Môn-Khơme phân bố tập trung ở Trà Vinh, Sóc Trăng.
- Nhóm ngôn ngữ Hán tập trung ở các đô thị: Hà Tiên, Cần Thơ, Cà Mau.
- Nhóm ngôn ngữ thuộc ngữ hệ Nam đảo phân bố ở An Giang.

b/ Bảng số liệu thống kê các dân tộc Việt Nam:

- Là nước có nhiều thành phần dân tộc: Việt Nam có 54 dân tộc thuộc 8 nhóm, 5 ngữ hệ.
- Người Việt chiếm đa số (85,52%).

III. KHAI THÁC CÁC BẢN ĐỒ ĐỊA LÍ KINH TẾ VÀ VÙNG KINH TẾ

1. Đọc trang 17 (Kinh tế chung)

1.1. Biểu đồ:

- GDP và tốc độ tăng trưởng qua các năm: GDP tăng ..., tốc độ tăng trưởng gấp.... lần.
- Cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế: biểu đồ thể hiện 3 khu vực kinh tế có sự chuyển dịch về tỷ trọng từ năm 1990 đến năm 2007:
 - + Khu vực nông, lâm, thủy sản (khu vực I): có xu hướng giảm (38,7 à 20,3%).

+ Khu vực công nghiệp và xây dựng (khu vực II): có xu hướng tăng nhanh và chiếm tỷ trọng cao nhất trong năm 2007 (22,7 à 41,5%).

+ Khu vực dịch vụ (khu vực III): giảm nhẹ, nhưng vẫn ở mức cao (38,6 à 38,2%).

Sự thay đổi theo hướng tích cực, nền kinh tế có sự chuyển dịch từ nông nghiệp sang công nghiệp.

1.2. Bản đồ:

Thể hiện ranh giới và phạm vi của 7 vùng kinh tế.

Những tỉnh, thành có GDP bình quân tính theo đầu người cao đều tập trung ở các vùng kinh tế trọng điểm.

Trên bản đồ còn có các biểu đồ (hình tròn) thể hiện Quy mô và cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế của các trung tâm kinh tế.

Ví dụ: tại trung tâm kinh tế tp.HCM: có quy mô trên 100 nghìn tỷ đồng (kích thước vòng tròn).

+ Khu vực I: chiếm tỷ trọng thấp nhất

+ Khu vực II: chiếm tỷ trọng cao

+ Khu vực III: chiếm tỷ trọng cao nhất

2. Đọc trang 18 (Nông nghiệp chung)

2.1. Biểu đồ:

Biểu đồ biểu hiện Giá trị sản xuất và cơ cấu giá trị sản xuất của các ngành trong nông nghiệp: từ 2000-2007, nhận xét khái quát sự thay đổi từng ngành:

Tổng giá trị sản xuất khu vực nông – lâm – thủy sản tăng hơn 2 lần (163.313,5 lên 338.553 tỷ đồng)

+ Tỷ trọng ngành nông nghiệp giảm và chiếm tỷ trọng cao nhất (dẫn chứng số liệu).

+ Tỷ trọng ngành lâm nghiệp giảm (dẫn chứng số liệu).

+ Tỷ trọng ngành thủy sản tăng nhiều (dẫn chứng số liệu).

2.2. Bản đồ:

- Hiện trạng sử dụng đất được trình bày trước tiên, nổi bật. Đất sử dụng với mục đích khác nhau được thể hiện bằng các màu sắc khác nhau.

Ví dụ: Vùng nền màu vàng nhạt thể hiện loại đất trồng cây LT-TP và cây hàng năm; vùng nền màu vàng đậm hơn thể hiện loại đất trồng cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả;

Hiện trạng sử dụng đất ở Tây Nguyên: phần lớn là đất lâm nghiệp có rừng, đất trồng cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả, đất trồng cây LT-TP và cây hàng năm, đất phi nông nghiệp (Pleiku).

- Các vùng nông nghiệp được thể hiện bằng các chữ số La mã & đường ranh giới. Diện tích nằm trong đường ranh giới cùng với các chữ số La mã xếp theo thứ tự từ I đến VII thể hiện 7 vùng nông nghiệp của nước ta.

- Sản phẩm chuyên môn hóa trong sản xuất nông nghiệp ở các vùng: được thể hiện trên nền màu đất đang sử dụng thể hiện các cây trồng & vật nuôi.

Ví dụ: Cây cà phê, cây hồ tiêu, cây điều, ... được trồng trên đất trồng cây công nghiệp lâu năm. Trâu bò được nuôi trên đất nông lâm kết hợp; ...

Kể tên các vùng nông nghiệp và các sản phẩm chuyên môn hóa từng vùng: (trang 18-Atlas).

3. Đọc trang 19 (Chăn nuôi, Cây công nghiệp, Lúa)

3.1. Chăn nuôi (năm 2007):

a/ Bản đồ:

Từ bản đồ này, cần phải biết cách tính số lượng (trâu, bò, lợn) bằng cách đo từng cột theo đơn vị mm để tính số lượng theo yêu cầu: (Trâu, bò: 1 mm tương ứng 50.000 con; Lợn: 1 mm tương ứng 200.000 con; thấp hơn 1 mm tương ứng dưới 10.000 con)

Ví dụ: Tại tỉnh Thanh Hóa (xem chú giải)

Số lượng Trâu: chiều cao cột: 4 mm, tương ứng: 200.000 con

Số lượng Bò: chiều cao cột: 8 mm, tương ứng: 400.000 con

Số lượng Lợn: chiều cao cột: 7 mm, tương ứng: 1.400.000 con

Số lượng gia cầm: trên 9 triệu con

- Chăn nuôi lợn và gia cầm tập trung nhiều nhất ở ĐBSH, ĐBSCL, Thanh Hóa, Nghệ

An.

- Đàn trâu: nuôi nhiều ở TDMN Bắc Bộ, BTB.

- Đàn bò: BTB, NTB, Tây Nguyên.

b/ Biểu đồ:

- Biểu đồ tròn thể hiện: Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi tăng chậm, nhưng vẫn còn thấp (19,3 lên 24,4%)

- Biểu đồ tròn thể hiện: Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi tăng: 18.505 à 29.196 tỷ đồng

+ Chăn nuôi gia súc: tăng và chiếm tỷ trọng cao nhất (66,0 lên 72,0%)

+ Chăn nuôi gia cầm: giảm (18,0 xuống 13,0%)

+ Sản phẩm không qua giết thịt (trứng, sữa): giảm nhẹ (16,0 xuống 15,0%)

3.2. Cây công nghiệp (năm 2007):

a/ Bản đồ:

- Trên bản đồ cây công nghiệp thể hiện sự phân bố các loại cây công nghiệp theo vùng.

Ví dụ: Café trồng nhiều ở Tây Nguyên, ĐNB.

Dừa: Bến Tre, Bình Định.

- Nền màu trên bản đồ thể hiện tỷ lệ diện tích gieo trồng cây công nghiệp so với tổng DT gieo trồng đã sử dụng. Nền màu càng đậm, tỷ lệ diện tích gieo trồng càng cao.

Ví dụ: Các tỉnh ĐBSCL tỷ lệ: < 10%; Tây Nguyên, ĐNB, Bến Tre > 50%, ...

Các tỉnh có diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm lớn: tập trung vùng Tây Nguyên, ĐNB.

Các tỉnh có diện tích trồng cây công nghiệp hàng năm lớn: tập trung vùng Tây Nguyên, ĐNB, BTB.

b/ Biểu đồ:

+ Biểu đồ (cột gộp nhóm) thể hiện diện tích cây công nghiệp phát triển qua các năm 2000, 2005, 2007.

Ví dụ: Từ năm 2000 đến năm 2007:

- Diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm tăng từ 1.451.000 ha tăng lên 1.821.000 ha.
- Diện tích trồng cây công nghiệp hàng năm tăng từ 778.000 ha tăng lên 846.000 ha.
- Diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm nhiều hơn trồng cây công nghiệp hàng năm (dẫn chứng).
 - + Biểu đồ (tròn) thể hiện giá trị sản xuất cây công nghiệp trong tổng giá trị sản xuất ngành trồng trọt: tăng chậm (24,0 lên 25,6%).
 - + Biểu đồ (cột và tròn) diện tích thu hoạch và sản lượng cafe, cao su, điều cả nước năm 2007.

3.3. Lúa (năm 2007):

a/ Bản đồ:

Cách thể hiện màu nền trên bản đồ và các loại biểu đồ cũng tương tự như bản đồ cây công nghiệp:

- Các vùng trồng lúa nhiều: ĐBSCL, ĐBSH
- Các tỉnh trồng lúa nhiều: Kiên Giang, An Giang, Đồng Tháp, Long An, ...

b/ Biểu đồ:

- Biểu đồ (tròn) thể hiện: giá trị sản xuất cây lương thực từ năm 2000 đến 2007 có xu hướng giảm, nhưng chiếm tỷ trọng nhiều nhất (60,7 xuống 56,5%).
- Biểu đồ (cột và tròn) thể hiện: từ năm 2000 đến năm 2007:
 - + Diện tích lúa giảm (7.666 nghìn ha xuống 7.207 nghìn ha)
 - + Sản lượng lúa tăng (32.530 nghìn tấn lên 35.942 nghìn tấn) do trình độ thâm canh, tăng vụ
 - + Năng suất lúa (tấn/ha): lấy sản lượng lúa chia cho diện tích lúa nước ta
 Năm 2000: , Năm 2007: tấn/ha
 - + Bình quân lúa theo đầu người (kg/người): lấy sản lượng lúa chia cho số dân (Atlas trang 15-số liệu số dân nước ta thể hiện trên biểu đồ cột).
 Năm 2000: Năm 2007: kg/người

4. Đọc trang 20 (Lâm nghiệp và Thủy sản)

4.1. Bản đồ Lâm nghiệp:

a/ Bản đồ: thể hiện tỷ lệ diện tích rừng so với diện tích toàn tỉnh. Quy mô giá trị sản xuất lâm nghiệp của các tỉnh.

Cả nước: Tây Nguyên có diện tích rừng lớn nhất; BTB có diện tích rừng lớn thứ 2 sau Tây Nguyên.

+ Vì sao tỉnh có tỷ lệ diện tích rừng nhiều nhất lại không có quy mô giá trị sản xuất lâm nghiệp lớn nhất ?

b/ Biểu đồ:

Diện tích rừng nước ta tăng (10.915,6 nghìn ha lên 12.739,6 nghìn ha)

Tính độ che phủ rừng nước ta: $(12.739,6 \text{ nghìn ha} \times 100) / 33.100 \text{ nghìn ha} = 38,4\%$

- Diện tích rừng tự nhiên tăng (9.444,2 nghìn ha lên 10.188,2 nghìn ha) và chiếm tỷ lệ cao nhất

- Diện tích rừng trồng tăng nhưng không ổn định (1.471,4 nghìn ha à 2.551,4 nghìn ha)

4.2. Bản đồ Thủy sản:

a/ Bản đồ:

Do chỉ số số lượng về đánh bắt và nuôi trồng của các tỉnh quá chênh lệch cho nên độ cao của biểu đồ vượt ra ngoài lãnh thổ giống như các cột trên bản đồ. Biểu đồ biểu hiện trị số quá lớn phải đứt đoạn và ghi trị số số lượng lên đầu cột biểu đồ.

+ Các vùng nuôi trồng thủy sản lớn: ĐBSCL, ĐBSH

+ Các vùng khai thác thủy sản nhiều: ĐBSCL, duyên hải NTB.

- Trên vùng biển từ Bắc vào Nam thể hiện đường bờ biển dài, có nhiều bãi cá, tôm.

- 4 ngư trường: Quảng Ninh – Hải Phòng; quần đảo Hoàng Sa – Trường Sa; Ninh Thuận – Bình Thuận – Bà Rịa Vũng Tàu; Cà Mau – Kiên Giang.

- Có nhiều vũng, vịnh, đầm phá thuận lợi nuôi trồng hải sản.

- Mạng lưới sông ngòi dày đặc ở các đồng bằng thuận lợi nuôi trồng thủy sản.

b/ Biểu đồ cột:

Sản lượng thủy sản nước ta tăng gần gấp 2 lần (2.250,5 nghìn tấn lên 4.197,8 nghìn tấn)

- Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng nhanh hơn (589,6 nghìn tấn lên 2.123,3 nghìn tấn) – gấp 3,6 lần

- Sản lượng thủy sản khai thác tăng (1.660,9 nghìn tấn lên 2.074,5 nghìn tấn) – gấp 1,2 lần

Năm 2000, 2005, sản lượng thủy sản nuôi trồng ít hơn sản lượng thủy sản khai thác; năm 2007 sản lượng thủy sản nuôi trồng lại nhiều hơn sản lượng thủy sản khai thác (dẫn chứng)

5. Đọc trang 21 (Công nghiệp chung)

a/ Bản đồ:

a.1. Nội dung chính của bản đồ thể hiện các TTCN và điểm công nghiệp phân theo giá trị sản xuất công nghiệp.

Quy mô các TTCN (đơn vị: nghìn tỷ đồng) được biểu hiện bằng độ lớn nhỏ của vòng tròn. Quy mô lớn, kích cỡ vòng tròn lớn và ngược lại. Về quy mô, xem ký hiệu ở trang 3.

- Trong các vòng tròn, còn có các ký hiệu biểu hiện các ngành công nghiệp. Trong vòng tròn càng có nhiều ký hiệu chứng tỏ ở đó càng tập trung nhiều ngành công nghiệp.

- Số lượng ký hiệu trong một TT cũng thể hiện cấu trúc của ngành công nghiệp trong TT đó.

a.2. Sự phân hóa lãnh thổ công nghiệp nước ta (sự phân bố các trung tâm công nghiệp):

Hoạt động công nghiệp tập trung chủ yếu ở một số khu vực:

- Ở Bắc Bộ: đồng bằng sông Hồng và vùng phụ cận có mức độ tập trung công nghiệp theo lãnh thổ cao nhất nước. Từ Hà Nội, hoạt động công nghiệp tỏa theo các hướng chuyên môn hoá khác nhau (theo Atlas):

+ Hải Phòng - Hạ Long: khai thác than, cơ khí.

+ Bắc Giang: phân hoá học, vật liệu xây dựng.

+ Thái Nguyên: luyện kim, cơ khí.

- + Việt Trì: hoá chất, giấy.
- + Hoà Bình: thuỷ điện.
- + Nam Định: dệt, xi măng, điện.

- Ở Nam Bộ: hình thành một dải công nghiệp với các trung tâm công nghiệp hàng đầu: tp.HCM, Biên Hoà, Vũng Tàu và Thủ Dầu Một.

- Duyên hải miền Trung: phân bố rải rác, có các trung tâm công nghiệp quan trọng: Thanh Hóa, Vinh, Đà Nẵng, Nha Trang, Quy Nhơn.

- Khu vực còn lại, nhất là miền núi: công nghiệp chậm phát triển, phân bố phân tán.

a.3. Ngoài các TTCN, các điểm công nghiệp ra, trên bản đồ còn có các mỏ khoáng sản đang khai thác, các nhà máy thủy điện (xem bản đồ CN năng lượng trang 22).

b/ Biểu đồ:

- Biểu đồ (cột) thể hiện giá trị sản xuất công nghiệp qua các năm 2000 – 2007: tăng, gấp 4,3 lần (336,1 nghìn tỷ đồng lên 1.469,3 nghìn tỷ đồng)

- Biểu đồ (tròn) giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế:

+ Khu vực nhà nước: giảm (34,2 xuống 20,0%)

+ Khu vực ngoài nhà nước: tăng (24,5 xuống 35,4%)

+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài: tăng chậm nhưng chiếm nhiều nhất (41,3 lên 44,6%)

- Biểu đồ giá trị sản xuất công nghiệp phân theo nhóm ngành công nghiệp:

+ Công nghiệp khai thác: giảm (15,7 xuống 9,6%)

+ Công nghiệp chế biến: tăng và chiếm tỷ trọng cao nhất (78,7 lên 85,4%)

+ Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, nước, khí đốt: giảm nhẹ (5,6 xuống 5,0%)

6. Đọc trang 22 (Công nghiệp năng lượng; Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm; Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng)

6.1. Công nghiệp năng lượng Giá trị ngành công nghiệp năng lượng trong giá trị sản xuất công nghiệp nước ta (biểu đồ tròn): tỷ trọng ngày càng giảm (18,6 xuống 11,1%), gồm:

a/ Khai thác than: trữ lượng lớn.

- Phân bố: Hạ Long (khai thác trên 10 triệu tấn/năm); Quỳnh Nhai, Phú Lương (khai thác dưới 1 triệu tấn/năm).

- Sản lượng khai thác (biểu đồ cột): tăng nhanh từ năm 2000 - 2007 (11,6 lên 42,5 triệu tấn)

- Than cung cấp nhiên liệu cho nhà máy nhiệt điện, luyện kim và xuất khẩu.

b/ Khai thác dầu, khí: trữ lượng lớn.

* Dầu mỏ:

- Phân bố: thềm lục địa phía Nam hoặc mỏ Rồng, Bạch Hổ, Hồng Ngọc, Đại Hùng, Rạng Đông, ...

- Sản lượng khai thác (biểu đồ cột): giảm và không ổn định từ năm 2000 - 2007 (16,3 xuống 15,9 triệu tấn)

- Dầu mỏ cung cấp nhiên liệu cho nhà máy nhiệt điện, công nghiệp lọc dầu và xuất khẩu.

* Khí đốt:

- Phân bố: thêm lục địa phía Nam hoặc mỏ Lan Đỏ, Lan Tây, Tiền Hải (ĐBSH).

- Khí cung cấp nhiên liệu cho nhà máy khí – điện – đạm Phú Mỹ, Cà Mau qua hệ thống đường ống.

c/ Sản xuất điện: Sản lượng điện (biểu đồ cột): tăng nhanh (26,7 lên 64,1 tỷ kWh)

c.1. Thủy điện: tiềm năng rất lớn, khoảng 30 triệu KW, tập trung ở hệ thống sông Hồng và sông Đồng Nai.

Các nhà máy có công suất > 1000MW: Hòa Bình (đã xây dựng), Sơn La (đang xây dựng); các nhà máy còn lại < 1000MW.

c.2. Nhiệt điện:

> 1000MW: Phả Lại (phía Bắc – sử dụng nhiên liệu là than đá); Phú Mỹ, Cà Mau (phía Nam – sử dụng nhiên liệu là khí đốt). Các nhà máy còn lại < 1000MW.

c.3. Hệ thống trạm và đường dây tải điện 500KV, 220KV

Đường dây tải điện 500KV từ Hòa Bình đến Phú Lâm (tp.HCM): có ý nghĩa điều tiết sản lượng điện cho cả nước, cung cấp điện cho miền Trung.

6.1. Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm

Gồm các ngành: Chế biến lương thực; Chè, café, thuốc lá, hạt điều; Rượu, bia, nước giải khát; Đường sữa, bánh kẹo; Sản phẩm chăn nuôi; Thủy hải sản.

Giá trị ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm trong giá trị sản xuất công nghiệp nước ta (biểu đồ tròn): tỷ trọng ngày càng giảm (24,9 xuống 23,7%)

Phân bố chủ yếu ở ĐBSH, ĐBSCL, ĐNB, duyên hải NTB.

Giá trị sản xuất của công nghiệp chế biến LTTP (biểu đồ cột) tăng (49,4 nghìn tỷ đồng lên 135,2 nghìn tỷ đồng)

6.1. Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng

Gồm các ngành: Dệt, may; Da, giày; Giấy, in, văn phòng phẩm

Giá trị ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng trong giá trị sản xuất công nghiệp nước ta (biểu đồ tròn): tỷ trọng ngày càng tăng (15,7 lên 16,8%)

Phân bố chủ yếu ở ĐBSH, ĐNB.

Giá trị sản xuất của công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng (biểu đồ cột) tăng (31,2 nghìn tỷ đồng lên 96,1 nghìn tỷ đồng)

7. Đọc trang 23 (Giao thông)

- Nước ta có đủ các loại hình vận tải: đường sắt, đường bộ, đường sông, đường biển, đường hàng không, đường ống (xem thêm Bản đồ Công nghiệp năng lượng trang 22).

- Hệ thống các sân bay, cảng biển, điểm hướng dẫn bay, cửa khẩu quốc tế.

- Các đầu mối GTVT: Hà Nội, tp.HCM, ...

Cần xác định trên bản đồ:

a/ Đường bộ (đường ô-tô): phủ kín các vùng trong cả nước.

- Các tuyến giao thông chính:

+ Tuyến Bắc – Nam: QL 1 (từ Lạng Sơn đến Cà Mau), đường HCM (đang xây dựng từ Hà Nội đến Tây Nguyên)

Ý nghĩa của QL 1: tuyến giao thông quan trọng, đi qua 6/7 vùng kinh tế nước ta, thúc đẩy giao thương và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Ý nghĩa của đường HCM: thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội dải đất phía Tây của đất nước, là tuyến đường quan trọng của Tây Nguyên.

+ Tuyến Đông – Tây: QL 7, 8, 9, 24, 26, ...

b/ Đường sắt: tuyến giao thông quan trọng: tuyến Hà Nội – tp.HCM. Ngoài ra còn có các tuyến: Hà Nội – Lạng Sơn, Hà Nội – Hải Phòng, Hà Nội – Lào Cai.

c/ Đường sông: các tuyến quan trọng nằm trên hệ thống sông:

- Phía Bắc: sông Hồng và sông Thái Bình

- Phía Nam: sông Tiền và sông Hậu.

- Miền Trung: một số sông lớn

d/ Đường biển:

- Tuyến trong nước quan trọng: Hải Phòng – tp.HCM

- Các cảng biển, sân bay đang được đầu tư nâng cấp và từng bước hiện đại:

+ Cảng biển: Hải Phòng, Cái Lân (phía Bắc), Vinh, Chân Mây, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang ... (miền Trung), Sài Gòn, Vũng Tàu, Thị Vải, ... (phía Nam).

e/ Đường hàng không:

- Tuyến trong nước quan trọng: Hà Nội – Đà Nẵng – tp.HCM

- Các sân bay quốc tế:

- Các sân bay nội địa:

f/ Đường ống (xem Atlas trang 22): từ thềm lục địa vào đất liền, vận chuyển khí đốt.

8. Đọc trang 24 (Thương mại)

8.1. Nội thương: được thể hiện qua bản đồ Thương mại (năm 2007)

- Bản đồ thể hiện tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng các tỉnh tính theo đầu người,

- Biểu đồ cột thể hiện tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của cả nước phân theo thành phần kinh tế qua các năm: tăng (121.160 tỷ đồng lên 746.159 tỷ đồng), gấp 6,1 lần

+ Khu vực nhà nước: tăng (27.367 tỷ đồng lên 79.673 tỷ đồng), gấp 2,9 lần

+ Khu vực ngoài nhà nước: tăng (93.193 tỷ đồng lên 638.842 tỷ đồng), gấp 6,8 lần và chiếm nhiều nhất.

+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài: tăng nhanh, (600 tỷ đồng lên 27.644 tỷ đồng), gấp 46 lần

8.2. Ngoại thương: đang có những chuyển biến tích cực

a/ Xuất khẩu:

- Giá trị xuất khẩu (biểu đồ cột gộp nhóm): tăng (14,5 tỷ USD lên 48,6 tỷ USD)

- Mặt hàng xuất khẩu (biểu đồ nửa hình tròn):

+ Công nghiệp nặng và khoáng sản (34,3%)

+ Công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp (42,6%)

+ Nông, lâm sản (15,4%)

+ Thủy sản (7,7%)

- Thị trường xuất khẩu: Trung Quốc, Nhật Bản, Singapore, Hoa Kỳ, Australia, châu Âu, ...

b/ Nhập khẩu:

- Giá trị nhập khẩu (biểu đồ cột gộp nhóm): tăng (15,6 tỷ USD lên 62,8 tỷ USD)

Cán cân xuất nhập khẩu: tăng, nhập siêu (- 1,1 tỷ USD → - 14,2 tỷ USD)

- Mặt hàng nhập khẩu (biểu đồ nửa hình tròn):

+ Máy móc, thiết bị, phụ tùng (28,6%)

+ Nguyên, nhiên, vật liệu (64,0%)

+ Hàng tiêu dùng (7,4%)

- Thị trường nhập khẩu: Trung Quốc, Nhật Bản, Singapore, Hoa Kỳ, Australia, châu

Âu.

9. Đọc trang 25 (Du lịch)

9.1. Tài nguyên du lịch: đa dạng, gồm tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch nhân văn (bản đồ)

a/ Tài nguyên du lịch tự nhiên: (bảng chú giải)

- Di sản thiên nhiên thế giới: Vịnh Hạ Long, Phong Nha Kẻ Bàng

- Vườn quốc gia:

- Hang động:

- Khu dự trữ sinh quyển thế giới:

- Hang, động:

- Nước khoáng:

- Du lịch biển:

- Thắng cảnh:

b/ Tài nguyên du lịch nhân văn: (bảng chú giải)

- Di sản văn hóa thế giới: Cố đô Huế, Phố cổ Hội An, Thánh địa Mỹ Sơn

- Di tích lịch sử cách mạng, văn hóa, kiến trúc nghệ thuật:

- Lễ hội truyền thống:

- Làng nghề cổ truyền:

9.2. Tình hình phát triển du lịch: (biểu đồ cột, tròn) Từ năm 1995 – 2007:

- Du khách nội địa: tăng (5,5 lên 19,1 triệu lượt người)

- Du khách quốc tế: tăng (1,4 lên 4,2 triệu lượt người)

- Doanh thu: tăng (6,9 lên 23,3 nghìn tỷ đồng)

- Cơ cấu du khách quốc tế phân theo khu vực, quốc gia và vùng lãnh thổ: (biểu đồ tròn). Từ năm 2000 đến 2007:

+ Đông Nam Á: tăng (7,9 lên 16,5%) và chiếm nhiều nhất

+ Hoa Kỳ: tăng (4,5 – 9,7%)

+ Hàn Quốc: tăng (2,4 – 11,2%)

+ Pháp: tăng (4,1 – 4,3%)

+ Nhật Bản: tăng (6,7 – 9,9%)

+ Australia: tăng (2,9 – 5,3%)

+ Trung Quốc: giảm (23,0 – 13,6%)

+ Đài Loan: giảm (9,8 – 7,5%)

Các trung tâm du lịch quốc gia (bản đồ): Hà Nội, Huế, Đà Nẵng, tp.HCM

Còn lại các trung tâm du lịch vùng:

10. Đọc trang 26 (Vùng Trung du miền núi Bắc Bộ, Vùng Đồng bằng sông Hồng)

Từ trang 26 – 29, thể hiện các vùng kinh tế. Trên mỗi trang có 2 bản đồ: tự nhiên và kinh tế

Bản đồ tự nhiên: thể hiện các yếu tố tự nhiên: địa hình đồi núi (dãy núi, hướng núi, độ cao), đồng bằng; hệ thống sông ngòi; khoáng sản.

Bản đồ kinh tế:

- Vị trí, lãnh thổ các tỉnh, thành trong vùng kinh tế.
- Màu nền thể hiện Hiện trạng sử dụng đất; các sản phẩm chuyên môn hóa nông nghiệp của từng vùng (cây trồng, vật nuôi). Vùng biển thể hiện các bãi cá, bãi tôm.
- Các vòng tròn thể hiện các trung tâm công nghiệp (quy mô, cơ cấu ngành). Ngoài ra còn thể hiện ngành khai thác khoáng sản, các nhà máy thủy điện, nhiệt điện.
- Hệ thống GTVT: đường bộ, đường sắt, cảng biển, sân bay

Biểu đồ gồm biểu đồ cột và tròn:

- Biểu đồ cột: thể hiện GDP của từng vùng so với GDP cả nước năm 2007 (%).
- Biểu đồ tròn: thể hiện cơ cấu phân theo khu vực kinh tế của từng vùng (Nông-lâm-thủy sản; Công nghiệp và xây dựng; Dịch vụ

Bản đồ: thể hiện 2 vùng TDMNBB và ĐBSH. Riêng TDMNBB gồm 2 tiểu vùng Đông Bắc và Tây Bắc.

- Đối với TDMNBB:

Thể hiện rất rõ như vùng giàu rừng và trung bình xen lẫn với vùng nông lâm kết hợp; vùng trồng cây LT-TP, cây công nghiệp hàng năm, cây công nghiệp lâu năm. Thể hiện mối quan hệ giữa tự nhiên với các ngành kinh tế, giữa các ngành kinh tế với nhau.

Biểu đồ GDP của vùng TD-MN Bắc Bộ so với cả nước (chiếm 8,1%).

Cơ cấu GDP theo khu vực kinh tế:

- + Khu vực nông, lâm, thủy sản: 35,0%
- + Khu vực công nghiệp và xây dựng: 29,5%
- + Khu vực dịch vụ: 35,5%

- Đối với ĐBSH:

Thể hiện Hà Nội là trung tâm KT-VH-CT của cả nước và các TTKT lớn khác.

Biểu đồ GDP của vùng ĐBSH so với cả nước (chiếm 23,0%).

Cơ cấu GDP theo khu vực kinh tế:

- + Khu vực nông, lâm, thủy sản: 14,0%
- + Khu vực công nghiệp và xây dựng: 42,2%
- + Khu vực dịch vụ: 43,8%

Khi xem các vấn đề về vùng có thể đối chiếu với các bản đồ ngành phía trước:

Ví dụ: Kể tên các nhà máy thủy điện vùng TDMNBB:

Tại Atlas trang 26, có các nhà máy thủy điện sau: Hòa Bình, Thác Bà (nhưng không có công suất)

Có thể đối chiếu trang 22 (bản đồ Công nghiệp năng lượng): Hòa Bình (công suất trên 1000MW); Thác Bà (công suất dưới 1000MW). Ngoài ra còn có các nhà máy khác như: Nậm Mu, Tuyên Quang (công suất dưới 1000MW) và nhà máy đang xây dựng Sơn La.

11. Đọc trang 27 (Vùng Bắc Trung Bộ)

Biểu đồ GDP của vùng Bắc Trung Bộ so với cả nước (chiếm 6,5%).

Cơ cấu GDP theo khu vực kinh tế:

- + Khu vực nông, lâm, thủy sản: 27,6%

+ Khu vực công nghiệp và xây dựng: 36,4%

+ Khu vực dịch vụ: 36,0%

Khi xem các vấn đề về vùng có thể đối chiếu với các bản đồ ngành phía trước:

Ví dụ: Kể tên các tỉnh, thành từ Bắc xuống Nam:

Tại Atlas trang 27: các tỉnh, thành từ Bắc xuống Nam: Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế.

Có thể đối chiếu với bản đồ hành chính trang 4-5.

12. Đọc trang 28 (Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên)

- Đối với vùng Duyên hải NTB:

Biểu đồ GDP của vùng Duyên hải NTB so với cả nước (chiếm 8,4%).

Cơ cấu GDP theo khu vực kinh tế:

+ Khu vực nông, lâm, thủy sản: 24,3%

+ Khu vực công nghiệp và xây dựng: 36,4%

+ Khu vực dịch vụ: 39,1%

Khi xem các vấn đề về vùng có thể đối chiếu với các bản đồ ngành phía trước:

Ví dụ: Kể tên các bãi biển đẹp của vùng:

Xem Atlas trang 28 và đối chiếu với bản đồ du lịch trang 25

- Đối với Tây Nguyên:

Biểu đồ GDP của vùng Tây Nguyên so với cả nước (chiếm 3,8%).

Cơ cấu GDP theo khu vực kinh tế:

+ Khu vực nông, lâm, thủy sản: 47,6%

+ Khu vực công nghiệp và xây dựng: 22,0%

+ Khu vực dịch vụ: 30,4%

13. Đọc trang 29 (Vùng Đông Nam Bộ, Vùng Đồng bằng sông Cửu Long)

- Đối với Đông Nam Bộ:

Biểu đồ GDP của vùng Đông Nam Bộ so với cả nước (chiếm 32,3%).

Cơ cấu GDP theo khu vực kinh tế:

+ Khu vực nông, lâm, thủy sản: 6,2%

+ Khu vực công nghiệp và xây dựng: 28,7%

+ Khu vực dịch vụ: 65,1%

- Đối với ĐBSCL:

Bản đồ thể hiện các hoạt động kinh tế: nông nghiệp, là vùng sản xuất LT-TP lớn nhất nước, chăn nuôi khá phát triển, đánh bắt & nuôi trồng thủy sản cũng là thế mạnh của vùng. Về công nghiệp, có các TTCN như Cần Thơ, Mỹ Tho, ... Về giao thông, chủ yếu là đường ô tô, đường thủy nội địa.

Biểu đồ GDP của vùng ĐBSCL so với cả nước (chiếm 17,6%).

Cơ cấu GDP theo khu vực kinh tế:

+ Khu vực nông, lâm, thủy sản: 42,8%

+ Khu vực công nghiệp và xây dựng: 24,2%

+ Khu vực dịch vụ: 33,0%

14. Đọc trang 30 (Các vùng kinh tế trọng điểm)

Bản đồ thể hiện vị trí, phạm vi các tỉnh thành thuộc 3 vùng kinh tế trọng điểm; diện tích và dân số của 3 vùng so với cả nước.

Trên bản đồ mỗi vùng còn thể hiện: GDP bình quân đầu người phân theo tỉnh của các vùng kinh tế trọng điểm; Các trung tâm công nghiệp và cơ cấu ngành của mỗi trung tâm.

Về biểu đồ thể hiện:

- GDP của các vùng kinh tế trọng điểm so với sả nước.
- GDP của vùng phân theo ngành.

IV. NỘI DUNG CÁC BÀI HỌC TRONG SÁCH GIÁO KHOA CÓ SỬ DỤNG ATLAT

Bài	Nội của bài học có sử dụng Atlat (mục)	Nội dung Atlat được khai thác (số trang)
<i>Bài 2. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ</i>	1. Vị trí địa lí 2. Phạm vi lãnh thổ	- Bản đồ hành chính Việt Nam (trang 4-5) - Bản đồ Việt Nam trong Đông Nam Á (trang 4) - Bản đồ giao thông Việt Nam (trang 23)
<i>Bài 8. Thiên nhiên chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển</i>	1. Khái quát về biển Đông	- Bản đồ Việt Nam trong Đông Nam Á(4) - Bản đồ các miền địa lí tự nhiên (13-14) - Bản đồ địa chất khoáng sản (8) - Bản đồ lâm nghiệp và thủy sản (20)
<i>Bài 11. Thiên nhiên phân hóa đa dạng</i>	1. Thiên nhiên phân hoá bắc-nam 2. Thiên nhiên phân hoá theo Đông -Tây	- Bản đồ hình thể (6-7)
<i>Bài 14. Sử dụng và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên</i>	1. Sử dụng và bảo vệ tài nguyên sinh vật	- Bản đồ du lịch (25)
<i>Bài 15. Bảo vệ môi trường và phòng chống thiên tai</i>	1. Một số thiên tai chủ yếu và giải pháp phòng tránh	- Bản đồ khí hậu (9)
<i>Bài 16. Đặc điểm dân số và phân bố dân cư</i>	1. Đông dân có nhiều thành phần dân tộc	- Bản đồ dân tộc (16)
<i>Bài 18. Đô thị hóa</i>	2. Mạng lưới đô thị	- Bản đồ dân số (15)
<i>Bài 20. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế</i>	1. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế	- Kinh tế chung (17)
<i>Bài 21. Vấn đề phát triển nông nghiệp</i>	1. Ngành trồng trọt 2. Ngành chăn nuôi	- Bản đồ hình thể (6-7) - Bản đồ nông nghiệp chung (18), bản đồ lúa, bản đồ cây công nghiệp, bản đồ chăn nuôi

		(19)
<i>Bài 24. Vấn đề phát triển ngành thủy sản và lâm nghiệp</i>	1. Ngành thủy sản 2. Ngành lâm nghiệp	- Bản đồ lâm nghiệp và thủy sản (20)
<i>Bài 25. Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp</i>	2. Các vùng lãnh thổ nông nghiệp ở nước ta	- Bản đồ nông nghiệp chung (18)
<i>Bài 26. Cơ cấu ngành công nghiệp</i>	2. Cơ cấu ngành công nghiệp theo thành phần kinh tế	- Bản đồ công nghiệp chung (21)
<i>Bài 27. Vấn đề phát triển một số ngành công nghiệp trọng điểm</i>	1. Công nghiệp năng lượng. 2. Công nghiệp chế biến lương thực- thực phẩm.	- Bản đồ địa chất khoáng sản (8) - Bản đồ công nghiệp năng lượng (22) - Bản đồ công nghiệp chế biến lương thực – thực phẩm (22)
<i>Bài 28. Vấn đề tổ chức lãnh thổ công nghiệp</i>	2. Các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến tổ chức lãnh thổ công nghiệp. 3. Các hình thức chủ yếu về tổ chức lãnh thổ công nghiệp	- Bản đồ hình thể (6-7) - Bản đồ địa chất khoáng sản (8) - Bản đồ khí hậu (9) - Bản đồ các nhóm đất và các loại chính (11), thực vật và động vật (12) - Bản đồ dân số (15) - Bản đồ giao thông (23) - Bản đồ công nghiệp chung (21)
<i>Bài 30. Vấn đề phát triển ngành giao thông vận tải và thông tin liên lạc</i>	1. Giao thông vận tải	- Bản đồ giao thông (23)
<i>Bài 31. Vấn đề phát triển thương mại và du lịch</i>	1. Thương mại 2. Du lịch	- Bản đồ ngoại thương (24) - Bản đồ du lịch (25)
<i>Bài 32. Vấn đề khai thác thế mạnh ở Trung du miền núi Bắc Bộ</i>	1. Khái quát chung. 2. Khai thác, chế biến khoáng sản và thủy điện.	- Bản đồ hành chính Việt Nam (4-5) - Bản đồ dân số (15) - Bản đồ dân tộc (16) - Bản đồ tự nhiên và kinh tế của vùng (26). - Bản đồ khí hậu (9) - Bản đồ các nhóm đất và các loại chính (11), thực vật và động vật (12)
<i>Bài 33. Vấn đề chuyển</i>	1. Các thế mạnh chủ yếu	- Bản đồ tự nhiên và kinh tế của

<i>dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng bằng sông Hồng</i>	của vùng. 2. Các hạn chế chủ yếu của vùng.	vùng (26) - Bản đồ hành chính Việt Nam (4-5) - Bản đồ dân số (15)
<i>Bài 35. Vấn đề phát triển KT-XH ở Bắc Trung Bộ</i>	1. Khái quát chung 2. Hình thành cơ cấu nông - lâm - ngư nghiệp	- Bản đồ tự nhiên và kinh tế của vùng (27) - Bản đồ hành chính Việt Nam (4-5) - Bản đồ hình thể (6-7)
<i>Bài 36. Vấn đề phát triển KT-XH ở DHNTB</i>	1. Khái quát chung 2. Phát triển tổng hợp kinh tế biển	- Bản đồ tự nhiên và kinh tế của vùng (28) - Bản đồ hành chính Việt Nam (4-5) - Bản đồ lâm nghiệp và thủy sản (20) - Bản đồ du lịch (25) - Bản đồ giao thông (23)
<i>Bài 37. Vấn đề khai thác thế mạnh ở Tây Nguyên</i>	1. Khái quát chung 2. Phát triển cây công nghiệp lâu năm.	- Bản đồ tự nhiên và kinh tế của vùng (28) - Bản đồ hành chính Việt Nam (4-5). Bản đồ các nhóm và các loại đất chính (11), thực vật và động vật (12). Bản đồ dân số (15). - Bản đồ dân tộc (16). - Bản đồ nông nghiệp chung (18). Bản đồ cây công nghiệp 2007 (19)
<i>Bài 39. Vấn đề khai thác lãnh thổ theo chiều sâu ở Đông Nam Bộ</i>	2. Các thế mạnh và hạn chế của vùng	- Bản đồ tự nhiên và kinh tế của vùng (29). - Bản đồ hành chính Việt Nam (4-5). Bản đồ hình thể (6-7). - Bản đồ giao thông (23), bản đồ du lịch (25)
<i>Bài 41. Vấn đề sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long</i>	1. Các bộ phận hợp thành Đồng bằng sông Cửu Long	- Bản đồ tự nhiên của vùng (29) - Bản đồ hành chính (4-5)
<i>Bài 42. Vấn đề phát triển kinh tế, an ninh quốc phòng ở biển Đông và</i>	1. Vùng biển và thềm lục địa của nước ta giàu tài nguyên 2. Các đảo và quần đảo	- Bản đồ hành chính; trong Đông nam Á (4) - Bản đồ lâm nghiệp và thủy sản

các đảo quần đảo

(20)

V. KỸ NĂNG KHAI THÁC ATLAT

Khi sử dụng Atlat, cần tìm hiểu theo trình tự sau:

- Tìm hiểu về cấu trúc của Atlat.
- Xem bản chú giải ở trang 1 để nắm vững các ký hiệu, tạo thuận lợi cho quá trình đọc và phân tích Atlat.
- Tùy theo yêu cầu của bài học, câu hỏi mà có những bước trả lời thích hợp.

Câu hỏi có sử dụng Atlat thường là: “Dựa vào Atlat Địa lý Việt Nam và kiến thức đã học, hãy ...”

Thí sinh có thể vận dụng 2 cách trả lời: hoặc chỉ dựa vào Atlat hoặc chỉ dựa vào bài học để trả lời. Nếu vậy sẽ có những kiến thức trả lời đôi khi không đầy đủ và hợp lý, tốt nhất nên trả lời theo cách vừa vận dụng Atlat vừa vận dụng kiến thức bài học. Điều này, sẽ giúp ích rất nhiều trong quá trình học tập, tránh ghi nhớ máy móc, nhất là các số liệu có sẵn trong Atlat.

Để khai thác Atlat có hiệu quả, học sinh cần phải:

- Hiểu được hệ thống ký hiệu, ước hiệu bản đồ.
- Nhận biết, đọc tên, mô tả đặc điểm các đối tượng địa lý trên bản đồ.
- Xác định phương hướng, khoảng cách, vĩ độ, kinh độ và vị trí các đối tượng trên lãnh thổ.

- Xác định các mối liên hệ giữa các đối tượng địa lý trên bản đồ.

- Mô tả tổng hợp một khu vực, một bộ phận lãnh thổ.

Khi làm việc với bản đồ, cần khai thác các kiến thức trên bản đồ:

- Nắm được yêu cầu của câu hỏi, bài tập.
- Xác định bản đồ phù hợp với yêu cầu.
- Đọc bản chú giải và nắm vững các ký hiệu thể hiện các đối tượng địa lý.
- Xác định vị trí của đối tượng.
- Tìm ra các mối liên hệ giữa các đối tượng địa lý trên bản đồ, giữa các trang bản đồ khác nhau.

Để phân tích bản đồ, cần kết hợp với kiến thức đã học, vận dụng kỹ năng so sánh, phân tích, tổng hợp để xác định các mối liên hệ giữa các yếu tố: yếu tố tự nhiên, yếu tố kinh tế xã hội với nhau; giữa yếu tố tự nhiên với yếu tố kinh tế xã hội. Trên cơ sở đó, giải thích sự phân bố hay đặc điểm các đối tượng địa lý.

Ngoài ra, khi làm việc với Atlat địa lý Việt Nam cũng cần chú ý phân tích các lát cắt, biểu đồ, số liệu, ... Đây là các thành phần bổ trợ nhằm làm rõ hoặc bổ sung những nội dung bài học.

Căn cứ vào các yêu cầu của câu hỏi:

- Tái hiện kiến thức đã học.
- Tìm các trang thích hợp.
- Trả lời theo yêu cầu câu hỏi.

PHẦN B. PHƯƠNG PHÁP NHẬN DẠNG, PHÂN TÍCH, NHẬN XÉT BIỂU ĐỒ VÀ BẢNG SỐ LIỆU

I. PHƯƠNG PHÁP NHẬN DẠNG TỪNG LOẠI BIỂU ĐỒ, BẢNG SỐ LIỆU

Trong môn Địa lí, chúng ta thường bắt gặp các dạng biểu đồ sau:

- Biểu đồ cột: cột đơn, cột ghép, cột chồng, cột thanh ngang
- Biểu đồ đường: thể hiện tình hình, thể hiện tốc độ (biểu đồ đồng qui)
- Biểu đồ tròn
- Biểu đồ miền
- Biểu đồ kết hợp

Tuy nhiều dạng nhưng tập trung vào hai nhóm chính:

- Các dạng biểu đồ thể hiện động thái phát triển của đối tượng địa lý: Động thái còn gọi là động lực, diễn biến, biến đổi, tiến bộ, tiến trình...của đối tượng. Biểu đồ thể hiện động thái rõ nhất là biểu đồ đường. Biểu đồ miền vừa biểu diễn được quy mô vừa biểu diễn được động thái.

- Các dạng biểu đồ thể hiện cơ cấu của đối tượng địa lý: Cơ cấu còn được gọi là kết cấu của đối tượng. Biểu đồ tròn thường dùng để biểu diễn cơ cấu nếu số lượng đối tượng ít (từ một đến ba đối tượng). Nhưng nếu nhiều đối tượng (từ bốn trở lên) thì dùng biểu đồ miền (nếu số liệu theo mốc thời gian), hoặc biểu đồ cột (nếu số liệu không theo mốc thời gian).

*** * Các biểu đồ thể hiện động thái phát triển của đối tượng địa lí**

1. Biểu đồ cột

Là biểu đồ sử dụng để chỉ sự khác biệt về qui mô khối lượng của 1 hay 1 số đối tượng địa lí hoặc sử dụng để thực hiện tương quan về độ lớn giữa các đại lượng

a. Cách nhận dạng biểu đồ cột

- Khi đề bài yêu cầu cụ thể: “Anh, chị hãy vẽ biểu đồ cột...”
- Đề bài muốn ta thể hiện sự hơn kém, nhiều ít; hoặc muốn so sánh các yếu tố.
- Đề bài có cụm từ thể hiện “*tình hình, quá trình, động thái phát triển, so sánh...*”. Số

liệu thường là đơn vị tuyệt đối

- Ta có thể dựa vào các cụm từ gợi ý có trong đề bài như: “*số lượng*”, “*sản lượng*”, “*so sánh*”, “*cán cân xuất nhập khẩu*”.

- Đề bài chỉ yêu cầu so sánh các yếu tố trong 1 năm, nên trục ngang thay vì đơn vị (năm) lại thay thế là “*các vùng*”, “*các nước*”, “*các loại sản phẩm*”

- Đơn vị có dấu “/” như: kg/người, tấn/ha, USD/người, người/km².

b. Các dạng biểu đồ cột

- Biểu đồ cột đơn:

+ Là loại biểu đồ đơn giản nhất. Loại biểu đồ này được vẽ khi bảng số liệu chỉ có một dãy số liệu ứng với các mốc thời gian hoặc không theo mốc thời gian.

+ Ví dụ: Cho bảng số liệu sau

DIỆN TÍCH RỪNG VIỆT NAM

(Đơn vị: nghìn ha)

Năm	1990	1999	2003	2006
Diện tích rừng	9 207,7	10 996,2	11 965,8	12 663,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2006)

- Biểu đồ cột đơn gộp nhóm – cột ghép: (biểu đồ cột đơn gộp, biểu đồ cột ghép, biểu đồ nhóm cột,...), được vẽ theo bảng số liệu bao gồm nhiều dãy số ứng với các đối tượng nhất định.

- Biểu đồ cột ghép cùng đại lượng:

+ Ví dụ: Cho bảng số liệu về LƯƠNG THỰC CÓ HẠT BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI THỜI KÌ 1995 – 2002 (kg/người)

Năm	1995	1998	2000	2002
Bắc Trung Bộ	235,2	251,6	302,1	333,7
Cả nước	363,1	407,6	444,8	463,8

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2002, NXB Thống kê, 2003)

- Biểu đồ cột ghép khác đại lượng:

+ Ví dụ: Cho bảng số liệu về dân số và sản lượng lương thực của nước ta (1989 – 2005)

Năm	1989	1995	2000	2005
Dân số (triệu người)	64,4	72,0	77,7	83,1
Sản lượng lương thực (triệu tấn)	21,5	27,6	35,5	39,6

Câu hỏi tự luận sẽ là: “Hãy vẽ trên cùng hệ trục tọa độ biểu đồ cột thể hiện tình hình dân số và sản lượng lương thực ở Việt Nam”. Ở đây ta thấy rõ dạng biểu đồ đề yêu cầu *biểu đồ cột* và cụm từ *tình hình* giúp các bạn biết và vẽ được dạng biểu đồ.

Đối với câu hỏi trắc nghiệm: “Để thể hiện tình hình dân số và sản lượng....., biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?”. Thì chắc chắn các bạn phải chọn biểu đồ cột (cột ghép khác đại lượng).

2. Biểu đồ dạng đường (biểu đồ đồ thị, biểu đồ đường biểu diễn)

Đồ thị hay còn gọi là đường biểu diễn hoặc biểu đồ dạng đường, là dạng biểu đồ dùng để thể hiện tiến trình phát triển, sự biến thiên của các đối tượng qua thời gian

a. Cách nhận dạng biểu đồ đường

- Khi đề bài yêu cầu cụ thể: “Anh, chị hãy vẽ biểu đồ 3 đường biểu diễn...”
 - Khi đề bài xuất hiện cụm từ: “*phát triển*”, “*tăng trưởng*”, “*tốc độ gia tăng*”,...
 - Khi đề bài yêu cầu vẽ biểu đồ nhiệt độ từng tháng trong năm ở một địa phương nào đó.

b. Các dạng biểu đồ đường:

- Biểu đồ đường thể hiện giá trị chung một đại lượng.
 - Biểu đồ đường thể hiện giá trị hai đại lượng khác nhau.
 - Biểu đồ thể hiện tốc độ tăng trưởng.

3. Biểu đồ kết hợp

Các đối tượng được thể hiện trong biểu đồ kết hợp thường có quan hệ nhất định với nhau vì vậy khi chọn tỉ lệ cho mỗi đối tượng cần chú ý làm sao cho biểu đồ cột và đường biểu diễn không tách rời xa nhau thành 2 khối riêng biệt

a. Cách nhận dạng biểu đồ kết hợp (cột và đường)

- Khi đề bài yêu cầu cụ thể: “Anh, chị hãy vẽ biểu đồ kết hợp (đường và cột)”.

- Khi đề bài có hai đơn vị tính khác nhau hay có thể vẽ cột hoặc vẽ đồ thị đều được, nhưng thường đề bài để ta tự chọn “ *Hãy vẽ biểu đồ thích hợp nhất ...*”

- Khi đề bài có cụm từ thể hiện “*tình hình*”, “*quá trình*” phát triển. Thường là hai đại lượng có liên quan với nhau

Ví dụ: Cho bảng số liệu về dân số và tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên ở Việt Nam

Năm	1970	1989	1999	2003
Dân số (triệu người)	41,1	64,4	76,3	80,9
Tỷ lệ gia tăng tự nhiên (%)	3,0	1,82	1,5	1,4

Câu hỏi thường sẽ là: “*Hãy vẽ trên cùng hệ trục tọa độ thể hiện tình hình dân số và gia tăng dân số tự nhiên của Việt Nam trong giai đoạn (1970 – 2003)*”. Ở đây ta thấy cụm từ *tình hình* của hai đối tượng khác nhau, theo như cách nhận dạng như trên thì biểu đồ kết hợp (đường và cột) là thích hợp nhất.

Đối với câu hỏi trắc nghiệm: “*Để thể hiện tình hình dân số và gia tăng dân số tự nhiên,...thì biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?*” Đề hỏi mà gặp cụm từ *thích hợp nhất* thì bắt buộc các bạn phải chọn biểu đồ kết hợp (đường và cột).

* **Các loại biểu đồ thể hiện cơ cấu đối tượng địa lí**

1. Biểu đồ tròn

Thường dùng để biểu diễn cơ cấu thành phần của 1 tổng thể và qui mô của đối tượng cần trình bày. Chỉ được thực hiện khi giá trị của các đại lượng được tính bằng %

Các giá trị thành phần cộng lại bằng 100%

a. Cách nhận dạng biểu đồ tròn

- Khi đề bài yêu cầu cụ thể: “*Anh, chị hãy vẽ biểu đồ tròn...*”
- Trong đề có cụm từ: “*cơ cấu/tỷ lệ*”, “*tỷ trọng so với toàn phần*”, với số mốc thời gian hoặc số vùng nhỏ hơn hoặc bằng 3

b. Các dạng biểu đồ tròn

- Biểu đồ hình tròn
- Biểu đồ vừa thể hiện cơ cấu vừa thể hiện qui mô

2. Biểu đồ miền

Biểu đồ miền còn được gọi là biểu đồ diện. Loại biểu đồ này thể hiện được cả cơ cấu và động thái phát triển của các đối tượng. Toàn bộ biểu đồ là 1 hình chữ nhật (hoặc hình vuông), trong đó được chia thành các miền khác nhau

a. Cách xác định biểu đồ miền

- Khi đề bài yêu cầu cụ thể: “*Anh, chị hãy vẽ biểu đồ miền...*”
- Trong đề bài có cụm từ như: “*thay đổi cơ cấu*”, “*chuyển dịch cơ cấu*”, “*thích hợp nhất để chuyển dịch cơ cấu*”, với số mốc thời gian hoặc số vùng lớn hơn hoặc bằng 4.

4. Biểu đồ cột chồng

Thường dùng để biểu diễn cơ cấu thành phần của 1 tổng thể đối tượng cần trình bày. Chỉ được thực hiện khi giá trị tính của các đại lượng được tính bằng % và các giá trị thành phần cộng lại bằng 100%. Cũng có thể vẽ bằng số liệu tuyệt đối.

a. Cách nhận dạng biểu đồ cột chồng

- Khi đề bài yêu cầu vẽ biểu đồ thể hiện “*quy mô cơ cấu*” với số năm lớn hơn hoặc bằng 4, hay các vùng, ngành, số liệu tương đối.

b. Các dạng biểu đồ cột chồng

- Biểu đồ cột chồng thể hiện giá trị tuyệt đối.
- Biểu đồ cột chồng thể hiện giá trị tương đối.

II. PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH, NHẬN XÉT BIỂU ĐỒ VÀ BẢNG SỐ LIỆU

- Đọc kỹ câu hỏi để nắm yêu cầu và phạm vi cần nhận xét, phân tích. Cần tìm ra mối liên hệ (hay tính qui luật nào đó) giữa các số liệu. Không được bỏ sót các dữ kiện cần phục vụ cho nhận xét, phân tích.

- Trước tiên cần **nhận xét**, phân tích các số liệu **có tầm khái quát chung**, sau đó phân tích các **số liệu thành phần**; Tìm mối quan hệ so sánh giữa các con số theo hàng ngang; Tìm mối quan hệ so sánh các con số theo hàng dọc; Tìm giá trị nhỏ nhất (thấp nhất), lớn nhất & trung bình (đặc biệt chú ý đến những số liệu hoặc hình nét đường, cột...trên biểu đồ thể hiện sự đột biến tăng hay giảm).

- Cần có kỹ năng tính tỉ lệ (%), hoặc tính ra số lần tăng (hay giảm) để chứng minh cụ thể ý kiến nhận xét, phân tích.

- Phần **nhận xét, phân tích biểu đồ, thường có 2 nhóm ý**

+ Những ý nhận xét về diễn biến và mối quan hệ giữa các số liệu: dựa vào biểu đồ đã vẽ & bảng số liệu đã cho để nhận xét.

+ Giải thích nguyên nhân của các diễn biến (hoặc mối quan hệ) đó: dựa vào những kiến thức đã học để giải thích nguyên nhân.

- **Sử dụng ngôn ngữ trong lời nhận xét, phân tích biểu đồ.**

- **Trong các loại biểu đồ cơ cấu:** Số liệu đã được qui thành các tỉ lệ (%). Khi nhận xét phải dùng từ **“tỷ trọng”** trong cơ cấu để so sánh nhận xét.

→ Ví dụ, nhận xét biểu đồ cơ cấu giá trị các ngành kinh tế ta qua một số năm.

Không được ghi: “Giá trị của ngành nông – lâm – ngư có xu hướng tăng hay giảm”. **Mà phải ghi:** “Tỷ trọng giá trị của ngành nông – lâm – ngư có xu hướng tăng hay giảm”.

- Khi nhận xét về trạng thái phát triển của các đối tượng trên biểu đồ. Cần sử dụng những từ ngữ phù hợp.

→ Ví dụ:

- Về trạng thái tăng: Ta dùng những từ nhận xét theo từng cấp độ như: **“Tăng”**; **“Tăng mạnh”**; **“Tăng nhanh”**; **“Tăng đột biến”**; **“Tăng liên tục”**,... Kèm theo với các từ đó, bao giờ cũng phải có số liệu dẫn chứng cụ thể tăng bao nhiêu (triệu tấn, tỉ đồng, triệu người; Hay tăng bao nhiêu (%), bao nhiêu lần?)...

- Về trạng thái giảm: Cần dùng những từ sau: **“Giảm”**; **“Giảm ít”**; **“Giảm mạnh”**; **“Giảm nhanh”**; **“Giảm chậm”**; **“Giảm đột biến”** Kèm theo cũng là những con số dẫn chứng cụ thể. (triệu tấn; tỉ đồng, triệu dân; Hay giảm bao nhiêu (%); Giảm bao nhiêu lần?)...

- Về nhận xét tổng quát: Cần dùng các từ diễn đạt sự phát triển như: “Phát triển nhanh”; “Phát triển chậm”; “Phát triển ổn định”; “Phát triển không ổn định”; “Phát triển đều”; “Có sự chênh lệch giữa các vùng”.v.v.

- Những từ ngữ thể hiện phải: Ngắn, gọn, rõ ràng, có cấp độ; Lập luận phải hợp lý sát với yêu cầu...

1. Nhận xét biểu đồ hình cột hay đồ thị thường có nhận xét giống nhau :

Nhận xét cơ bản:

- Nhận xét tổng quát

- Nhận xét tăng hay giảm ?

+ Nếu tăng thì tăng như thế nào? (tăng, tăng nhanh, tăng đột biến, tăng liên tục ... tăng bao nhiêu lần hoặc %..kèm theo con số dẫn chứng số liệu)

+ Giảm như thế nào ? (tương tự như tăng)

+ Thời điểm cao nhất, thấp nhất, Chênh lệch giữa cao nhất với thấp nhất.

Lưu ý: Nếu có tăng và giảm thì nhận xét hết phần tăng rồi chuyển sang giảm chứ không nhận xét về tình hình tăng chuyển sang giảm rồi lại nhận xét tăng trở lại.

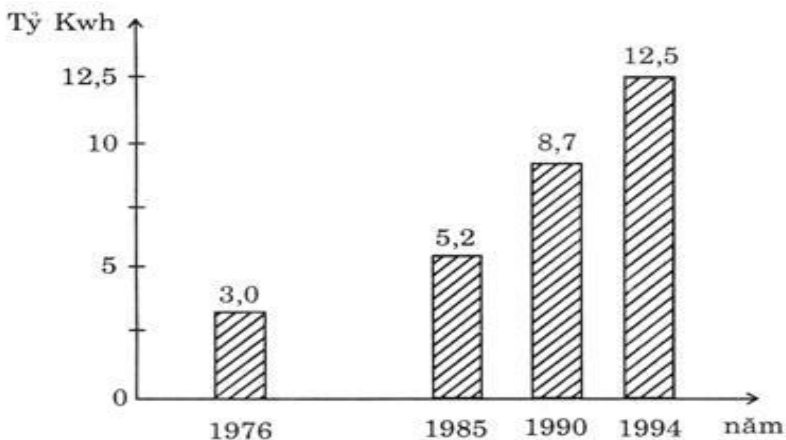
- Mốc thời gian chuyển tiếp từ tăng qua giảm hay từ giảm qua tăng (không ghi từng năm một, trừ khi mỗi năm mỗi thay đổi từ tăng qua giảm & ngược lại) hoặc mốc thời gian từ tăng chậm qua tăng nhanh & ngược lại.

***Giải thích :** (Chỉ giải thích khi đề bài yêu cầu)

- Khi giải thích cần tìm hiểu tại sao tăng, tại sao giảm (Cần dựa vào nội dung bài học có liên quan để giải thích).

- Nếu đề bài có 2, 3 đối tượng thì nhận xét riêng từng đối tượng rồi sau đó so sánh chúng với nhau.

→ Ví dụ 1: Vẽ biểu đồ cột thể hiện sản lượng điện ở nước ta (1976 – 1994)



Biểu đồ sự thay đổi sản lượng điện ở nước ta (1976 – 1994)

Nhận xét thể hiện sản lượng điện nước ta 1976-1994?

Nhận xét :

- Sản lượng điện nước ta giai đoạn 1976-1994 liên tục tăng

- Từ năm 1976 là 3 tỷ Kwh tăng lên 12,5 tỷ Kwh năm 1994.

- Đặc biệt tăng rất nhanh trong giai đoạn 1985 – 1994 tăng 7,3 tỷ Kwh

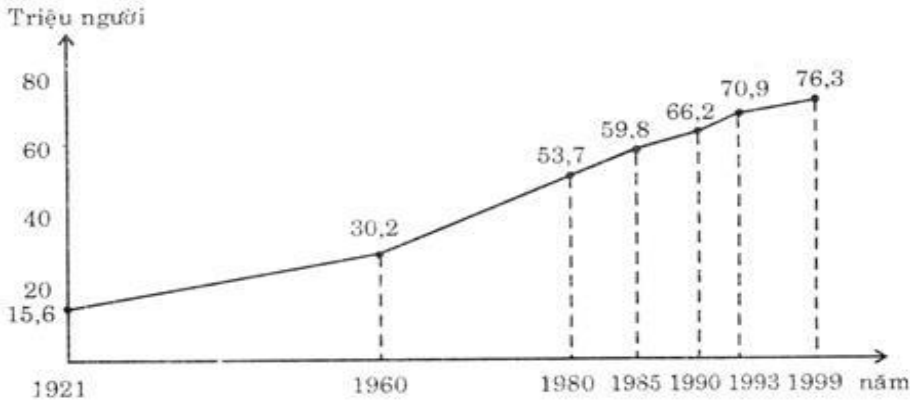
* Câu hỏi trắc nghiệm cụ thể:

Dựa vào biểu đồ trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không đúng** về sự thay đổi sản lượng điện ở nước ta giai đoạn 1976-1994?

A. Sản lượng điện nước ta giai đoạn 1976-1994 liên tục tăng.

- B. Sản lượng điện nước ta giai đoạn 1976-1994 tăng giảm không ổn định.
 C. Sản lượng điện tăng rất nhanh trong giai đoạn 1985 – 1994 (tăng 7,3 tỷ Kwh).
 D. Sản lượng điện tăng nhẹ trong giai đoạn 1985-1994.

→ Ví dụ 2: Vẽ biểu đồ đường thể hiện sự phát triển dân số của nước ta trong thời kỳ 1921 – 1999



Biểu đồ đường về sự phát triển dân số của nước ta trong thời kỳ 1921 – 1999

Nhận xét tình hình phát triển dân số nước ta giai đoạn : 1921-1999?

Nhận xét:

- Qua biểu đồ về sự phát triển dân số nước ta giai đoạn 1921-1999 cho thấy dân số nước ta liên tục tăng từ 15,6 triệu người năm 1921 tăng lên 76,3 triệu người năm 1999.

- Đặc biệt dân số tăng rất nhanh giai đoạn 1980-1999 từ 53,7 triệu dân 1980 lên 76,3 triệu dân tăng 22,6 triệu dân trong vòng 19 năm.

* Câu hỏi trắc nghiệm cụ thể:

Dựa vào biểu đồ trên, nhận xét nào sau đây đúng về tình hình phát triển dân số nước ta giai đoạn 1921-1999?

A. Dân số nước ta tăng, giảm không ổn định trong giai đoạn 1921-1999.

B. Dân số nước ta tăng rất nhanh trong giai đoạn 1980-1999.

C. Trong vòng 19 năm, từ 1980-1999, dân số nước ta tăng chậm so với giai đoạn 1921-1980.

D. Dân số nước ta tăng nhanh do chính sách phát triển dân số của nhà nước.

→ Ví dụ 3: Cho bảng số liệu: (Đề thi TN 2010)

SẢN LƯỢNG CAO SU VIỆT NAM

Năm	1995	2000	2005	2007
Sản lượng cao su	124,7	290,8	481,6	605,8

Nhận xét sự thay đổi sản lượng cao su nước ta giai đoạn 1995 – 2007?

Nhận xét :

- Từ năm 1995 đến năm 2007 sản lượng cao su nước ta tăng liên tục từ 124,7 nghìn tấn lên 605,8 nghìn tấn.
- Tăng nhanh nhất là giai đoạn 2005 – 2007 : từ 481,6 nghìn tấn lên 605,8 nghìn tấn, tăng 124,2 nghìn tấn trong vòng 2 năm.
- Tăng không đều.

2. Nhận xét biểu đồ tròn:

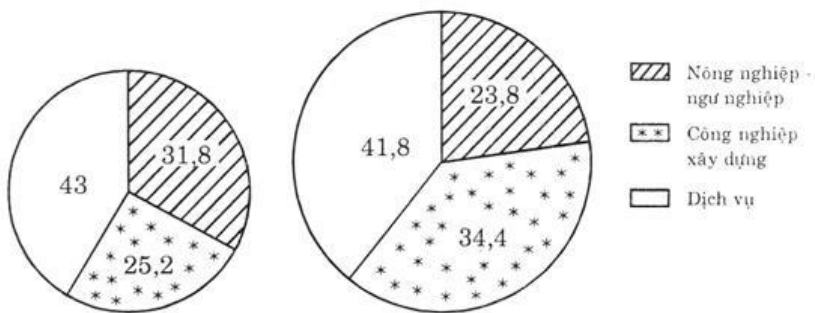
- 1 Vòng tròn : Xem yếu tố nào lớn nhất, nhỏ nhất ? Largest, so với nhỏ nhất thì gấp mấy lần.

- 2 vòng tròn : So sánh từng phần xem tăng hay giảm, tăng giảm nhiều hay ít.

Lưu ý: Nhận xét biểu đồ phải luôn có số liệu chứng minh .

- Giải thích cũng dựa trên nội dung bài.

Ví dụ:



Biểu đồ quy mô và cơ cấu tổng sản phẩm trong nước các năm 1990, 1999.

Nhận xét: Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước qua các năm 1990-1999.

- Qua biểu đồ quy mô và cơ cấu tổng sản phẩm trong nước ta năm 1990 và 1999 thì tỉ trọng ngành dịch vụ luôn chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu tổng sản phẩm trong nước cụ thể năm 1990 chiếm 43% năm 1999 chiếm 41,8%.

- Đang có xu hướng tăng tỉ trọng ngành CN (từ 25,2% năm 1990 tăng lên 34,4% năm 1999) và có xu hướng giảm tỉ trọng ngành nông nghiệp (từ chỗ 31,8 % năm 1990 xuống còn 23,8 % năm 1999) Ngành dịch vụ cũng có xu hướng giảm nhưng không đáng kể.

III. MỘT SỐ CÔNG THỨC TÍNH TOÁN THƯỜNG GẶP

Dưới đây là các công thức phổ biến thường rơi vào các đề thi:

	Tiêu chí	Đơn vị	Công thức
1	Mật độ Dân cư	Người/ km ²	Mật độ = $\frac{\text{Số dân}}{\text{Diện tích}}$
2	Sản lượng	Tấn hoặc nghìn tấn hoặc triệu tấn	Sản lượng = Năng suất x Diện tích
3	Năng suất	Kg/ ha hay tạ/ ha hoặc tấn/ ha	Năng suất = $\frac{\text{Sản lượng}}{\text{Diện tích}}$

4	Bình quân đất trên người	$m^2/\text{người}$	Bình quân đất = $\frac{\text{Diện tích đất}}{\text{Số người}}$
	Bình quân thu nhập	USD/ người	BQ thu nhập = $\frac{\text{Tổng thu nhập}}{\text{Số người}}$
	Bình quân sản lượng LT	Kg/ người	BQ sản lượng = $\frac{\text{Sản lượng LT}}{\text{Số người}}$
5	Từ % tính giá trị tuyệt đối	Theo số liệu gốc	Lấy tổng thể x số %
6	Tính %	%	$\frac{\text{Lấy từng phần}}{\text{Tổng thể}} \times 100$
7	Lấy năm gốc 100% tính các năm kế tiếp	%	Số thực của năm sau x 100 rồi chia số thực của năm gốc (Năm gốc là năm đầu trong bảng thống kê)
8	Gia tăng dân số	Triệu người	$D_1 = D_0 + (D_0 \cdot \text{Tg}\%)$ (D_1 là DS năm sau; D_0 DS năm đầu)
9	Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên	%	Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên = tỉ suất sinh - tỉ suất tử (đơn vị : ‰)

Lưu ý: **Các bạn cần phải chuyển đổi đơn vị hợp lí**

- 1 tấn = 10 tạ = 1.000 kg.

- 1 ha = 10.000 m^2 .

→ **Chú ý đến đơn vị của phép tính** (ví dụ đơn vị của Mật độ dân số là người/ Km^2 , sản lượng lương thực là Kg/ người).

PHẦN C. TRẮC NGHIỆM RÈN LUYỆN CÁC DẠNG KỸ NĂNG MÔN ĐỊA LÍ**I. PHẦN TRẮC NGHIỆM KỸ NĂNG ATLAT (255 câu trắc nghiệm)**

Câu 1. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4-5, hãy cho biết tỉnh thành nào sau đây **không tiếp giáp** với TP. Hồ Chí Minh?

- A. Vũng Tàu. B. Tiền Giang. C. Đồng Nai. D. Bình Phước.

Câu 2. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4-5, hãy cho biết tỉnh thành nào sau đây **không** giáp biển Đông?

- A. Nam Định. B. Tiền Giang. C. Ninh Bình. D. Hải Dương.

Câu 3. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4-5, hãy cho biết trong số 4 thành phố trực thuộc Trung ương sau đây, thành phố nào **không** giáp biển Đông?

- A. Hải Phòng. B. TP. Hồ Chí Minh.
C. Đà Nẵng. D. Cần Thơ.

Câu 4. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4-5, hãy cho biết cửa Định An chảy ra biển Đông nằm giữa hai tỉnh nào?

- A. Sóc Trăng và Bạc Liêu. B. Sóc Trăng và Trà Vinh.
C. Trà Vinh và Bến Tre. D. Bến Tre và Tiền Giang.

Câu 5. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4-5, hãy cho biết đơn vị hành chính nào sau đây là tỉnh lỵ của nước ta?

- A. Đồng Xoài. B. Rạch Giá. C. Mường Lay. D. Uông Bí.

Câu 6. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4-5, hãy cho biết cửa Ba Lạt thuộc tỉnh nào của nước ta?

- A. Hải Phòng. B. Nam Định. C. Bình Định. D. Thừa thiên-Huế.

Câu 7. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4-5, hãy cho biết tỉnh nào vừa giáp biển vừa giáp Campuchia?

- A. Đồng Tháp. B. Kiên Giang. C. An Giang. D. Cà Mau.

Câu 8. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4-5, hãy sắp xếp các điểm du lịch từ Bắc vào Nam?

- A. Mũi Ngọc, hòn Mê, Hội An, Cửa Lò.
B. Mũi Ngọc, Hội An, Cửa Lò, hòn Mê.
C. Mũi Ngọc, hòn Mê, Cửa Lò, hòn Tre.
D. Mũi Ngọc, Hội An, mũi Né, hòn Tre.

Câu 9. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4-5, hãy cho biết sông Tiền **không** chảy qua tỉnh, thành phố nào sau đây?

- A. An Giang. B. Bến Tre. C. Cần Thơ. D. Vĩnh Long.

Câu 10. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4-5, hãy cho biết kinh độ 108 đi qua thành phố nào?

- A. Kon Tum. B. Đà Nẵng.
C. Buôn Ma Thuột. D. Phan Thiết.

Câu 11. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4-5, hãy cho biết kinh độ 104 **không** đi qua tỉnh nào?

- A. Lào Cai. B. Sơn La. C. Yên Bái. D. Lai Châu.

Câu 12. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4-5, hãy cho biết tỉnh nào sau đây có đường biên giới với Lào và Campuchia?

A. Gia Lai. B. Đắk Lắk. C. Đắk Nông. D. Kon Tum.

Câu 13. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4-5, hãy cho biết đơn vị hành chính nào sau đây là tỉnh lỵ?

A. Móng Cái. B. Uông Bí. C. Cẩm Phả. D. Hạ Long.

Câu 14. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4-5, hãy cho biết tỉnh nào sau đây **không** có đường biên giới với Trung Quốc?

A. Quảng Ninh. B. Sơn La. C. Cao Bằng. D. Điện Biên.

Câu 15. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4-5, hãy cho biết các thành phố nào sau đây là thành phố **không** trực thuộc trung ương?

A. Hà Nội. B. Thành Phố Hồ Chí Minh.
C. Cần Thơ. D. Huế.

Câu 16. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 6-7, hãy cho biết các vịnh từ Bắc vào Nam là

A. Diên Châu, Dung Quất, Vân Phong, Quy Nhơn.
B. Đà Nẵng, Quy Nhơn, Xuân Đài, Cam Ranh.
C. Dung Quất, Xuân Đài, Quy Nhơn, Cam Ranh.
D. Xuân Đài, Quy Nhơn, Dung Quất, Cam Ranh.

Câu 17. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 6-7, hãy cho biết đỉnh núi Ngọc Linh nằm trên cao nguyên nào?

A. Kon Tum. B. Lâm Viên. C. Di Linh. D. Đắk Lắk.

Câu 18. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 6-7, hãy xác định vị trí của dãy núi Pu Hoạt?

A. Nằm sát biên giới Việt-Trung. B. Nằm phía đông nam khu vực Tây Bắc.
C. Nằm trên cao nguyên Mộc Châu. D. Nằm ở khu vực Bắc Trung Bộ.

Câu 19. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 6-7, hãy cho biết cao nguyên Đắk Lắk có độ cao trung bình so với mực nước biển là bao nhiêu?

A. 500m -1000m. B. 1000m-1500m. C. dưới 1000m. D. 200m- 500m.

Câu 20. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 6-7, hãy cho biết cao nguyên Lâm Viên có độ cao trung bình so với mực nước biển là bao nhiêu?

A. 1000m. B. 2500m. C. 1500m. D. 500m -1000m.

Câu 21. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 6-7, hãy Bạch Mã là ranh giới tự nhiên giữa hai tỉnh, thành phố nào?

A. Hà Tĩnh, Huế. B. Huế, Đà Nẵng.
C. Huế, Quảng Nam. D. Hà Tĩnh, Đà Nẵng.

Câu 22. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 6-7, hãy cho biết đâu là 4 cánh cung ở vùng Đông Bắc?

A. Sông Gâm, Ngân Sơn, Nam Sơn, Đông Triều.
B. Sông Ngâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Nam Triều.
C. Sông Lam, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều.
D. Sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều.

Câu 23. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 6-7, hãy cho biết ở miền Nam, đỉnh núi nào sau đây cao 2405m?

A. Chư Yang Sin. B. Ngọc Linh.

C. Vọng Phu.

D. Kon Ka Kinh.

Câu 24. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 6-7, hãy cho biết cửa Bồ Đề, cửa Gành Hào gần liền với địa danh nào?

A. Bạc Liêu.

B. Cà Mau.

C. Kiên Giang.

D. Sóc Trăng.

Câu 25. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 6-7, hãy cho biết hướng nghiêng chính của dãy Hoàng Liên Sơn?

A. Tây bắc- đông nam.

B. Tây nam-đông bắc.

C. Tây-đông.

D. Bắc-nam.

Câu 26. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 6-7, hãy cho biết vị trí của dãy Hoàng Liên Sơn?

A. Nằm ở tả ngạn sông Hồng.

B. Nằm ở phía Tây khu vực tây Bắc.

C. Nằm ở phía Đông khu vực Tây Bắc.

D. Nằm ở dọc thung lũng sông khu vực tây Bắc.

Câu 27. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 6-7, hãy cho biết 4 cánh cung ở khu vực Đông Bắc chụm đầu ở địa danh nào?

A. Hồ Ba Bể.

B. Núi Tam Đảo.

C. Trung tâm Hà Nội.

D. Đồng bằng Bắc Bộ.

Câu 28. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 6-7, hãy cho biết vịnh Vân Phong thuộc tỉnh thành nào?

A. Quảng Ngãi.

B. Quảng Nam.

C. Khánh Hòa.

D. Bình Định.

Câu 29. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, hãy cho biết Sa Pa thuộc vùng khí hậu nào dưới đây?

A. Vùng khí hậu Nam Trung Bộ.

B. Vùng khí hậu Bắc Trung Bộ.

C. Vùng khí hậu Đông Bắc Bộ.

D. Vùng khí hậu Tây Bắc Bộ.

Câu 30. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, hãy cho biết biểu đồ khí hậu nào dưới đây có biên độ nhiệt trong năm cao nhất?

A. Biểu đồ khí hậu Nha Trang.

B. Biểu đồ khí hậu Hà Nội.

C. Biểu đồ khí hậu Cà Mau.

D. Biểu đồ khí hậu TP. Hồ Chí Minh.

Câu 31. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, hãy cho biết tổng lượng mưa của nước ta thấp nhất vào thời gian nào sau đây?

A. Từ tháng XI đến tháng IV.

B. Từ tháng IX đến tháng XII.

C. Từ tháng I đến tháng IV.

D. Từ tháng V đến tháng X.

Câu 32. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, hãy cho biết biểu đồ khí hậu nào dưới đây có nhiệt độ trung bình các tháng luôn trên 25°C?

A. Biểu đồ khí hậu Đà Nẵng.

B. Biểu đồ khí hậu TP. Hồ Chí Minh.

C. Biểu đồ khí hậu Sa Pa.

D. Biểu đồ khí hậu Hà Nội.

Câu 33. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, thời kì tần suất các cơn bão di chuyển từ Biển Đông vào nước ta nhiều nhất là

A. tháng IX.

B. Tháng X.

C. tháng VIII.

D. Tháng XI.

Câu 34. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, hãy cho biết nhận xét nào dưới đây **không đúng** về sự phân hóa chế độ nhiệt ở nước ta?

A. Nhiệt độ trung bình năm có sự phân hóa theo không gian từ Bắc vào Nam.

- B. Nhiệt độ trung bình năm có sự phân hóa theo không gian và theo thời gian.
- C. Nhiệt độ trung bình năm có sự phân hóa theo thời gian.
- D. Nhiệt độ trung bình năm không có sự phân hóa theo thời gian.

Câu 35. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, nhận xét nào dưới đây **không đúng** về sự ảnh hưởng của Bão đến nước ta?

- A. Bão ảnh hưởng chủ yếu đến khu vực Bắc Trung Bộ.
- B. Mùa bão chậm dần từ Bắc vào Nam.
- C. Tần suất ảnh hưởng của bão chủ yếu từ tháng VIII đến tháng X.
- D. Đầu mùa bão chủ yếu ảnh hưởng trực tiếp vào miền khí hậu phía Bắc.

Câu 36. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, hãy cho biết vùng khí hậu nào dưới đây **không có** gió Tây khô nóng?

- A. Vùng khí hậu Đông Bắc Bộ
- B. Vùng khí hậu Nam Trung Bộ.
- C. Vùng khí hậu Bắc Trung Bộ.
- D. Vùng khí hậu Tây Bắc Bộ.

Câu 37. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, hãy cho biết biểu đồ khí hậu nào dưới đây có lượng mưa lớn tập trung từ tháng IX đến tháng XII?

- A. Biểu đồ khí hậu Nha Trang.
- B. Biểu đồ khí hậu Cà Mau.
- C. Biểu đồ khí hậu Đà Lạt.
- D. Biểu đồ khí hậu Lạng Sơn.

Câu 38. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, thời kì tần suất các cơn bão di chuyển từ Biển Đông vào miền khí hậu phía Bắc ít nhất là

- A. tháng XI và tháng XII.
- B. tháng VII và tháng IX.
- C. tháng VI và tháng VII.
- D. tháng IX và tháng X.

Câu 39. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, hãy cho biết nhận xét nào dưới đây **không đúng** về chế độ nhiệt ở nước ta?

- A. Nhiệt độ trung bình năm tăng dần từ Bắc vào Nam.
- B. Nhiệt độ trung bình năm giảm dần từ Bắc vào Nam.
- C. Nhiệt độ trung bình năm trên 20°C (trừ các vùng núi).
- D. Nhiệt độ trung bình năm có sự phân hóa theo không gian.

Câu 40. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, hãy cho biết nhiệt độ trung bình năm của phần lãnh thổ nước ta từ Huế trở ra phía Bắc chủ yếu ở mức là

- A. dưới 18°C .
- B. từ 18°C đến 20°C .
- C. trên 20°C .
- D. trên 24°C .

Câu 41. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, hãy cho biết biểu đồ khí hậu nào dưới đây có biên độ nhiệt trong năm thấp nhất?

- A. Biểu đồ khí hậu Đồng Hới.
- B. Biểu đồ khí hậu Lạng Sơn.
- C. Biểu đồ khí hậu Hà Nội
- D. Biểu đồ khí hậu TP. Hồ Chí Minh.

Câu 42. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, hãy cho biết Nha Trang thuộc vùng khí hậu nào dưới đây?

- A. Vùng khí hậu Bắc Trung Bộ.
- B. Vùng khí hậu Nam Trung Bộ.
- C. Vùng khí hậu Tây Nguyên.
- D. Vùng khí hậu Nam Bộ.

Câu 43. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, hãy cho biết nhận xét nào dưới đây **không đúng** về sự phân hóa chế độ mưa ở nước ta?

- A. Lượng mưa trung bình năm có sự phân hóa theo hướng sườn và độ cao.
- B. Lượng mưa trung bình năm có sự phân hóa rõ rệt theo thời gian.

C. Lượng mưa trung bình năm không có sự phân hóa theo thời gian và không gian.

D. Lượng mưa trung bình năm có sự phân hóa rõ theo không gian và theo thời gian.

Câu 44. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, hãy cho biết tại trạm khí tượng Cần Thơ mưa nhiều nhất vào tháng nào?

A. Tháng VIII. B. Tháng IX. C. Tháng X. D. Tháng XI.

Câu 45. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, hãy cho biết tần suất bão từ 1-1,3 cơn tập trung vào các tháng nào?

A. Tháng VIII, IX, X. B. Tháng VIII, X.
C. Tháng VI, VII, XI. D. Tháng VI, VII, XI, XII.

Câu 46. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 10, hãy cho biết sông Krông Pôkô thuộc lưu vực sông nào sau đây?

A. Lưu vực sông Thu Bồn. B. Lưu vực sông Đồng Nai.
C. Lưu vực sông Ba (Đà Rằng). D. Lưu vực sông Mê Công.

Câu 47. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 10, hãy cho biết sông Tiền thuộc lưu vực sông nào sau đây?

A. Lưu vực sông Mã. B. Lưu vực sông Đồng Nai.
C. Lưu vực sông Cả. D. Lưu vực sông Mê Công.

Câu 48. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 10, hãy cho biết sông Sài Gòn thuộc lưu vực sông nào sau đây?

A. Lưu vực sông Thu Bồn. B. Lưu vực sông Đồng Nai.
C. Lưu vực sông Mê Công. D. Lưu vực sông Ba (Đà Rằng).

Câu 49. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 10, hãy cho biết sông nào sau đây có lưu lượng nước lớn nhất (theo số liệu đo ở các trạm Mỹ Thuận, trạm Cần Thơ, trạm Hà Nội và trạm Cung Sơn)?

A. Sông Đà Rằng. B. Sông Mã.
C. Sông Mê Công (Cửu Long). D. Sông Hồng.

Câu 50. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 10, hãy cho biết lưu lượng nước thấp nhất của sông Mê Công (Cửu Long) vào thời gian nào sau đây (theo số liệu đo được ở trạm Mỹ Thuận và trạm Cần Thơ)?

A. Tháng III đến tháng IV. B. Tháng I đến tháng III.
C. Tháng X đến tháng XII. D. Tháng V đến tháng X.

Câu 51. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 10, hãy cho biết lưu vực sông nào sau đây hầu hết không chảy trực tiếp ra biển?

A. Lưu vực sông Mê Công (phần trên lãnh thổ Đồng bằng sông Cửu Long).
B. Lưu vực sông Đồng Nai.
C. Lưu vực sông Ba (Đà Rằng).
D. Sông Mê Công (phần trên lãnh thổ Tây Nguyên).

Câu 52. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 10, hãy cho biết sông Bé thuộc lưu vực sông nào sau đây?

A. Lưu vực sông Thu Bồn. B. Lưu vực sông Đồng Nai.
C. Lưu vực sông (Đà Rằng). D. Lưu vực sông Mê Công.

Câu 53. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 10, hãy cho biết sông Đà thuộc lưu vực sông nào sau đây?

- A. Lưu vực sông Thái Bình. B. Lưu vực sông Hồng.
C. Lưu vực sông Mã. D. Lưu vực sông Kỳ Cùng – Bằng Giang.

Câu 54. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 10, hãy cho biết sông Vàm Cỏ Đông thuộc lưu vực sông nào sau đây?

- A. Lưu vực sông Đồng Nai. B. Lưu vực sông Thu Bồn.
C. Lưu vực sông Ba (Đà Rằng). D. Lưu vực sông Mê Công.

Câu 55. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 10, hãy cho biết sông La Ngà thuộc lưu vực sông nào sau đây?

- A. Lưu vực sông Đồng Nai. B. Lưu vực sông Thu Bồn.
C. Lưu vực sông Mê Công. D. Lưu vực sông Ba (Đà Rằng).

Câu 56. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 10, hãy cho biết lưu vực sông nào chiếm diện tích lớn nhất?

- A. Lưu vực sông Hồng. B. Lưu vực sông Đồng Nai.
C. Lưu vực sông Mê Kông. D. Lưu vực sông Đà Rằng.

Câu 57. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 10, hãy cho biết trên lưu vực sông Hồng, mùa lũ kéo dài trong bao nhiêu tháng?

- A. 5 tháng. B. 4 tháng. C. 6 tháng. D. 3 tháng.

Câu 58. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 10, hãy cho biết trên lưu vực sông Mê Kông mùa lũ bắt đầu từ.....đến.....

- A. tháng VI-tháng XI. B. tháng VII-tháng XII.
C. tháng V-tháng X. D. tháng V-tháng XI.

Câu 59. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 13, hãy cho biết ranh giới tự nhiên giữa vùng núi Đông Bắc và Tây Bắc là

- A. sông Hồng. B. sông Đà. C. sông Mã. D. sông Cả.

Câu 60. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 13, đỉnh Phanxipăng thuộc dãy núi

- A. Con Voi. B. Hoàng Liên Sơn.
C. Trường Sơn Bắc. D. Tam Điệp.

Câu 61. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 13, đỉnh núi nào sau đây **không** thuộc vùng núi Đông Bắc?

- A. Tây Côn Lĩnh. B. Phu Luông.
C. Kiều Liêu Ti. D. Pu Tha Ca.

Câu 62. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 13, dãy núi nào sau đây **không** chạy theo hướng Tây Bắc Đông Nam?

- A. Bạch Mã. B. Hoàng Liên Sơn.
C. Trường Sơn Bắc. D. Pu Đen Đinh.

Câu 63. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 13, đỉnh núi cao nhất ở miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ là

- A. Phanxipăng. B. Phu Luông. C. Pu Trà. D. Pu Hoạt.

Câu 64. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 13, đèo Hải Vân thuộc dãy núi

A. Bạch Mã.

B. Hoàng Liên Sơn.

C. Trường Sơn Bắc.

D. Hoàng Sơn.

Câu 65. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 13, nhận định đúng nhất về đặc điểm của bốn cánh cung ở vùng núi Đông Bắc

A. song song với nhau.

B. so le với nhau.

C. chụm lại ở Tam Đảo mở rộng về phía Bắc và Đông.

D. có hướng Tây Bắc - Đông Nam.

Câu 66. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 13, hãy sắp xếp độ cao của các dãy núi giảm dần?

A. Tây Côn Lĩnh, Yên Tử, Kiều Liêu Ti, Pu Tha Ca.

B. Tây Côn Lĩnh, Kiều Liêu Ti, Pu Tha Ca, Yên Tử.

C. Tây Côn Lĩnh, Kiều Liêu Ti, Yên Tử, Pu Tha Ca.

D. Tây Côn Lĩnh, Yên Tử, Pu Tha Ca, Kiều Liêu Ti.

Câu 67. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 13, hãy cho biết dãy núi nào sau đây **không** chạy theo hướng cánh cung?

A. Đông Triều.

B. Ngân Sơn.

C. Sông Gâm.

D. Con Voi.

Câu 68. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 13, hãy cho biết dãy núi nào sau đây chạy theo hướng tây bắc-đông nam?

A. Đông Triều.

B. Sông Gâm.

C. Hoàng Liên Sơn.

D. Bắc Sơn.

Câu 69. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 13, hãy xác định dạng địa hình nào sau đây **không thuộc** vùng núi Tây Bắc?

A. Dãy Hoàng Liên Sơn.

B. Dãy núi Pu-Đen-Đinh, Pu-Sam-Sao.

C. Cánh cung sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều.

D. Các sơn nguyên, cao nguyên đá vôi từ Tà Phình đến Mộc Châu.

Câu 70. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 14, nhận định đúng nhất về đặc điểm địa hình của vùng núi Trường Sơn Nam là

A. địa hình cao nhất cả nước.

B. gồm nhiều dãy núi theo hướng Tây Bắc – Đông Nam.

C. gồm các khối núi và cao nguyên.

D. gồm các cánh cung song song với nhau.

Câu 71. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 14, cao nguyên có độ cao cao nhất ở vùng núi Trường Sơn Nam là

A. Kon Tum.

B. Đắk Lắk.

C. Mơ Nông.

D. Lâm Viên.

Câu 72. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 14, lát cắt địa hình A - B đi theo hướng

A. Tây Nam - Đông Bắc.

B. Đông Nam – Tây Bắc.

C. Bắc - Nam.

D. Đông – Tây.

Câu 73. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 14, dọc theo lát cắt địa hình từ A đến B (A-B) thành phố Đà Lạt nằm ở độ cao là

A. 500m - 1000m.

B. 1500m.

C. 2000m.

D. 1000m.

Câu 74. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, hãy cho biết đô thị nào có quy mô dân số lớn nhất trong các đô thị dưới đây?

- A. Thanh Hóa. B. Quy Nhơn. C. Nha Trang. D. Đà Nẵng.

Câu 75. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, hãy cho biết đô thị nào sau đây có quy mô dân số từ 100 000-200 000 người?

- A. Nha Trang. B. Buôn Ma Thuột. C. Biên Hòa. D. Đà Lạt.

Câu 76. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, hãy cho biết đô thị nào sau đây **không** phải là đô thị loại 2 (vào năm 2007)?

- A. Mỹ Tho. B. Bảo Lộc. C. Đà Lạt. D. Buôn Ma Thuột.

Câu 77. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, nhận xét nào sau đây **không đúng** về dân số phân theo thành thị-nông thôn ở nước ta?

- A. Dân số nông thôn luôn cao gấp nhiều lần dân số thành thị.
B. Dân số nông thôn chiếm tỉ trọng lớn và có xu hướng ngày càng tăng.
C. Dân số thành thị chiếm tỉ trọng thấp và có xu hướng ngày càng tăng.
D. Dân số nông thôn chiếm tỉ trọng lớn và có xu hướng ngày càng giảm.

Câu 78. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, hãy cho biết nhận xét nào sau đây là **không đúng** về cơ cấu dân số phân theo các nhóm tuổi ở nước ta?

- A. Tỉ lệ dân số nữ cao hơn dân số nam.
B. Nước ta có cơ cấu dân số già.
C. Dân số nước ta đang có xu hướng chuyển sang cơ cấu dân số già.
D. Tỉ lệ nhóm tuổi từ 0 đến 14 tuổi có xu hướng giảm.

Câu 79. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, hãy cho biết đô thị đặc biệt của nước ta

- A. Hà Nội, Hải Phòng.
B. Hà Nội, Đà Nẵng.
C. Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh.
D. Cần Thơ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Câu 80. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, hãy cho biết vùng nào có mật dân số cao nhất nước ta ?

- A. Đồng bằng sông Cửu Long. B. Duyên hải Nam Trung Bộ.
C. Đồng bằng sông Hồng. D. Trung du miền núi Bắc Bộ.

Câu 81. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, hãy cho biết thành phố nào sau đây **không phải** là thành phố trực thuộc Trung ương ?

- A. Đà Nẵng. B. Cần Thơ. C. Hải Phòng. D. Nha Trang.

Câu 82. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, hãy cho biết đô thị có quy mô dân số từ 200 001 – 500 000 người ở vùng Tây Nguyên

- A. Đà Lạt. B. Buôn Ma Thuột.
C. Plâyku. D. Kon Tum.

Câu 83. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, hãy cho biết các đô thị có quy mô dân số từ 200 001 – 500 000 người ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

- A. Đà Nẵng, Quy Nhơn. B. Quy Nhơn, Nha Trang.
C. Nha Trang, Phan Thiết. D. Phan Thiết, Đà Nẵng.

Câu 84. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, hãy cho biết đô thị ở Đồng bằng sông

Cửu Long có số dân từ 500 000 – 1 000 000 người là

- A. Long Xuyên. B. Cà Mau. C. Cần Thơ. D. Mỹ Tho.

Câu 85. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, hãy cho biết đô thị ở vùng Đông Nam Bộ có số dân dưới 100 000 người là

- A. Bà Rịa. B. Thủ Dầu Một. C. Tây Ninh. D. Biên Hòa.

Câu 86. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, hãy cho biết cơ cấu dân thành thị và nông thôn năm 2007 lần lượt là (đơn vị: %)

- A. 27,4 và 72,6. B. 72,6 và 27,4. C. 28,1 và 71,9. D. 71,9 và 28,1.

Câu 87. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, hãy cho biết cơ cấu lao động đang làm việc phân theo khu vực kinh tế công nghiệp từ năm 1995 – 2007 có sự chuyển dịch theo hướng

- A. giảm liên tục B. tăng liên tục.
C. không ổn định. D. biến động.

Câu 88. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, hãy cho biết tỉ lệ dân nông thôn ở nước ta năm 2007 ? (đơn vị: %)

- A. 71,9. B. 72,6. C. 75,8. D. 76,4.

Câu 89. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, hãy cho biết đơn vị hành chính nào sau đây là đô thị loại IV?

- A. Tân An. B. Phan Thiết. C. An Khê. D. Bảo Lộc.

Câu 90. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, các đô thị loại I, II, III và IV lần lượt là

- A. Hải Phòng, Vinh, Kon Tum, Tây Ninh.
B. Đà Nẵng, Lào Cai, Hạ Long, Cao Bằng.
C. Cần Thơ, Châu Đốc, Sơn La, Lai Châu.
D. Hải Phòng, Cần Thơ, Lai Châu, Sơn La.

Câu 91. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, hãy cho biết đâu là nhận xét **không đúng** về cơ cấu lao động làm việc phân theo khu vực kinh tế (%) giai đoạn 1995-2007?

- A. Tỉ trọng ngành nông, lâm, ngư nghiệp đang có xu hướng giảm nhanh.
B. Tỉ trọng ngành công nghiệp – xây dựng đang có xu hướng tăng.
C. Tỉ trọng ngành dịch vụ có tăng nhưng không ổn định.
D. Sự chuyển dịch cơ cấu tích cực, nhưng còn khá chậm.

Câu 92. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, đô thị nào sau đây dưới 100 000 người?

- A. Sa Đéc. B. Cam Ranh. C. Hưng Yên. D. Hà Tĩnh.

Câu 93. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, hãy cho biết đơn vị hành chính nào sau đây là đô thị loại II?

- A. Mỹ Tho. B. Hội An. C. Bắc Ninh. D. Hà Tĩnh.

Câu 94. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 17, hãy cho biết khu kinh tế ven biển Định An nằm ở vùng kinh tế nào?

- A. Đông Nam Bộ. B. Trung du miền núi Bắc Bộ.
C. Duyên hải Nam trung Bộ. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 95. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 17, hãy cho biết trung tâm công nghiệp nào sau đây có quy mô từ 10 đến 15 nghìn tỉ đồng?

- A. Cần Thơ. B. Nha Trang. C. Quy Nhơn. D. Đà Nẵng.

Câu 96. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 17, hãy cho biết khu kinh tế ven biển Hòa Lai nằm ở vùng kinh tế nào?

- A. Đồng bằng sông Hồng.
- B. Đông Nam Bộ.
- C. Bắc Trung Bộ.
- D. Duyên hải Nam trung Bộ.

Câu 97. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 17, hãy cho biết cửa khẩu quốc tế Sơn La thuộc vùng kinh tế nào sau đây?

- A. Đồng bằng sông Hồng.
- B. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- C. Duyên hải Nam Trung Bộ.
- D. Bắc Trung Bộ.

Câu 98. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 17, hãy cho biết ngành kinh tế nào sau đây có tỉ trọng giảm liên tục?

- A. Nông, lâm, thủy sản.
- B. Công nghiệp và xây dựng.
- C. Dịch vụ.
- D. Nông, lâm, thủy sản và ngành dịch vụ.

Câu 99. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 17, hãy cho biết thành phố Hồ Chí Minh thuộc vùng kinh tế nào sau đây?

- A. Tây Nguyên.
- B. Duyên hải Nam Trung Bộ.
- C. Đồng bằng sông Cửu Long.
- D. Đông Nam Bộ.

Câu 100. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 17, hãy cho biết trung tâm kinh tế nào sau đây có quy mô từ 15-100.000 tỉ đồng?

- A. Đà Nẵng.
- B. Vinh.
- C. Quy Nhơn.
- D. Huế.

Câu 101. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 17, hãy cho biết ngành kinh tế nào sau đây có tỉ trọng tăng liên tục?

- A. Nông, lâm, thủy sản và ngành dịch vụ.
- B. Dịch vụ.
- C. Nông, lâm, thủy sản.
- D. Công nghiệp và xây dựng.

Câu 102. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 17, tỉnh nào của vùng Đồng bằng sông Cửu Long có GDP bình quân đầu người trên 18 triệu đồng?

- A. Tiền Giang.
- B. Cà Mau.
- C. Cần Thơ.
- D. Vĩnh Long.

Câu 103. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 17, hãy cho biết trung tâm kinh tế nào có quy mô trên 100 nghìn tỉ đồng?

- A. Thành Phố Hồ Chí Minh.
- B. Biên Hòa.
- C. Đà Nẵng.
- D. Hải Phòng.

Câu 104. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 17, Biểu đồ GDP và tốc độ tăng trưởng qua các năm giai đoạn 2000 -2007, nhận xét nào là **không đúng**?

- A. Tốc độ tăng trưởng tăng liên tục.
- B. GDP tăng liên tục.
- C. Tốc độ tăng trưởng và GDP đều tăng.
- D. GDP và tốc độ tăng trưởng không tăng.

Câu 105. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 17, Biểu đồ cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế giai đoạn 1990-2007, nhận xét nào **không đúng**?

- A. Nông, lâm, thủy sản giảm tỉ trọng.

B. Công nghiệp và xây dựng tăng tỉ trọng.

C. Dịch vụ tăng tỉ trọng.

D. Dịch vụ khá cao nhưng chưa ổn định.

Câu 106. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 17, vùng có nhiều tỉnh GDP bình quân tính theo đầu người dưới 6 triệu đồng là

A. Đồng bằng sông Hồng.

B. Trung du miền núi Bắc Bộ.

C. Bắc Trung Bộ.

D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 107. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 17, hãy cho biết trung tâm kinh tế nào có quy mô lớn nhất vùng Đồng bằng sông Hồng ?

A. Hải Phòng.

B. Hải Dương.

C. Hà Nội

D. Nam Định.

Câu 108. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 17, hãy cho biết trung tâm kinh tế nào có quy mô lớn nhất ở vùng Đông Nam Bộ?

A. Thủ Dầu Một.

B. Biên Hòa.

C. Tp. Hồ Chí Minh.

D. Bà Rịa Vũng Tàu.

Câu 109. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 17, hãy so sánh cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế của Hà Nội và Thành Phố Hồ Chí Minh

A. Tỉ trọng nông, lâm, thủy sản Hà Nội cao hơn TP. Hồ Chí Minh.

B. Tỉ trọng dịch vụ Hà Nội thấp hơn TP. Hồ Chí Minh.

C. Tỉ trọng công nghiệp ở Hà Nội cao hơn TP. Hồ Chí Minh.

D. Quy mô GDP của Hà Nội lớn hơn TP. Hồ Chí Minh.

Câu 110. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 17, hãy cho biết các trung tâm kinh tế tập trung cao ở vùng nào?

A. Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ.

B. Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ.

C. Đông Nam Bộ và Tây Nguyên.

D. Tây Nguyên và Trung du miền núi Bắc Bộ.

Câu 111. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 17, vùng có nhiều tỉnh có GDP bình quân đầu người trên 18 triệu đồng?

A. Đông Nam Bộ.

B. Duyên hải Nam Trung Bộ.

C. Đồng bằng sông Cửu Long.

D. Đồng bằng sông Hồng.

Câu 112. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 18, hãy cho biết đất trồng cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm phân bố nhiều nhất ở vùng nào?

A. Vùng Đồng bằng sông Hồng.

B. Vùng Đông Nam Bộ.

C. Vùng Duyên hải Nam trung Bộ.

D. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 113. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 18, hãy cho biết lúa là chuyên môn hóa sản xuất trọng điểm của những vùng nào?

A. Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng.

B. Duyên hải Nam trung Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

C. Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.

D. Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 114. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 18, hãy xác định vùng nuôi nhiều trâu nhất cả nước?

A. Đông Nam Bộ.

B. Duyên hải Nam trung Bộ.

C. Trung du miền núi Bắc Bộ.

D. Bắc Trung Bộ.

Câu 115. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 18, hãy cho biết diện tích đất mặt nước nuôi trồng thủy sản tập trung chủ yếu ở vùng nào?

A. Đồng bằng sông Hồng.

B. Duyên hải Nam trung Bộ.

C. Đồng bằng sông Cửu Long.

D. Bắc Trung Bộ.

Câu 116. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 18, hãy cho biết vùng chuyên canh cây cà phê lớn nhất nước ta?

A. Trung du miền núi Bắc Bộ.

B. Tây Nguyên.

C. Đông Nam Bộ.

D. Bắc Trung Bộ.

Câu 117. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 18, cao su được trồng nhiều nhất ở

A. Duyên hải Nam trung Bộ.

B. Tây Nguyên.

C. Bắc Trung Bộ.

D. Đông Nam Bộ.

Câu 118. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 18, chè được trồng nhiều nhất ở

A. Tây Nguyên.

B. Bắc Trung Bộ.

C. Trung du miền núi Bắc Bộ.

D. Đông Nam Bộ.

Câu 119. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 18, hãy cho biết bò **không được** nuôi nhiều ở

A. Bắc Trung Bộ.

B. Trung du miền núi Bắc Bộ.

C. Duyên hải Nam trung Bộ.

D. Tây Nguyên.

Câu 120. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 18, hãy cho biết nuôi trồng thủy sản **không phải** là chuyên môn hóa sản xuất của vùng nào?

A. Đồng bằng sông Hồng.

B. Duyên hải Nam trung Bộ.

C. Trung du miền núi Bắc Bộ.

D. Bắc Trung Bộ.

Câu 121. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 18, hãy cho biết cà phê, chè, cao su, dâu tằm, hồ tiêu là chuyên môn hóa của vùng nào?

A. Trung du miền núi Bắc Bộ.

B. Tây Nguyên.

C. Bắc Trung Bộ.

D. Đông Nam Bộ.

Câu 122. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 18, đậu tương là chuyên môn hóa của vùng

A. Trung du miền núi Bắc Bộ và Đông Nam Bộ.

B. Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long.

C. Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên.

D. Duyên hải Nam trung Bộ và Tây Nguyên.

Câu 123. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 18, hãy cho biết cây công nghiệp nào dưới đây **không thuộc** Đông Nam Bộ?

A. Cao su.

B. Chè.

C. Cà phê.

D. Điều.

Câu 124. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 18, hãy cho biết cây công nghiệp lâu năm phân bố chủ yếu ở Đông Nam Bộ?

A. Cao su, cà phê, điều, hồ tiêu.

B. Chè, cao su, điều, bông.

C. Đậu tương, mía, lạc, chè.

D. Cà phê, cao su, mía, bông.

Câu 125. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 18, hãy cho biết vùng nông nghiệp nào sau đây tiếp giáp với Lào và Campuchia?

A. Bắc Trung Bộ.

B. Đông Nam Bộ.

C. Duyên hải Nam Trung Bộ.

D. Tây Nguyên.

Câu 126. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 18, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **đúng** về sự thay đổi tỉ trọng cơ cấu giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản năm 2000 và năm 2007?

A. Tỉ trọng nông nghiệp và lâm nghiệp giảm, thủy sản tăng.

B. Tỉ trọng nông nghiệp giảm, lâm nghiệp và thủy sản tăng.

C. Tỉ trọng nông nghiệp tăng, lâm nghiệp và thủy sản tăng.

D. Tỉ trọng nông nghiệp tăng, lâm nghiệp và thủy sản giảm.

Câu 127. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 18, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **đúng** với giá trị sản xuất nông nghiệp từ năm 2000 đến năm 2007?

A. Giá trị sản xuất nông nghiệp tăng gấp 2 lần.

B. Giá trị sản xuất nông nghiệp tăng gấp 3 lần.

C. Giá trị sản xuất nông nghiệp tăng gấp 4 lần.

D. Giá trị sản xuất nông nghiệp tăng gấp 5 lần.

Câu 128. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 19, hãy cho biết tỉnh có diện tích trồng lúa so với diện tích trồng cây lương thực dưới 60 % ?

A. Tây Ninh.

B. Bình Phước.

C. Ninh Thuận.

D. Bình Thuận.

Câu 129. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 19, hãy cho biết tỉnh có diện tích trồng lúa so với diện tích trồng cây lương thực trên 90 % ?

A. Thái Bình.

B. Thanh Hóa.

C. Hòa Bình.

D. Nghệ An.

Câu 130. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 19, hãy cho biết cây chè phân bố ở các tỉnh nào sau đây ?

A. Hà Giang, Yên Bái, Phú Thọ, Thái Nguyên, Lâm Đồng.

B. Hà Giang, Lào Cai, Yên Bái, Thái Nguyên, Lâm Đồng.

C. Hà Giang, Yên Bái, Phú Thọ, Sơn La, Điện Biên, Lâm Đồng.

D. Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Lâm Đồng.

Câu 131. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 19, hãy cho biết tỉnh có sản lượng lúa cao nhất ?

A. Cần Thơ.

B. Sóc Trăng.

C. An Giang.

D. Trà Vinh.

Câu 132. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 19, hãy cho biết tỉnh có diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm cao nhất ?

A. Đắk Nông.

B. Lâm Đồng.

C. Bình Thuận.

D. Ninh Thuận.

Câu 133. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 19, hãy cho biết tỉnh nào sau đây có số lượng gia cầm trên 9 triệu con?

A. Quảng Bình.

B. Quảng Trị.

C. Nghệ An.

D. Hà Tĩnh.

Câu 134. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 19, hãy cho biết tỉnh nào không có diện tích trồng cây lúa so với diện tích trồng cây lương thực từ 60-70% ?

A. Lạng Sơn.

B. Thái Nguyên.

C. Bắc Cạn.

D. Tuyên Quang.

Câu 135. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 19, hãy cho biết nhận định nào sau đây là **đúng** về diện tích trồng cây công nghiệp trong năm 2000 và năm 2005?

A. Cây công nghiệp lâu năm tăng, cây công nghiệp hàng năm tăng.

B. Cây công nghiệp lâu năm tăng, cây công nghiệp hàng năm giảm.

C. Cây công nghiệp hàng năm lớn hơn cây lâu năm.

D. Cây công nghiệp lâu năm giảm, cây hằng năm tăng.

Câu 136. Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 19, hãy cho biết nhận định nào sau đây là đúng về diện tích và sản lượng lúa cả nước qua các năm ?

- A. Diện tích tăng, sản lượng tăng. B. Diện tích tăng, sản lượng giảm.
C. Diện tích giảm, sản lượng tăng. D. Diện tích giảm, sản lượng giảm.

Câu 137. Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 19, hãy cho biết nhận định nào sau đây **không đúng** về cơ cấu giá trị sản xuất ngành chăn nuôi từ năm 2000 đến 2007?

- A. Gia súc tăng, gia cầm giảm.
B. Gia cầm giảm, sản phẩm không qua giết thịt giảm.
C. Gia súc tăng, sản phẩm không qua giết thịt giảm.
D. Gia súc tăng, gia cầm tăng.

Câu 138. Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 19, năm 2007 diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm của nước ta là

- A. 1451 nghìn ha. B. 1633 nghìn ha. C. 1821 nghìn ha. D. 846 nghìn ha.

Câu 139. Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 19, hãy cho biết tỉnh nào sau đây có tỉ lệ diện tích trồng lúa dưới 60 % so với diện tích trồng cây lương thực?

- A. An Giang. B. Lâm Đồng. C. Đồng Tháp. D. Kiên Giang.

Câu 140. Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 19, năm 2007 sản lượng cà phê của nước ta là

- A. 916 nghìn tấn. B. 606 nghìn tấn. C. 312 nghìn tấn. D. 489 nghìn tấn.

Câu 141. Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 19, hãy cho biết trong các tỉnh dưới đây tỉnh nào có sản lượng thị hơi xuất chuồng tính theo đầu người thấp nhất?

- A. Quảng Bình. B. Bắc Giang. C. Thái Bình. D. Thanh Hóa.

Câu 142. Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 19, hãy cho biết trong các tỉnh sau đây tỉnh nào có số lượng đàn bò lớn nhất?

- A. Gia Lai. B. Sơn La. C. Quảng Ngãi. D. Nghệ An.

Câu 143. Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 19, hãy cho biết trong các tỉnh dưới đây tỉnh nào có sản lượng thị hơi xuất chuồng tính theo đầu người cao nhất?

- A. Đắk Nông. B. Đồng Nai. C. Bình Thuận. D. Bình Phước.

Câu 144. Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 19, hãy cho biết ngành chăn nuôi nào sau đây chiếm tỉ trọng lớn và có xu hướng tăng liên tục trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành chăn nuôi?

- A. Gia cầm và sản phẩm không qua giết thịt.
B. Gia cầm.
C. Gia súc.
D. Sản phẩm không qua giết thịt.

Câu 145. Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 20, hãy cho biết tỉnh nào sau đây có tỉ lệ diện tích rừng trên 60% so với diện tích toàn tỉnh?

- A. Gia Lai. B. Nghệ An. C. Tuyên Quang. D. Đắk Nông.

Câu 146. Căn cứ vào Atlas Địa lý Việt Nam trang 20, hãy cho biết tỉnh nào sau đây có tỉ lệ diện tích rừng trên 60% so với diện tích toàn tỉnh là?

- A. Nghệ An. B. Hà Tĩnh. C. Đắk Lắk. D. Lâm Đồng.

- Câu 147.** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 20, hãy cho biết tỉnh nào sau đây có giá trị sản lượng thủy sản nuôi trồng cao nhất Đồng bằng sông Cửu Long?
- A. An Giang. B. Kiên Giang. C. Đồng Tháp. D. Cà Mau.
- Câu 148.** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 20, hãy cho biết tỉnh nào sau đây có giá trị sản lượng thủy sản khai thác cao nhất Đồng bằng sông Cửu Long ?
- A. Bạc Liêu. B. Kiên Giang. C. Sóc Trăng. D. Cà Mau.
- Câu 149.** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 20, hãy cho biết vùng nào sau đây có giá trị sản xuất thủy sản thấp nhất trong giá trị sản xuất nông – lâm – thủy sản?
- A. Duyên hải Nam Trung Bộ. B. Đồng bằng sông Cửu Long.
C. Đông Nam Bộ. D. Tây Nguyên.
- Câu 150.** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 20, hãy cho biết tỉnh nào sau đây có tỉ lệ diện tích rừng từ trên 40 % - 60% so với diện tích toàn tỉnh là?
- A. Nghệ An. B. Lai Châu. C. Kon Tum. D. Tuyên Quang.
- Câu 151.** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 20, hãy cho biết tỉnh nào sau đây có sản lượng thủy sản khai thác cao hơn sản lượng nuôi trồng?
- A. Cà Mau. B. Kiên Giang. C. Bà Rịa – Vũng Tàu. D. Bạc Liêu.
- Câu 152.** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 20, hãy cho biết tỉnh nào sau đây có giá trị sản xuất thủy sản trên 50 % trong tổng giá trị sản xuất nông – lâm – thủy sản?
- A. Quảng Ninh. B. Bình Định. C. Bình Thuận. D. Bạc Liêu.
- Câu 153.** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 20, hãy cho biết các tỉnh nào sau đây có diện tích rừng so với diện tích toàn tỉnh trên 60% ?
- A. Tuyên Quang, Nghệ An, Đắk Lắk, Lâm Đồng.
B. Lâm Đồng, Đắk Lắk, Kon Tum, Quảng Bình.
C. Quảng Bình, Quảng Trị, Kon Tum, Lâm Đồng.
D. Tuyên Quang, Quảng Bình, Kon Tum, Lâm Đồng.
- Câu 154.** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 20, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không đúng** về biểu đồ diện tích rừng của nước ta qua các năm?
- A. Tổng diện tích rừng nước ta tăng qua các năm.
B. Diện tích rừng tự nhiên qua các năm tăng liên tục.
C. Diện tích rừng trồng qua các năm tăng liên tục.
D. Diện tích rừng tự nhiên tăng nhanh hơn diện tích rừng trồng.
- Câu 155.** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 20, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không đúng** về biểu đồ sản lượng thủy sản của nước ta qua các năm?
- A. Tổng sản lượng thủy sản tăng qua các năm.
B. Sản lượng thủy sản khai thác giảm.
C. Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng.
D. Sản lượng nuôi trồng tăng nhanh hơn sản lượng khai thác.
- Câu 156.** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 21, hãy cho biết các trung tâm công nghiệp có quy mô trên 120 nghìn tỉ đồng
- A. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh. B. Hải Phòng, Bà Rịa- Vũng Tàu.
C. Hà Nội, Hải Phòng. D. TP. Hồ Chí Minh, Thủ Dầu Một.
- Câu 157.** Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 21, hãy cho biết các trung tâm công nghiệp có quy mô từ 9-40 nghìn tỉ đồng của Đồng bằng Sông Cửu Long?

A. Cần Thơ, Long Xuyên.

B. Cần Thơ, Cà Mau.

C. Cà Mau, Long Xuyên.

D. Sóc Trăng, Mỹ Tho.

Câu 158. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 21, hãy sắp xếp các trung tâm công nghiệp sau đây theo thứ tự từ Bắc vào Nam

A. Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ.

B. Đà Nẵng, Cần Thơ, Hải Phòng.

C. Hải Phòng, Cần Thơ, Đà Nẵng.

D. Cần Thơ, Hải Phòng, Đà Nẵng.

Câu 159. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 21, trung tâm công nghiệp Đà Nẵng có giá trị sản xuất công nghiệp là

A. dưới 9 nghìn tỉ đồng.

B. từ 9-40 nghìn tỉ đồng.

C. từ trên 40-120 nghìn tỉ đồng.

D. trên 120 nghìn tỉ đồng.

Câu 160. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 21, hãy cho biết trung tâm công nghiệp Đà Nẵng bao gồm những ngành công nghiệp nào?

A. Cơ khí, dệt may, hóa chất –phân bón, điện tử, đóng tàu.

B. Cơ khí, dệt may, hóa chất –phân bón, điện tử, chế biến nông sản.

C. Cơ khí, dệt may, hóa chất –phân bón, điện tử, luyện kim màu.

D. Cơ khí, dệt may, hóa chất –phân bón, điện tử, sản xuất ô tô.

Câu 161. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 21, hãy cho biết giá trị sản công nghiệp của tỉnh Quảng Ninh so với cả nước

A. trên 0,5-1%.

B. trên 1-2,5 %.

C. trên 2,5-10%.

D. trên 10%.

Câu 162. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 21, hãy cho biết vùng có mức độ tập trung công nghiệp vào loại cao nhất cả nước

A. Duyên hải miền Trung.

B. Đông Nam Bộ.

C. Đồng bằng sông Cửu Long.

D. Đồng bằng sông Hồng.

Câu 163. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 21, hãy cho biết nhận định nào sau đây **không đúng** về cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước theo thành phần kinh tế (%)?

A. Tỷ trọng khu vực nhà nước giảm.

B. Tỷ trọng khu vực ngoài nhà nước tăng.

C. Tỷ trọng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng.

D. Tỷ trọng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài giảm.

Câu 164. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 21, hãy cho biết nhận định nào **không đúng** về cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước phân theo nhóm ngành?

A. Tỷ trọng công nghiệp khai thác giảm và công nghiệp chế biến có xu hướng tăng.

B. Tỷ trọng công nghiệp khai thác và công nghiệp chế biến có xu hướng tăng.

C. Tỷ trọng công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước có xu hướng giảm.

D. Tỷ trọng công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước có xu hướng tăng.

Câu 165. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 22, hãy cho biết các nhà máy nhiệt điện nào sau đây có công suất trên 1000MW?

A. Phả Lại, Phú Mỹ, Cà Mau.

B. Hòa Bình, Phả Lại, Phú Mỹ.

C. Phả Lại, Phú Mỹ, Trà Nóc.

D. Bà Rịa, Phả Lại, Ung Bí.

Câu 166. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 22, hãy cho biết các nhà máy nhiệt điện nào sau đây có công suất dưới 1000MW của vùng Đông Nam Bộ?

- A. Thủ Đức, Phú Mỹ.
- B. Bà Rịa, Thủ Đức.
- C. Bà Rịa, Trà Nóc.
- D. Phú Mỹ, Trà Nóc

Câu 167. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 22, hãy cho biết các trung tâm công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm nào sau đây có quy mô rất lớn?

- A. Hải Phòng, Hà Nội.
- B. Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh.
- C. Tp. Hồ Chí Minh, Biên Hòa.
- D. Đà Nẵng, Hà Nội.

Câu 168. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 22, hãy cho biết các trung tâm công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng có quy mô lớn?

- A. Hải Phòng, Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh, Thủ Dầu Một.
- B. Hải Phòng, Vũng Tàu, Tp. Hồ Chí Minh, Biên Hòa.
- C. Hải Phòng, Nha Trang, Hải Dương, Đà Nẵng.
- D. Hải Phòng, Vũng Tàu, Thủ Dầu Một, Biên Hòa.

Câu 169. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 22, hãy cho biết trung tâm công nghiệp Huế có những ngành sản xuất hàng tiêu dùng nào dưới đây?

- A. Dệt, may; da, giày; giấy, in, văn phòng phẩm.
- B. Dệt, may; da, giày; gỗ, giấy, xenlulo.
- C. Dệt, may; gỗ, giấy, xenlulo; giấy, in, văn phòng phẩm
- D. Gỗ, giấy, xenlulo; da, giày; giấy, in, văn phòng phẩm

Câu 170. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 22, hãy cho biết các trung tâm công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm nào sau đây có quy mô vừa của vùng đồng bằng Sông Hồng?

- A. Hải Phòng, Hải Dương.
- B. Hải Dương, Nam Định.
- C. Nam Định, Hạ Long.
- D. Hải Phòng, Nam Định.

Câu 171. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 22, hãy cho biết các trung tâm công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm nào sau đây có quy mô lớn của vùng đồng bằng Sông Cửu Long?

- A. Long Xuyên, Cần Thơ.
- B. Sóc Trăng, Rạch Giá.
- C. Cà Mau, Cần Thơ.
- D. Cà Mau, Rạch Giá.

Câu 172. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 22, hãy cho biết nhận xét nào sau đây là **không đúng** về sản lượng khai thác dầu thô và than sạch của cả nước từ năm 2000 đến năm 2007?

- A. Sản lượng dầu có xu hướng giảm.
- B. Sản lượng than có tốc độ tăng nhanh hơn dầu.
- C. Sản lượng than có tốc độ tăng liên tục.
- D. Sản lượng khai thác dầu và than tăng liên tục qua các năm.

Câu 173. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 22, hãy cho biết nhận xét nào sau đây là đúng nhất nói về giá trị sản xuất hàng tiêu dùng năm 2000-2007?

- A. Giá trị sản xuất dệt may, da giày, giấy-in-văn phòng phẩm tăng liên tục.
- B. Giá trị sản xuất dệt may giảm, da giày tăng, giấy in, văn phòng phẩm.
- C. Giá trị sản xuất da giày giảm, dệt may-giấy-in-văn phòng phẩm.
- D. Giá trị sản xuất dệt may, da giày, giấy-in-văn phòng phẩm giảm liên tục.

Câu 174. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 22, hãy cho biết nhận xét nào sau đây là đúng nhất nói về giá trị sản xuất hàng tiêu dùng năm 2000-2007?

- A. Da giày có giá trị thấp hơn giấy-in-văn phòng phẩm.
- B. Dệt may luôn chiếm giá trị cao nhất.
- C. Sản xuất giấy-in-văn phòng phẩm có xu hướng giảm.
- D. Da giày tăng và chiếm giá trị lớn nhất.

Câu 175. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 23, hãy cho biết 2 cửa khẩu quốc tế nào sau đây nằm trên đường biên giới giữa Việt Nam và Trung Quốc?

- A. Lào Cai, Hữu Nghị.
- B. Lào Cai, Na Mèo.
- C. Móng Cái, Tây Trang.
- D. Hữu Nghị, Na Mèo.

Câu 176. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 23, hãy cho biết 2 cửa khẩu quốc tế nào sau đây nằm trên đường biên giới giữa Việt Nam và Lào?

- A. Tây Trang, Lệ Thanh.
- B. Cha Lo, Lao Bảo.
- C. Nậm Cắn, Hoa Lư.
- D. Nậm Cắn, Lệ Thanh.

Câu 177. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 23, hãy cho biết 2 cửa khẩu quốc tế nào sau đây nằm trên đường biên giới giữa Việt Nam và Campuchia?

- A. Lao Bảo, Hoa Lư.
- B. Cha Lo, Xa Mát.
- C. Vĩnh Xương, Mộc Bài.
- D. Mộc Bài, Lao Bảo.

Câu 178. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 23, hãy cho biết tuyến đường biển nào sau đây quan trọng nhất của nước ta?

- A. Hải Phòng – Đà Nẵng.
- B. Đà Nẵng – Thành phố Hồ Chí Minh.
- C. Đà Nẵng – Quy Nhơn.
- D. Thành phố Hồ Chí Minh – Hải Phòng.

Câu 179. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 23, hãy cho biết điểm đầu và điểm cuối của quốc lộ 1A đi từ Bắc vào Nam?

- A. Hữu Nghị đến Năm Căn.
- B. Hữu Nghị đến Thành phố Hồ Chí Minh.
- C. Hữu Nghị đến Cần Thơ.
- D. Hữu Nghị đến Mỹ Tho.

Câu 180. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 23, hãy cho biết điểm đầu và điểm cuối của tuyến đường sắt Thống Nhất từ Bắc vào Nam?

- A. Hà Nội – Lạng Sơn.
- B. Hà Nội – Thành phố Hồ Chí Minh.
- C. Hà Nội – Hải Phòng.
- D. Hà Nội – Đà Nẵng.

Câu 181. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 23, sân bay nào sau đây **không phải** là sân bay quốc tế?

- A. Cát Bi (Hải Phòng).
- B. Nội Bài (Hà Nội).
- C. Cần Thơ.
- D. Đà Nẵng.

Câu 182. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 23, hãy cho biết cảng biển nào sau đây thuộc vùng Bắc Trung Bộ?

- A. Cái Lân.
- B. Quy Nhơn.
- C. Cam Ranh.
- D. Cửa Lò.

Câu 183. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 23, hãy cho biết cửa khẩu quốc tế nào sau đây thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long?

A. Tĩnh Biên. B. Lệ Thanh. C. Nậm Cắn. D. Móng Cái.

Câu 184. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 23, hãy sắp xếp các cảng biển theo thứ tự từ Bắc vào Nam?

A. Hải Phòng, Vũng Tàu, Dung Quất. B. Hải Phòng, Dung Quất, Vũng Tàu.
C. Hải Phòng, Vũng Tàu, Đà Nẵng. D. Hải Phòng, Sài Gòn, Đà Nẵng.

Câu 185. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 24, hãy cho biết tỉnh, thành phố nào có giá trị xuất khẩu cao nhất nước ta?

A. Thành phố Hồ Chí Minh. B. Bình Dương.
C. Hà Nội. D. Bà Rịa – Vũng Tàu.

Câu 186. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 24, hãy cho biết tỉnh, thành phố nào có giá trị nhập khẩu cao nhất nước ta?

A. Hà Nội. B. Thành phố Hồ Chí Minh.
C. Bình Dương. D. Bà Rịa – Vũng Tàu.

Câu 187. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 24, hãy cho biết tỉnh, thành phố nào có giá trị xuất nhập khẩu cao nhất nước ta?

A. Hải Phòng. B. Hà Nội.
C. Thành phố Hồ Chí Minh. D. Đồng Nai.

Câu 188. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 24, hãy cho biết nhóm hàng nào có giá trị xuất khẩu chiếm tỉ trọng cao nhất nước ta?

A. Công nghiệp nặng và khoáng sản.
B. Nông, lâm sản.
C. Thủy sản.
D. Công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp.

Câu 189. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 24, hãy cho biết nhóm hàng nào có giá trị nhập khẩu chiếm tỉ trọng cao nhất nước ta?

A. Nguyên, nhiên, vật liệu. B. Máy móc, thiết bị, phụ tùng.
C. Hàng tiêu dùng. D. Thủy sản.

Câu 190. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 24, hãy cho biết quốc gia nào sau đây Việt Nam nhập siêu?

A. Hoa Kỳ. B. Trung Quốc. C. Ô-xtray-li-a. D. Anh.

Câu 191. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 24, hãy cho biết quốc gia nào sau đây Việt Nam xuất siêu

A. Xingapo. B. Đài Loan. C. Hoa Kỳ. D. Hàn Quốc.

Câu 192. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 24, hãy cho biết nhận định nào sau đây là **không đúng** khi nhận xét về giá trị xuất – nhập khẩu hàng hóa của nước ta giai đoạn 2000 –2007?

A. Giá trị xuất khẩu tăng. B. Giá trị nhập khẩu tăng.
C. Nhập siêu qua các năm. D. Xuất siêu qua các năm.

Câu 193. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 24, hãy cho biết nhận định nào sau đây là **không đúng** khi nhận xét về giá trị xuất – nhập khẩu hàng hóa của nước ta giai đoạn 2000 –2007?

A. Giá trị xuất khẩu tăng nhanh hơn nhập khẩu.
B. Giá trị nhập khẩu tăng nhanh hơn xuất khẩu.

C. Tổng giá trị xuất nhập khẩu đều tăng.

D. Giá trị nhập siêu ngày càng lớn.

Câu 194. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 24, hãy cho biết tỉnh nào sau đây của vùng Nam Trung Bộ có tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng cao nhất?

A. Khánh Hòa. B. Đà Nẵng. C. Bình Thuận. D. Bình Định.

Câu 195. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 25, hãy cho biết trung tâm du lịch nào sau đây là trung tâm du lịch quốc gia?

A. Huế. B. Vũng Tàu. C. Hải Phòng. D. Nha Trang.

Câu 196. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 25, hãy cho biết trung tâm du lịch nào sau đây là trung tâm du lịch có ý nghĩa vùng của đồng bằng sông Cửu Long?

A. Đà Nẵng. B. Cần Thơ. C. Tiền Giang. D. Cà Mau.

Câu 197. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 25, hãy cho biết địa danh nào sau đây là di sản văn hóa thế giới?

A. Vịnh Hạ Long. B. Phong Nha – Kẻ Bàng.
C. Phố cổ Hội An. D. Cát Tiên.

Câu 198. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 25, hãy cho biết địa danh nào sau đây là di sản thiên nhiên thế giới?

A. Cố đô Huế. B. Thánh địa Mỹ Sơn.
C. Phố cổ Hội An. D. Phong Nha – Kẻ Bàng.

Câu 199. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 25, hãy cho biết địa danh nào sau đây khu dự trữ sinh quyển thế giới?

A. Mũi Cà Mau. B. Tràm Chim.
C. U Minh Thượng. D. Lò Gò – Xa Mát.

Câu 200. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 25, hãy xác định các điểm du lịch biển từ bắc vào nam?

A. Sầm Sơn, Mũi Né, Mỹ Khê. B. Sầm Sơn, Mỹ Khê, Mũi Né.
C. Mỹ Khê, Sầm Sơn, Mũi Né. D. Mũi Né, Sầm Sơn, Mỹ Khê.

Câu 201. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 25, hãy cho biết địa danh nào sau đây có lễ hội truyền thống?

A. Bát Tràng. B. Vạn Phúc. C. Yên Tử. D. Tân Trào.

Câu 202. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 25, hãy xác định các thắng cảnh ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long?

A. Cà Mau, Phan Thiết. B. Nha Trang, Phan Thiết.
C. Ninh Bình, Đồng Hới. D. Cà Mau, Long Xuyên.

Câu 203. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 25, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không đúng** khi nói về khách du lịch và doanh thu về du lịch nước ta giai đoạn 1995 – 2007?

A. Khách nội địa giảm qua các năm.
B. Doanh thu tăng qua các năm.
C. Khách quốc tế tăng qua các năm.
D. Khách nội địa cao hơn khách quốc tế qua các năm.

Câu 204. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 25, hãy cho biết nhận xét nào sau đây đúng khi nói về khách du lịch và doanh thu về du lịch nước ta giai đoạn 1995 – 2007?

- A. Khách nội địa thấp hơn khách quốc tế qua các năm.
- B. Doanh thu du lịch tăng liên tục qua các năm.
- C. Khách quốc tế tăng chậm hơn khách nội địa qua các năm.
- D. Khách nội địa biến động qua các năm.

Câu 205. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, hãy cho biết khu kinh tế ven biển nào thuộc Trung du miền núi Bắc Bộ?

- A. Vân Đồn.
- B. Đình Vũ – Cát Hải.
- C. Nghi Sơn.
- D. Vũng Áng.

Câu 206. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, hãy cho biết tỉnh nào sau đây của vùng Trung du miền núi Bắc Bộ tiếp giáp Biển Đông?

- A. Lạng Sơn.
- B. Quảng Ninh.
- C. Bắc Giang.
- D. Thái Nguyên.

Câu 207. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, hãy cho biết mỏ apatit có nhiều ở tỉnh nào sau đây?

- A. Lai Châu.
- B. Lào Cai.
- C. Yên Bái.
- D. Sơn La.

Câu 208. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, hãy cho biết khu kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy thuộc tỉnh nào của vùng Trung du miền núi Bắc Bộ?

- A. Hà Giang.
- B. Cao Bằng.
- C. Lạng Sơn.
- D. Quảng Ninh.

Câu 209. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, hãy cho biết vùng Trung du miền núi Bắc Bộ có các trung tâm công nghiệp nào?

- A. Thái Nguyên, Hạ Long, Cẩm Phả.
- B. Hải Phòng, Hạ Long, Cẩm Phả.
- C. Hải Phòng, Hạ Long, Thái Nguyên.
- D. Hạ Long, Cẩm Phả, Việt Trì.

Câu 210. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, hãy cho biết trung tâm công nghiệp Cẩm Phả gồm những ngành công nghiệp nào?

- A. Khai thác than đá và cơ khí.
- B. Khai thác than đá và than nâu.
- C. Khai thác than đá và luyện kim màu.
- D. Cơ khí và chế biến nông sản.

Câu 210. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, hãy cho biết trung tâm công nghiệp nào ở Trung du và miền núi Bắc Bộ có giá trị sản xuất (theo giá thực tế năm 2007) từ 9 đến 40 nghìn tỉ đồng?

- A. Thái Nguyên.
- B. Cẩm Phả.
- C. Hạ Long.
- D. Bắc Ninh.

Câu 211. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, theo biểu đồ cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, cho biết nhận định nào sau đây đúng?

- A. Tỷ trọng nông, lâm, nghiệp thủy sản lớn nhất.
- B. Tỷ trọng công nghiệp và xây dựng nhỏ nhất.
- C. Tỷ trọng nông, lâm nghiệp, thủy sản nhỏ nhất.
- D. Tỷ trọng công nghiệp và xây dựng lớn nhất.

Câu 212. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, theo biểu đồ cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế của vùng đồng bằng sông Hồng, hãy cho biết nhận định nào sau đây **không** đúng?

- A. Nông lâm thủy sản chiếm tỷ trọng cao nhất.
- B. Nông lâm thủy sản chiếm tỷ trọng thấp nhất.

C. Công nghiệp và xây dựng chiếm tỉ trọng khá cao.

D. Dịch vụ chiếm tỉ trọng cao nhất nhất.

Câu 213. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, nhận định nào sau đây **không đúng** khi nói về thế mạnh kinh tế của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

A. Khai thác khoáng sản.

B. Phát triển thủy điện.

C. Trồng và chế biến cây công nghiệp và cây dược liệu.

D. Chăn nuôi gia cầm.

Câu 214. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 27, hãy cho biết trung tâm công nghiệp nào của vùng Bắc Trung Bộ có giá trị sản xuất (theo giá thực tế năm 2007) dưới 9 nghìn tỉ đồng?

A. Bỉm Sơn, Thanh Hóa, Vinh, Huế.

B. Bỉm Sơn, Thanh Hóa, Vinh, Vũng Áng.

C. Chân Mây – Lăng Cô, Hòn La, Vũng Áng, Cửa Lò.

D. Hòn La, Vũng Áng, Cửa Lò, Đông Nam Nghệ An.

Câu 215. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 27, hãy xác định các tuyến đường bộ theo chiều Đông – Tây của vùng Bắc Trung Bộ?

A. Quốc lộ 7, 8, 9.

B. Quốc lộ 7, 14, 15.

C. Quốc lộ 8, 14, 15.

D. Quốc lộ 9, 14, 15.

Câu 216. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 27, hãy cho biết các ngành của trung tâm công nghiệp Huế?

A. Chế biến nông sản, vật liệu xây dựng, cơ khí.

B. Chế biến nông sản, đóng tàu, cơ khí.

C. Chế biến nông sản, chế biến gỗ, cơ khí.

D. Chế biến nông sản, dệt, may, cơ khí.

Câu 217. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 27, hãy cho biết mỏ sắt và crôm có ở tỉnh nào của vùng Bắc Trung Bộ?

A. Thanh Hóa, Nghệ An.

B. Thanh Hóa, Hà Tĩnh.

C. Thanh Hóa, Quảng Bình.

D. Thanh Hóa, Thừa Thiên Huế.

Câu 218. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 27, hãy cho biết các cửa khẩu nào sau đây thuộc vùng Bắc Trung Bộ?

A. Na Mèo, Nậm Cắn.

B. Cầu treo, Cha Lo.

C. Lao Bảo, A Đớt.

D. Cầu Treo, Lao Bảo.

Câu 219. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 27, hãy cho biết cảng biển Cửa Lò và Thuận An thuộc tỉnh nào sau đây?

A. Thanh Hóa, Thừa Thiên – Huế.

B. Nghệ An, Quảng Bình.

C. Hà Tĩnh, Thừa Thiên - Huế.

D. Nghệ An, Thừa Thiên - Huế.

Câu 220. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 27, hãy cho biết các quặng titan của vùng Bắc Trung Bộ có ở những tỉnh nào sau đây?

A. Nghệ An, Hà Tĩnh.

B. Hà Tĩnh, Quảng Bình.

C. Thừa Thiên - Huế, Hà Tĩnh.

D. Thừa Thiên - Huế, Nghệ An.

Câu 221. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 27, hãy cho biết tuyến đường bộ theo hướng Đông – Tây nào sau đây **không thuộc** vùng Bắc Trung Bộ?

A. Đường số 6. B. Đường số 7. C. Đường số 8. D. Đường số 9.

Câu 222. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 27, hãy cho biết nhận định nào sau đây **không đúng** về phân bố cây công nghiệp của vùng Bắc Trung Bộ?

- A. Chè được trồng nhiều ở vùng núi Tây Nghệ An.
B. Cà phê trồng nhiều ở vùng Tây Nghệ An.
C. Cao su được trồng ở Quảng Bình.
D. Dừa trồng nhiều ở Tây Nghệ An.

Câu 223. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 27, hãy cho biết nhận định nào sau đây là đúng với sự phân bố cây công nghiệp vùng Bắc Trung Bộ?

- A. Chè được trồng nhiều ở vùng núi Tây Nghệ An.
B. Cao su trồng nhiều ở vùng núi Tây Nghệ An.
C. Hồ tiêu được trồng ở vùng núi Tây Nghệ An.
D. Dừa trồng nhiều ở vùng núi Tây Nghệ An.

Câu 224. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 28, hãy cho biết tỉnh nào sau đây **không thuộc** vùng Duyên hải Nam Trung Bộ?

- A. Phú Yên. B. Ninh Thuận. C. Quảng Nam. D. Quảng Trị.

Câu 225. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 28, hãy cho biết quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa thuộc tỉnh và thành phố nào của nước ta?

- A. Quảng Ngãi và thành phố Đà Nẵng.
B. Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng.
C. Phú Yên và thành phố Đà Nẵng.
D. Khánh Hòa và thành phố Đà Nẵng.

Câu 226. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 28, hãy cho biết các tuyến đường Bắc – Nam chạy qua vùng Duyên hải Nam Trung Bộ?

- A. Quốc lộ 1A và đường 14.
B. Quốc lộ 1A và đường sắt Bắc – Nam.
C. Quốc lộ 1A và đường Hồ Chí Minh.
D. Đường sắt Bắc – Nam và đường Hồ Chí Minh.

Câu 227. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 28, hãy cho biết các cảng nào sau đây ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ?

- A. Quy Nhơn, Nha Trang. B. Đà Nẵng, Vũng Tàu.
C. Dung Quất, Chân Mây. D. Phan Thiết, Chân Mây.

Câu 228. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 28, hãy cho biết sân bay Phù Cát thuộc tỉnh, thành phố nào của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ?

- A. Đà Nẵng. B. Quảng Ngãi. C. Bình Định. D. Khánh Hòa.

Câu 229. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 28, hãy cho biết trung tâm công nghiệp nào của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ có giá trị sản xuất (theo giá thực tế năm 2007) từ 9 đến 40 nghìn tỉ đồng?

- A. Đà Nẵng và Nha Trang. B. Quảng Ngãi và Quy Nhơn.
C. Quy Nhơn và Khánh Hòa. D. Phan Thiết và Nha Trang.

Câu 230. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 28, hãy cho biết nhà máy thủy điện Hàm Thuận – Đa Mi nằm trên sông nào?

- A. Sông Đồng Nai. B. Sông La Ngà.

C. Sông Đà Rằng.

D. Sông Trà Khúc.

Câu 231. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 28, hãy cho biết nhận định nào sau đây là **không đúng** về thế mạnh của vùng Tây Nguyên?

A. Phát triển cây công nghiệp lâu năm.

B. Khai thác thủy năng kết hợp với thủy lợi.

C. Khai thác và chế biến lâm sản.

D. Khai thác và chế biến khoáng sản.

Câu 232. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 28, hãy cho biết nhận định nào **không đúng** với vị trí địa lí của vùng Tây Nguyên?

A. Liền kề vùng Đông Nam Bộ.

B. Giáp miền Hạ Lào và Đông Bắc Campuchia.

C. Nằm sát vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

D. Giáp với Biển Đông.

Câu 233. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 28, hãy cho biết cao nguyên nào sau đây **không thuộc** vùng Tây Nguyên?

A. Đắk Lắk.

B. Mơ Nông.

C. Lâm Viên.

D. Mộc Châu.

Câu 234. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 29, hãy cho biết tên các trung tâm công nghiệp có quy mô từ trên 40 đến 120 nghìn tỉ đồng của vùng Đông Nam Bộ?

A. Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Vũng Tàu.

B. Biên Hòa, Thủ Dầu Một, TP. Hồ Chí Minh.

C. TP. Hồ Chí Minh, Vũng Tàu, Biên Hòa.

D. Thủ Dầu Một, TP. Hồ Chí Minh, Vũng Tàu.

Câu 235. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 29, hãy cho biết tên các trung tâm công nghiệp có quy mô từ 9 đến 40 nghìn tỉ đồng của vùng đồng bằng sông Cửu Long.

A. Cần Thơ, Long Xuyên.

B. Cà Mau, Sóc Trăng.

C. Cà Mau, Rạch Giá.

D. Cần Thơ, Cà Mau.

Câu 236. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 29, hãy cho biết tên các khu kinh tế ven biển của vùng đồng bằng sông Cửu Long?

A. Định An, Bạc Liêu.

B. Định An, Năm Căn.

C. Năm Căn, Rạch Giá.

D. Định An, Kiên Lương.

Câu 237. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 29, hãy cho biết tên khu kinh tế cửa khẩu nào sau đây **không thuộc** vùng Đông Nam Bộ?

A. Hoa Lư.

B. Xa Mát.

C. Đồng Tháp.

D. Mộc Bài.

Câu 238. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 29, hãy cho biết tên khu kinh tế cửa khẩu nào sau đây **không thuộc** vùng đồng bằng sông Cửu Long?

A. Mộc Bài.

B. Đồng Tháp.

C. An Giang.

D. Hà Tiên.

Câu 239. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 29, hãy cho biết trung tâm công nghiệp nào sau đây **không thuộc** vùng đồng bằng sông Cửu Long?

A. Rạch Giá.

B. Cần Thơ.

C. Cà Mau.

D. Vũng Tàu.

Câu 240. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 29, hãy cho biết trung tâm công nghiệp nào có qui mô trên 120 nghìn tỉ đồng của vùng Đông Nam Bộ?

A. Biên Hòa.

B. Thủ Dầu Một.

C. TP. Hồ Chí Minh.

D. Vũng Tàu.

Câu 241. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 29, biểu đồ cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế của vùng Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long cho biết nhận xét nào sau đây là đúng?

A. Tỷ trọng dịch vụ của Đông Nam Bộ lớn hơn đồng bằng sông Cửu Long.

B. Tỷ trọng công nghiệp và xây dựng của Đông Nam Bộ lớn hơn đồng bằng sông Cửu Long.

C. Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ trọng nông, lâm, thủy sản nhỏ hơn Đông Nam Bộ.

D. Đông Nam Bộ có tỷ trọng công nghiệp và xây dựng nhỏ hơn đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 242. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 29, cho biết tuyến đường ô tô nào nối liền vùng Đông Nam Bộ với Tây Nguyên?

A. Quốc lộ 14 và 20.

B. Quốc lộ 13 và 14.

C. Quốc lộ 1 và 14.

D. Quốc lộ 1 và 13.

Câu 243. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 29, nhận xét nào sau đây chính xác về qui mô các trung tâm công nghiệp của Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long?

A. Các trung tâm công nghiệp của Đông Nam Bộ đều có qui mô trên 120 nghìn tỉ đồng.

B. Các trung tâm công nghiệp của đồng bằng sông Cửu Long đều có qui mô lớn hơn 120 nghìn tỉ đồng.

C. Qui mô các trung tâm công nghiệp của đồng bằng sông Cửu Long lớn hơn các trung tâm công nghiệp của Đông Nam Bộ.

D. Các trung tâm công nghiệp của Đông Nam Bộ có qui mô lớn hơn các trung tâm công nghiệp của đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 244. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 30, hãy cho biết tỉnh(thành phố) nào sau đây **không thuộc** vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung?

A. Đà Nẵng.

B. Quảng Nam.

C. Phú Yên.

D. Bình Định.

Câu 245. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 30, hãy cho biết trung tâm công nghiệp nào sau đây **không thuộc** vùng kinh tế trọng điểm phía Nam?

A. Biên Hòa.

B. Thủ Dầu Một.

C. Vũng Tàu.

D. Cần Thơ.

Câu 246. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 30, hãy cho biết tên các trung tâm công nghiệp nào có quy mô từ trên 40 đến 120 nghìn tỉ đồng của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam?

A. Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Vũng Tàu.

B. TP. Hồ Chí Minh, Thủ Dầu Một, Vũng Tàu.

C. Thủ Dầu Một, Vũng Tàu, Tân An.

D. Thủ Dầu Một, TP. Hồ Chí Minh, Biên Hòa.

Câu 247. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 30, hãy cho biết cảng biển nào sau đây **không thuộc** vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung ?

A. Thuận An, Chân Mây, Kỳ Hà.

B. Hải Phòng, Tiên Sa, Kỳ Hà.

C. Chân Mây, Kỳ Hà, Quy Nhơn.

D. Quy Nhơn, Chân Mây, Thuận An.

Câu 248. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 30, hãy cho biết ngành công nghiệp nào sau đây **không thuộc** trung tâm công nghiệp Hải Phòng?

- A. Cơ khí. B. Đóng tàu.
C. Sản xuất ô tô. D. Dệt may.

Câu 249. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 30, hãy cho biết nhà máy nhiệt điện Uông Bí thuộc tỉnh(thành phố) nào sau đây?

- A. Bắc Ninh. B. Hải Phòng. C. Hải Dương. D. Quảng Ninh.

Câu 250. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 30, hãy cho biết tỉnh(thành phố) nào sau đây có GDP bình quân đầu người dưới 6 triệu đồng/người của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam?

- A. Tây Ninh. B. Bình Phước. C. Đồng Nai. D. Tiền Giang.

Câu 251. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 30, biểu đồ GDP của các vùng kinh tế trọng điểm so với cả nước năm 2005-2007. Hãy cho biết nhận xét nào sau đây chính xác?

- A. Tỷ trọng GDP vùng kinh tế trọng điểm miền Trung giảm.
B. Vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung có tỉ trọng GDP thấp nhất.
C. Tỷ trọng GDP vùng kinh tế trọng điểm phía Nam tăng.
D. Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc có tỉ trọng lớn nhất.

Câu 252. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 30, biểu đồ GDP của vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc và phía Nam phân theo khu vực kinh tế được xếp theo thứ tự về tỉ trọng từ cao xuống thấp là

- A. dịch vụ, công nghiệp và xây dựng, nông lâm thủy sản.
B. nông lâm thủy sản, công nghiệp và xây dựng, dịch vụ.
C. dịch vụ, Nông lâm thủy sản, công nghiệp và xây dựng.
D. công nghiệp và xây dựng, dịch vụ, nông lâm thủy sản.

Câu 253. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 30, biểu đồ GDP phân theo khu vực kinh tế của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Hãy cho biết nhận xét nào chính xác nhất ?

- A. Cả hai vùng đều có tỉ trọng GDP ngành công nghiệp và xây dựng cao nhất.
B. Tổng số GDP phân theo khu vực kinh tế của hai vùng bằng nhau.
C. Tỷ trọng GDP nông lâm thủy sản của hai vùng thấp nhất.
D. Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung có tổng GDP lớn hơn vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Câu 254. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 30, hãy cho biết năm 2007 tỉnh thành phố nào sau đây có GDP bình quân đầu người đạt mức trên 50 triệu đồng (theo giá thực tế) ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam?

- A. Đồng Nai. B. Bà Rịa-Vũng Tàu.
C. Bình Dương. D. Tây Ninh.

Câu 255. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 30, hãy cho biết năm 2007 tỉnh nào sau đây **không** nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam?

- A. Tiền Giang. B. Đồng Nai. C. Đồng Tháp. D. Long An.

II. PHẦN TRẮC NGHIỆM KỸ NĂNG BẢNG SỐ LIỆU (100 câu trắc nghiệm)

Câu 1. Cho bảng số liệu sau

MỘT SỐ CHỈ SỐ VỀ NHIỆT ĐỘ CỦA HÀ NỘI VÀ TP. HỒ CHÍ MINH

(Đơn vị: °C)

Địa điểm	Nhiệt độ trung bình năm	Nhiệt độ trung bình tháng lạnh	Nhiệt độ trung bình tháng nóng	Biên độ nhiệt độ trung bình năm
Hà Nội (21°01'B)	23,5	16,4 (tháng 1)	28,9 (tháng 7)	12,5
Huế (16°24'B)	25,1	19,7 (tháng 1)	29,4 (tháng 7)	9,7
TP.HCM(10°47'B)	27,1	25,8 (tháng 12)	28,9 (tháng 4)	3,1

(Nguồn: Sách giáo khoa Địa lý 12, NXB Giáo dục và đào tạo, 2008)

Nhận xét nào sau đây đúng với bảng số liệu trên?

- A. Hà Nội có nhiệt độ trung bình tháng lạnh thấp nhất và cao nhất là Huế.
- B. Hà Nội có nhiệt độ trung bình tháng lạnh cao nhất và thấp nhất là Huế.
- C. Hà Nội có nhiệt độ trung bình tháng lạnh cao nhất và thấp nhất là TP. Hồ Chí Minh.
- D. Hà Nội có nhiệt độ trung bình tháng lạnh thấp nhất và cao nhất là TP. Hồ Chí Minh.

Câu 2. Cho bảng số liệu sau

MỘT SỐ CHỈ SỐ VỀ NHIỆT ĐỘ CỦA HÀ NỘI VÀ TP. HỒ CHÍ MINH

(Đơn vị: °C)

Địa điểm	Nhiệt độ trung bình năm	Nhiệt độ trung bình tháng lạnh	Nhiệt độ trung bình tháng nóng	Biên độ nhiệt độ trung bình năm
Hà Nội (21°01'B)	23,5	16,4 (tháng 1)	28,9 (tháng 7)	12,5
Huế (16°24'B)	25,1	19,7 (tháng 1)	29,4 (tháng 7)	9,7
TP.HCM(10°47'B)	27,1	25,8 (tháng 12)	28,9 (tháng 4)	3,1

(Nguồn: Sách giáo khoa Địa lý 12, NXB Giáo dục và đào tạo, 2008)

Nhận xét nào sau đây đúng với bảng số liệu trên?

- A. Hà Nội có biên độ nhiệt độ trung bình năm cao nhất và thấp nhất là TP. Hồ Chí Minh.
- B. Hà Nội có biên độ nhiệt độ trung bình năm cao nhất và thấp nhất là Huế.
- C. Hà Nội có biên độ nhiệt độ trung bình năm thấp nhất và cao nhất là Huế.
- D. Hà Nội có biên độ nhiệt độ trung bình năm thấp nhất và cao nhất là TP. Hồ Chí Minh.

Câu 3. Cho bảng số liệu sau

LƯỢNG MƯA, LƯỢNG BỐC HƠI CỦA MỘT SỐ ĐỊA ĐIỂM

(Đơn vị: mm)

Địa điểm	Lượng mưa	Lượng bốc hơi
Hà Nội	1676	989
Huế	2868	1000
TP. Hồ Chí Minh	1931	1686

(Nguồn: Sách giáo khoa Địa lý 12, NXB Giáo dục và Đào tạo, 2008)

Dựa vào bảng số liệu trên, vì sao Hà Nội có lượng bốc hơi thấp nhất?

- A. Ảnh hưởng của gió mùa Tây Nam.
- B. Do có mùa khô sâu sắc.
- C. Nền nhiệt độ thấp.
- D. Ảnh hưởng dải hội tụ nhiệt đới.

Câu 4. Cho bảng số liệu sau

NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH TẠI MỘT SỐ ĐỊA ĐIỂM

(Đơn vị: °C)

Địa điểm	Nhiệt độ trung bình tháng 1	Nhiệt độ trung bình tháng 7	Nhiệt độ trung bình năm
Hà Nội	16,4	28,9	23,5
Huế	21,3	29,1	25,7
TP. Hồ Chí Minh	25,8	27,1	27,1

(Nguồn: Sách giáo khoa Địa lí 12, NXB Giáo dục và Đào tạo, 2008)

Dựa vào bảng số liệu trên, vì sao nhiệt độ trung bình tháng 1 của Hà Nội thấp hơn Huế và TP.HCM?

- A. Nằm trong vùng có góc nhập xạ nhỏ.
- B. Chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc.
- C. Ảnh hưởng yếu tố địa hình.
- D. Ảnh hưởng của dải hội tụ nhiệt đới.

Câu 5. Cho bảng số liệu sau

LƯỢNG MƯA, LƯỢNG BỐC HƠI CỦA MỘT SỐ ĐỊA ĐIỂM

(Đơn vị: mm)

Địa điểm	Lượng mưa	Lượng bốc hơi	Cân bằng ẩm
Hà Nội	1676	989	+687
Huế	2868	1000	+1868
TP. Hồ Chí Minh	1931	1686	+245

(Nguồn: Sách giáo khoa Địa lí 12, NXB Giáo dục và Đào tạo, 2008)

Nhận xét nào sau đây đúng với bảng số liệu trên?

- A. Lượng mưa tăng dần từ Bắc vào Nam.
- B. Lượng bốc hơi tăng dần từ Bắc vào Nam.
- C. Cân bằng ẩm tăng dần từ Bắc vào Nam.
- D. Lượng bốc hơi giảm dần từ Bắc vào Nam.

Câu 6. Cho bảng số liệu sau

LƯỢNG MƯA, LƯỢNG BỐC HƠI CỦA MỘT SỐ ĐỊA ĐIỂM

(Đơn vị: mm)

Địa điểm	Lượng mưa	Lượng bốc hơi	Cân bằng ẩm
Hà Nội	1676	989	+687
Huế	2868	1000	+1868
TP. Hồ Chí Minh	1931	1686	+245

(Nguồn: Sách giáo khoa Địa lí 12, NXB Giáo dục và Đào tạo, 2008)

Nhận xét nào sau đây **không đúng** với bảng số liệu trên?

- A. Huế có lượng mưa, cân bằng ẩm cao nhất.

- B. Lượng bốc hơi tăng dần từ Hà Nội đến TP. Hồ Chí Minh.
 C. Hà Nội có lượng bốc hơi cao hơn TP. Hồ Chí Minh, Huế.
 D. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh có lượng mưa thấp hơn Huế.

Câu 7. Cho bảng số liệu sau

BIÊN ĐỘ NHIỆT TẠI MỘT SỐ ĐỊA ĐIỂM

(Đơn vị: °C)

Địa điểm	Biên độ nhiệt	Địa điểm	Biên độ nhiệt
Lạng Sơn	13,7	Huế	9,7
Hà Nội	12,5	Quy Nhơn	6,7
Vinh	8,0	TP. Hồ Chí Minh	1,3

Nhận xét nào sau đây **đúng** về biên độ nhiệt tại một số địa điểm ở nước ta?

- A. Biên độ nhiệt tăng dần từ Bắc vào Nam.
 B. Biên độ nhiệt giữa Lạng Sơn và TP. Hồ Chí Minh chênh lệch nhau không quá lớn.
 C. Biên độ nhiệt có xu hướng giảm dần từ Bắc vào Nam.
 D. Biên độ nhiệt có sự thay đổi không đáng kể từ Bắc vào Nam.

Câu 8. Cho bảng số liệu sau

DIỆN TÍCH RỪNG CỦA NƯỚC TA QUA MỘT SỐ NĂM

(Đơn vị: triệu ha)

Năm	1943	1975	1983	1990	1999	2003
Tổng diện tích rừng	14,3	9,6	7,2	9,2	10,9	12,1
Rừng tự nhiên	14,3	9,5	6,8	8,4	9,4	10,0
Rừng trồng	0,0	0,1	0,4	0,8	1,5	2,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2005, NXB Thống kê, 2006)

Nhận định nào sau đây **không đúng** với bảng số liệu trên?

- A. Tổng diện tích rừng đã được khôi phục hoàn toàn.
 B. Diện tích rừng trồng tăng nhanh nên diện tích và chất lượng rừng được phục hồi.
 C. Diện tích và chất lượng rừng có tăng nhưng vẫn chưa phục hồi hoàn toàn.
 D. Diện tích rừng tự nhiên tăng nhanh hơn diện tích rừng trồng.

Câu 9. Cho bảng số liệu sau

DIỆN TÍCH RỪNG CỦA NƯỚC TA QUA MỘT SỐ NĂM

(Đơn vị: triệu ha)

Năm	1943	1975	1983	1990	1999	2003
Tổng diện tích rừng	14,3	9,6	7,2	9,2	10,9	12,1
Rừng tự nhiên	14,3	9,5	6,8	8,4	9,4	10,0
Rừng trồng	0,0	0,1	0,4	0,8	1,5	2,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2005, NXB Thống kê, 2006)

Để thể hiện bảng số liệu diện tích rừng của nước ta qua một số năm, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- A. Cột chồng.
 B. Cột đôi.
 C. Cột đơn.
 D. Kết hợp (cột và đường).

Câu 10. Cho bảng số liệu sau

DIỆN TÍCH RỪNG PHÂN THEO CÁC VÙNG CỦA NƯỚC TA NĂM 2006

(Đơn vị: nghìn ha)

Vùng	Diện tích
Đồng bằng sông Hồng	130,4
Đông Bắc	3026,8
Tây Bắc	1504,6
Bắc Trung Bộ	2466,7
Duyên hải Nam trung Bộ	1271,4
Tây Nguyên	2962,6
Đông Nam Bộ	967,1
Đồng bằng sông Cửu Long	334,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2007, NXB Thống kê, 2008)

Để thể hiện bảng số liệu diện tích rừng phân theo các vùng của nước ta năm 2006, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- A. Cột.
- B. Tròn.
- C. Miền.
- D. Đường

Câu 11. Cho bảng số liệu sau

DIỆN TÍCH RỪNG PHÂN THEO CÁC VÙNG CỦA NƯỚC TA NĂM 2006

(Đơn vị: nghìn ha)

Vùng	Diện tích
Đồng bằng sông Hồng	130,4
Đông Bắc	3026,8
Tây Bắc	1504,6
Bắc Trung Bộ	2466,7
Duyên hải Nam trung Bộ	1271,4
Tây Nguyên	2962,6
Đông Nam Bộ	967,1
Đồng bằng sông Cửu Long	334,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2007, NXB Thống kê,2008)

Thứ tự các vùng xếp theo sự giảm dần về diện tích rừng theo bảng số liệu trên là

- A. Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ, Đông Bắc, Tây Bắc, duyên hải Nam Trung Bộ.
- B. Tây Nguyên, Đông Bắc, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung, Tây Bắc.
- C. Tây Nguyên, Đông Bắc, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung.
- D. Đông Bắc, Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ, Tây Bắc, Duyên hải Nam Trung Bộ.

Câu 12. Cho bảng số liệu sau

BIẾN ĐỘNG DIỆN TÍCH ĐẤT TRỒNG ĐỒI TRỌC Ở NƯỚC TA

(Đơn vị: triệu ha)

Năm	1975	1983	1990	1995	1999	2003	2006
Diện tích	10,6	13,8	10,0	9,8	8,3	6,8	5,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2007, NXB Thống kê, 2008)

Dựa vào bảng số liệu trên, hãy nhận xét về biến động diện tích đất trồng đồi trọc nước ta từ năm 1975 đến 2006 là

- A. giảm 3,3 triệu ha.
- B. giảm 4,3 triệu ha.
- C. giảm 5,3 triệu ha.
- D. giảm 6,3 triệu ha.

Câu 13. Cho bảng số liệu sau

BIẾN ĐỘNG DIỆN TÍCH ĐẤT TRỒNG ĐỒI TRỌC Ở NƯỚC TA

(Đơn vị: triệu ha)

Năm	1975	1983	1990	1995	1999	2003	2006
Diện tích	10,6	13,8	10,0	9,8	8,3	6,8	5,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2007, NXB Thống kê, 2008)

Diện tích đất trồng đồi trọc nước ta theo bảng số liệu trên có xu hướng

- A. tăng liên tục. B. giảm không liên tục.
C. giảm liên tục. D. ổn định.

Câu 14. Cho bảng số liệu sau

BIẾN ĐỘNG DIỆN TÍCH ĐẤT TRỒNG ĐỒI TRỌC Ở NƯỚC TA

(Đơn vị: triệu ha)

Năm	1975	1983	1990	1995	1999	2003	2006
Diện tích	10,6	13,8	10,0	9,8	8,3	6,8	5,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2007, NXB Thống kê, 2008)

Để thể hiện sự biến động diện tích đất trồng đồi trọc ở nước ta từ 1975 – 2006, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- A. Cột. B. Đường. C. Tròn. D. Miền.

Câu 15. Cho bảng số liệu sau

LƯỢNG MƯA, LƯỢNG BỐC HƠI CỦA MỘT SỐ ĐỊA ĐIỂM

(Đơn vị: mm)

Địa điểm	Lượng mưa	Lượng bốc hơi	Cân bằng ẩm
Hà Nội	1676	989	+687
Huế	2868	1000	+1868
TP. Hồ Chí Minh	1931	1686	+245

(Nguồn: Sách giáo khoa Địa lí 12, NXB Giáo dục và Đào tạo, 2008)

Dựa vào bảng số liệu trên, hãy so sánh sự thay đổi lượng mưa từ Bắc vào Nam của ba địa điểm?

- A. Huế có lượng mưa cao nhất, tiếp theo là TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội
B. Lượng mưa tăng dần từ Bắc vào Nam, Huế có lượng mưa cao nhất
C. Lượng mưa không ổn định, Huế có lượng mưa cao nhất.
D. Lượng mưa giảm từ Nam ra Bắc, Hà Nội có lượng mưa thấp nhất

Câu 16. Cho bảng số liệu sau

LƯỢNG MƯA, LƯỢNG BỐC HƠI CỦA MỘT SỐ ĐỊA ĐIỂM

(Đơn vị: mm)

Địa điểm	Lượng mưa	Lượng bốc hơi	Cân bằng ẩm
Hà Nội	1676	989	+687
Huế	2868	1000	+1868
TP. Hồ Chí Minh	1931	1686	+245

(Nguồn: Sách giáo khoa Địa lí 12, NXB Giáo dục và Đào tạo, 2008)

Dựa vào bảng số liệu trên, hãy xác định cân bằng ẩm (mm) là

- A. Tích giữa lượng mưa và lượng bốc hơi.
B. Hiệu giữa lượng mưa và lượng bốc hơi.

- C. Hiệu giữa lượng bốc hơi và lượng mưa.
D. Thương giữa lượng mưa và lượng bốc hơi.

Câu 17. Cho bảng số liệu sau

NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH TẠI MỘT SỐ ĐỊA ĐIỂM

Địa điểm	Nhiệt độ trung bình năm (°C)
Lạng Sơn	21,2
Hà Nội	23,5
Huế	25,1
Đà Nẵng	25,7
Quy Nhơn	26,8
TP. Hồ Chí Minh	27,1

(Nguồn: trang 44 SGK Địa lí 12, NXB Giáo dục Việt Nam 2015)

Dựa vào bảng số liệu trên, hãy nhận xét sự thay đổi nhiệt độ trung bình năm từ Bắc vào Nam?

- A. Nhiệt độ tăng dần từ Bắc vào Nam.
B. Nhiệt độ có sự thay đổi từ Bắc vào Nam.
C. Nhiệt độ có sự chênh lệch từ Bắc vào Nam.
D. Nhiệt độ tăng liên tục từ Bắc vào Nam.

Câu 18. Cho bảng số liệu

CƠ CẤU LAO ĐỘNG PHÂN THEO THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN NĂM 1996 VÀ NĂM 2005

(Đơn vị: %)

Năm	Tổng	Nông thôn	Thành thị
1996	100	79,9	20,1
2005	100	75,0	25,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2007, NXB thống kê, 2008)

Theo bảng trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không đúng** về cơ cấu lao động phân theo thành thị và nông thôn năm 1996 và 2005?

- A. Từ 1996-2005 tỉ lệ lao động nông thôn giảm, lao động thành thị tăng.
B. Tỉ lệ lao động ở thành thị thấp hơn nông thôn.
C. Tỉ lệ lao động ở nông thôn chiếm cao hơn thành thị.
D. Tỉ lệ lao động ở thành thị rất cao.

Câu 19. Cho bảng số liệu sau

CƠ CẤU LAO ĐỘNG THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2000-2005

(Đơn vị: %)

Năm	2000	2002	2003	2004	2005
Nhà nước	9,3	9,5	9,9	9,9	9,5
Ngoài nhà nước	90,1	89,4	88,8	88,6	88,9
Có vốn đầu tư nước ngoài	0,6	1,1	1,3	1,3	1,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2007, NXB thống kê, 2008)

Theo bảng trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây không đúng cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế, giai đoạn 2000-2005?

- A. Lao động ở khu vực kinh tế nhà nước tăng chậm.
B. Lao động ở khu vực kinh tế ngoài nhà nước giảm.

C. Lao động có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh.

D. Lao động có vốn đầu tư nước ngoài tăng chậm.

Câu 20. Cho bảng số liệu sau

SỐ DÂN THÀNH THỊ VÀ TỈ LỆ DÂN THÀNH THỊ NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2000 – 2013

Năm	2000	2005	2010	2013
Số dân thành thị (triệu người)	18,7	22,3	26,5	28,9
Tỉ lệ dân thành thị (%)	24,1	27,1	30,5	32,2

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2014, Nhà xuất bản Thống kê, 2015)

Theo bảng trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **đúng** về số dân và tỉ lệ dân thành thị nước ta giai đoạn 2000 - 2013?

A. Số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị tăng liên tục qua giai đoạn trên.

B. Số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị tăng không liên tục qua giai đoạn trên.

C. Số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị tăng chậm qua giai đoạn trên.

D. Số dân và tỉ lệ dân thành thị biến động qua giai đoạn trên.

Câu 21. Cho bảng số liệu sau

TỔNG SỐ DÂN VÀ SỐ DÂN THÀNH THỊ NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2000 – 2013

Năm	2000	2005	2010	2013
Tổng số dân (triệu người)	77,6	82,4	86,9	89,7
Số dân thành thị (triệu người)	18,7	22,3	26,5	28,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2014, Nhà xuất bản Thống kê, 2015)

Theo bảng trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không đúng** về tổng số dân và số dân thành thị nước ta giai đoạn 2000 - 2013?

A. Số dân thành thị tăng liên tục qua giai đoạn trên.

B. Tổng số dân tăng không liên tục qua giai đoạn trên.

C. Số dân thành thị tăng nhanh hơn tổng số dân.

D. Tổng số dân tăng liên tục qua giai đoạn trên.

Câu 22. Cho bảng số liệu sau

CƠ CẤU DÂN SỐ THEO NHÓM TUỔI Ở NƯỚC TA NĂM 1999 VÀ NĂM 2005

(Đơn vị: %)

Năm	1999	2005
Từ 0 đến 14 tuổi	33,5	27,0
Từ 15 đến 59 tuổi	58,4	64,0
Từ 60 tuổi trở lên	8,1	9,0

(Nguồn: Số liệu SGK Địa lí 12, NXB Giáo Dục Việt Nam năm 2015)

Nhận xét nào sau đây **không đúng** về cơ cấu dân số theo nhóm tuổi ở nước ta năm 1999 và năm 2005?

A. Độ tuổi từ 0 đến 14 tuổi giảm, độ tuổi từ 15 đến 59 tuổi và trên 60 tuổi tăng.

B. Độ tuổi từ 15 đến 59 tuổi tăng chậm hơn độ tuổi trên 60 tuổi.

C. Độ tuổi từ 15 đến 59 tuổi tăng nhanh hơn độ tuổi trên 60 tuổi.

D. Độ tuổi từ 15 đến 59 tuổi chiếm cơ cấu cao nhất trong ba nhóm tuổi.

Câu 23. Cho bảng số liệu sau

MẬT ĐỘ DÂN SỐ MỘT SỐ VÙNG NƯỚC TA, NĂM 2012

(Đơn vị: người/km²)

Vùng	Mật độ dân số
Tây Nguyên	99
Đông Nam Bộ	644
Đồng bằng sông Cửu Long	429

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2013, Nhà xuất bản Thống kê, 2014)

Nhận xét nào sau đây **không đúng** về mật độ dân số của ba vùng Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long?

- A. Mật độ dân số Đông Nam Bộ gấp 6,5 lần so với mật độ dân số Tây Nguyên.
- B. Mật độ dân số Đông Nam Bộ gấp 1,5 lần so với mật độ dân số Đồng bằng sông Cửu Long.
- C. Mật độ dân số Đồng bằng sông Cửu Long gấp 4,3 lần so với mật độ dân số Tây Nguyên.
- D. Mật độ dân số Đông Nam Bộ gấp 1,5 lần so với mật độ dân số Tây Nguyên.

Câu 24. Cho bảng số liệu sau

MẬT ĐỘ DÂN SỐ MỘT SỐ VÙNG NƯỚC TA, NĂM 2012

(Đơn vị : người/km²)

Vùng	Mật độ dân số
Tây Nguyên	99
Đông Nam Bộ	644
Đồng bằng sông Cửu Long	429

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2013, Nhà xuất bản Thống kê, 2014)

Nhận xét nào sau đây **không đúng** về mật độ dân số của ba vùng Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long so với cả nước?

- A. Mật độ dân số Đông Nam Bộ gấp 2,4 lần so với mật độ dân số cả nước.
- B. Mật độ dân số Đồng bằng sông Cửu Long 1,6 lần so với mật độ dân số cả nước.
- C. Mật độ dân số Tây Nguyên thấp hơn 2,7 lần so với mật độ dân số cả nước.
- D. Mật độ dân số Tây Nguyên thấp hơn 4,3 lần so với mật độ dân số cả nước.

Câu 25. Cho bảng số liệu sau

CƠ CẤU DÂN SỐ PHÂN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN

(Đơn vị : %)

Năm	Thành thị	Nông thôn
1990	19,5	80,5
1995	20,8	79,2
2000	24,2	75,8
2005	26,9	73,1

(Nguồn: Số liệu SGK Địa lí 12, NXB Giáo Dục Việt Nam năm 2015)

Nhận xét nào sau đây đúng với bảng số liệu trên?

- A. Cơ cấu dân thành thị tăng nhanh hơn dân nông thôn.
- B. Cơ cấu dân thành thị và dân nông thôn đều tăng.
- C. Cơ cấu dân thành thị tăng ít hơn dân nông thôn.
- D. Cơ cấu dân thành thị ít hơn dân nông thôn.

Câu 26. Cho bảng số liệu sau

CƠ CẤU LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ GIAI ĐOẠN 2000 – 2005.

(Đơn vị : %)

Năm	2000	2002	2003	2005
Nông – lâm – ngư nghiệp	65,1	61,9	60,3	57,3
Công nghiệp – xây dựng	13,1	15,4	16,5	18,2
Dịch vụ	21,8	22,7	23,2	24,5
Tổng cộng	100,0	100,0	100,0	100,0

(Nguồn: Số liệu SGK Địa lí 12, NXB Giáo Dục Việt Nam năm 2015)

Nhận xét nào sau đây **không đúng** với bảng số liệu trên?

- A. Cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế có sự thay đổi,
- B. Nông-lâm-ngư nghiệp chiếm tỉ trọng lớn hơn công nghiệp-xây dựng và dịch vụ.
- C. Tỉ trọng công nghiệp-xây dựng tăng nhanh hơn tỉ trọng theo khu vực dịch vụ.
- D. Tỉ trọng công nghiệp-xây dựng tăng chậm hơn tỉ trọng theo khu vực dịch vụ.

Câu 27. Cho bảng số liệu sau

LAO ĐỘNG THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ GIAI ĐOẠN 2004 – 2011.

(Đơn vị : nghìn người)

Năm	Tổng số	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
2004	41 578,8	5 031,0	35 633,0	914,8
2007	45 208,0	4 988,4	38 657,4	1 562,2
2009	47 743,6	5 040,6	41 178,4	1 524,6
2011	50 352,0	5 250,6	43 401,3	1 700,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2012, Nhà xuất bản Thống kê, 2013)

Theo bảng trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không đúng** với lao động theo thành phần kinh tế nước ta giai đoạn 2004 - 2011?

- A. Lực lượng lao động theo thành phần kinh tế ngoài Nhà nước tăng ít hơn Nhà nước.
- B. Lực lượng lao động theo thành phần kinh tế ngoài Nhà nước tăng nhanh hơn Nhà nước.
- C. Lực lượng lao động theo thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh nhất.
- D. Lực lượng lao động theo thành phần kinh tế nước ta đều tăng.

Câu 28. Cho bảng số liệu sau

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ THỰC TẾ PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ

(Đơn vị: Tỷ đồng)

Năm	Tổng số	Nông-lâm-thủy sản	Công nghiệp-xây dựng	Dịch vụ
2000	441 646	108 356	162 220	171 070
2003	613 443	138 285	242 126	233 032

2007	1 246 769	232 586	480 151	534 032
2011	2 779 880	558 185	1 053 546	1 168 149

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2012, Nhà xuất bản Thống kê, 2013)

Theo bảng trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không đúng**?

- A. Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế phân theo khu vực kinh tế đều tăng.
- B. Giá trị sản phẩm dịch vụ tăng chậm hơn giá trị sản phẩm công nghiệp – xây dựng.
- C. Giá trị sản phẩm dịch vụ tăng nhanh hơn giá trị sản phẩm công nghiệp – xây dựng.
- D. Giá trị sản phẩm nông – lâm – thủy sản tăng chậm nhất trong ba khu vực.

Câu 29. Cho bảng số liệu sau

**TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ THỰC TẾ PHÂN THEO KHU VỰC
NÔNG – LÂM - THỦY SẢN**

(Đơn vị: Tỷ đồng)

Năm	Tổng số	Nông-lâm-thủy sản
2000	441 646	108 356
2003	613 443	138 285
2007	1 246 769	232 586
2011	2 779 880	558 185

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2012, Nhà xuất bản Thống kê, 2013)

Tỷ trọng nông – lâm - thủy sản năm 2011 là

- A. 20.08%. B. 24.08%. C. 26.08%. D. 28.08%.

Câu 30. Cho bảng số liệu sau

**CƠ CẤU TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ THỰC TẾ PHÂN THEO KHU VỰC
KINH TẾ**

(Đơn vị: %)

Năm	Tổng số	Nông-lâm-ngư nghiệp	Công nghiệp-xây dựng	Dịch vụ
2000	100,00	24,53	36,73	38,74
2003	100,00	22,54	39,47	37,99
2007	100,00	18,66	38,51	42,83
2011	100,00	20,08	37,90	42,02

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2012, Nhà xuất bản Thống kê, 2013)

Nhận xét nào sau đây **không đúng** với bảng số liệu trên?

- A. Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế theo khu vực có sự thay đổi.
- B. Cơ cấu nông – lâm – thủy sản thấp hơn cơ cấu công nghiệp – xây dựng và dịch vụ.
- C. Cơ cấu công nghiệp – xây dựng tăng nhanh hơn cơ cấu dịch vụ.
- D. Cơ cấu dịch vụ chiếm tỉ trọng cao nhất trong ba khu vực.

Câu 31. Cho bảng số liệu sau

**GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP THEO GIÁ THỰC TẾ PHÂN THEO NGÀNH CỦA
NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2005 – 2012**

(Đơn vị: tỷ đồng)

Năm	Công nghiệp khai thác	Công nghiệp chế biến	Sản xuất, phân phối điện, khí đốt và nước
2005	110 919	818 502	59 119
2007	141 606	1 245 850	79 024
2010	250 466	2 563 031	150 003
2012	384 851	3 922 589	199 316

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2013, Nhà xuất bản Thống kê, 2014)

Nhận xét nào sau đây **không đúng**?

- A. Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành đều tăng.
- B. Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành có sự biến động.
- C. Giá trị sản xuất công nghiệp chế biến tăng nhanh nhất.
- D. Ngành công nghiệp chế biến có giá trị sản xuất cao nhất.

Câu 32. Cho bảng số liệu sau

Năm	2005	2010	2012	2013
Tỉ lệ gia tăng tự nhiên (%)	1,17	1,07	1,08	1,07

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2014, Nhà xuất bản Thống kê, 2015)

Nhận xét nào sau đây **không đúng**?

- A. Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên nước ta có sự thay đổi.
- B. Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên nước ta giảm liên tục.
- C. Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên nước ta giảm không liên tục.
- D. Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên nước ta có sự biến động.

Câu 33. Cho bảng số liệu sau

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CỦA NGÀNH LÂM NGHIỆP, CHĂN NUÔI VÀ THỦY SẢN Ở NƯỚC TA TRONG GIAI ĐOẠN 2000 - 2010

(Đơn vị: Tỷ đồng)

Năm	2000	2005	2008	2010
Lâm nghiệp	5 902	6 316	6 786	7 388
Chăn nuôi	18 482	26 051	31 326	36 824
Thủy sản	21 801	38 784	50 082	57 068

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, NXB Thống kê, 2012)

Để vẽ biểu đồ thể hiện tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất của ngành lâm nghiệp, chăn nuôi và thủy sản của nước ta trong giai đoạn 2000 – 2010, dạng biểu đồ thích hợp nhất là

- A. biểu đồ tròn.
- B. biểu đồ miền.
- C. biểu đồ đường biểu diễn.
- D. biểu đồ cột.

Câu 34. Cho bảng số liệu sau

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CỦA NGÀNH LÂM NGHIỆP, CHĂN NUÔI VÀ THỦY SẢN Ở NƯỚC TA TRONG GIAI ĐOẠN 2000 - 2010

(Đơn vị: Tỷ đồng)

Năm	2000	2005	2008	2010
-----	------	------	------	------

Lâm nghiệp	5 902	6 316	6 786	7 388
Chăn nuôi	18 482	26 051	31 326	36 824
Thủy sản	21 801	38 784	50 082	57 068

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, NXB Thống kê, 2012)

Để vẽ biểu đồ thể hiện giá trị sản xuất của ngành lâm nghiệp, chăn nuôi và thủy sản của nước ta trong giai đoạn 2000 – 2010, dạng biểu đồ thích hợp nhất là

- A. biểu đồ kết hợp. B. biểu đồ miền.
C. biểu đồ đường biểu diễn. D. biểu đồ cột.

Câu 35. Cho bảng số liệu sau

DIỆN TÍCH CÂY CÔNG NGHIỆP NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 1990 – 2009

(Đơn vị: nghìn ha)

Năm	1990	2000	2005	2009
Cây công nghiệp hằng năm	542	778,1	861,5	753,6
Cây công nghiệp lâu năm	657,3	1451,3	1633,6	1936

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, Nhà xuất bản thống kê, 2012)

Để vẽ biểu đồ thể hiện sự thay đổi diện tích cây công nghiệp lâu năm và hàng năm của nước ta, giai đoạn 1990 – 2009, dạng biểu đồ thích hợp nhất là

- A. biểu đồ kết hợp. B. biểu đồ miền.
C. biểu đồ đường biểu diễn. D. biểu đồ cột.

Câu 36. Cho bảng số liệu sau

DIỆN TÍCH CÂY CÔNG NGHIỆP NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 1990 – 2009

(Đơn vị: nghìn ha)

Năm	1990	2000	2005	2009
Cây công nghiệp hằng năm	542	778,1	861,5	753,6
Cây công nghiệp lâu năm	657,3	1451,3	1633,6	1936

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, Nhà xuất bản thống kê, 2012)

Nhận xét nào sau đây đúng với bảng trên?

- A. Diện tích cây công nghiệp lâu năm tăng nhanh hơn diện tích cây công nghiệp hàng năm.
B. Diện tích cây công nghiệp hàng năm tăng nhanh hơn diện tích cây công nghiệp lâu năm.
C. Diện tích cây công nghiệp lâu năm và diện tích cây công nghiệp hàng năm tăng đều.
D. Diện tích cây công nghiệp lâu năm và diện tích cây công nghiệp hàng năm tăng bằng nhau.

Câu 37. Cho bảng số liệu sau

CƠ CẤU DIỆN TÍCH CÂY CÔNG NGHIỆP NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 1990 – 2009

(Đơn vị: %)

Năm	1990	2000	2005	2009
Cây công nghiệp hằng năm	45,2	34,9	34,5	28,0
Cây công nghiệp lâu năm	54,8	65,1	65,5	72,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, Nhà xuất bản thống kê, 2012)

Nhận xét nào sau đây đúng với bảng trên?

- A. Tỷ trọng cây công nghiệp lâu năm và hàng năm đều tăng.
 B. Tỷ trọng cây công nghiệp lâu năm tăng, tỷ trọng diện tích cây công nghiệp hàng năm giảm.
 C. Tỷ trọng cây công nghiệp lâu năm giảm, tỷ trọng diện tích cây công nghiệp hàng năm tăng.
 D. Tỷ trọng cây công nghiệp lâu năm và hàng năm đều giảm.

Câu 38. Cho bảng số liệu sau

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP PHÂN THEO NGÀNH CỦA NƯỚC TA NĂM 2000 VÀ NĂM 2010

(Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

Năm	Tổng	Chia ra		
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Dịch vụ
2000	129,1	101,1	24,9	3,1
2010	540,2	396,7	135,2	8,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, Nhà xuất bản thống kê, 2012)

Nhận xét nào sau đây đúng với xu hướng phát triển của ngành trồng trọt?

- A. Ngành trồng trọt chiếm tỷ trọng cao nhất và có xu hướng giảm.
 B. Ngành trồng trọt chiếm tỷ trọng cao nhất và có xu hướng tăng.
 C. Ngành trồng trọt chiếm tỷ trọng thấp nhất và có xu hướng giảm.
 D. Ngành trồng trọt chiếm tỷ trọng cao nhất và không thay đổi.

Câu 39. Cho bảng số liệu sau

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP PHÂN THEO NGÀNH CỦA NƯỚC TA NĂM 2000 VÀ NĂM 2010

(Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

Năm	Tổng	Chia ra		
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Dịch vụ
2000	129,1	101,1	24,9	3,1
2010	540,2	396,7	135,2	8,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, Nhà xuất bản thống kê, 2012)

Nhận xét nào sau đây đúng với xu hướng phát triển của ngành chăn nuôi?

- A. Tỷ trọng của ngành chăn nuôi có xu hướng giảm.
 B. Tỷ trọng của ngành chăn nuôi có xu hướng tăng.
 C. Ngành chăn nuôi chiếm tỷ trọng cao nhất trong nông nghiệp.
 D. Tỷ trọng của ngành chăn nuôi không thay đổi.

Câu 40. Cho bảng số liệu sau

DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG LÚA CẢ NĂM CỦA NƯỚC TA, THỜI KÌ 1990-2010

Năm	Diện tích (nghìn ha)	Sản lượng (nghìn tấn)
1990	6 042,8	19 225,1
2000	7 666,3	32 529,5
2005	7 329,2	35 832,9
2010	7 489,4	40 005,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, Nhà xuất bản thống kê, 2012)

Nhận xét nào sau đây đúng với bảng số liệu trên?

- A. Tốc độ gia tăng của diện tích và sản lượng bằng nhau.
- B. Tốc độ gia tăng của diện tích chậm hơn tốc độ gia tăng sản lượng.
- C. Tốc độ gia tăng của diện tích nhanh hơn tốc độ gia tăng sản lượng.
- D. Diện tích và sản lượng luôn tăng.

Câu 41. Cho bảng số liệu sau

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN CỦA NƯỚC TA, NĂM 1995 VÀ 2005

(Đơn vị: nghìn tấn)

Sản lượng	1995	2005
Đánh bắt	1 195,3	1 987,9
Nuôi trồng	389,1	1 478,0

(Nguồn: Sách giáo khoa Địa lí 12, Nhà xuất bản Giáo dục, năm 2008)

Nhận xét nào sau đây đúng với bảng trên?

- A. Sản lượng thủy sản đánh bắt tăng nhanh hơn nuôi trồng.
- B. Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng nhanh hơn đánh bắt.
- C. Sản lượng thủy sản đánh bắt và nuôi trồng tăng đều.
- D. Sản lượng thủy sản đánh bắt và nuôi trồng đều giảm.

Câu 42. Cho bảng số liệu sau

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN CỦA NƯỚC TA, NĂM 1995 VÀ 2005

(Đơn vị: nghìn tấn)

Sản lượng	1995	2005
Đánh bắt	1 195,3	1 987,9
Nuôi trồng	389,1	1 478,0

(Nguồn: Sách giáo khoa Địa lí 12, Nhà xuất bản Giáo dục, năm 2008)

Nhận xét nào sau đây đúng với cơ cấu ngành thủy sản?

- A. Tỷ trọng thủy sản đánh bắt chiếm cao nhất và có xu hướng giảm.
- B. Tỷ trọng thủy sản đánh bắt chiếm cao nhất và có xu hướng tăng.
- C. Tỷ trọng thủy sản nuôi trồng chiếm cao nhất và có xu hướng giảm.
- D. Tỷ trọng thủy sản nuôi trồng chiếm cao nhất và có xu hướng tăng.

Câu 43. Cho bảng số liệu sau

CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CỦA ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG, NĂM 2005

(Đơn vị: %)

Loại đất	Đồng bằng sông Hồng	Đồng bằng sông Cửu Long
Đất nông nghiệp	51,2	63,4
Đất lâm nghiệp	8,3	8,8
Đất chuyên dùng	15,5	5,4
Đất ở	7,8	2,7
Đất chưa sử dụng, sông suối	17,2	19,7

(Nguồn: Số liệu Sách giáo khoa Địa lí 12, NXB Giáo Dục Việt Nam năm 2015)

Dạng biểu đồ thích hợp thể hiện cơ cấu sử dụng đất của đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long là?

- A. Biểu đồ tròn.
- B. Biểu đồ miền.
- C. Biểu đồ cột chồng.
- D. Biểu đồ cột ghép.

Câu 44. Cho biểu đồ sau

CƠ CẤU KINH TẾ THEO NGÀNH CỦA ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG, GIAI ĐOẠN 1986 – 2005

(Đơn vị: %)

Khu vực kinh tế	1986	1990	1995	2000	2005
Nông – lâm – ngư nghiệp	49,5	45,6	32,6	29,1	25,1
Công nghiệp – xây dựng	21,5	22,7	25,4	27,5	29,9
Dịch vụ	29,0	31,7	42,0	43,4	45,0

(Nguồn: Số liệu Sách giáo khoa Địa lí 12, NXB Giáo Dục Việt Nam năm 2015)

Dạng biểu đồ thích hợp thể hiện cơ cấu kinh tế theo ngành của đồng bằng sông Hồng, giai đoạn 1986 – 2005 là

A. Biểu đồ tròn.

B. Biểu đồ miền.

C. Biểu đồ cột.

D. Biểu đồ cột ba.

Câu 45. Cho bảng số liệu sau

SỐ DỰ ÁN VÀ TỔNG VỐN ĐĂNG KÍ CỦA NƯỚC NGOÀI ĐƯỢC CẤP PHÉP VÀO NƯỚC TA NĂM 2015

Vùng	Số dự án (Dự án)	Tổng số vốn đăng ký (Triệu USD)
Đồng bằng sông Hồng	725,0	7 812,0
Trung du và miền núi phía Bắc	105,0	856,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	146,0	1 140,6
Đông Nam Bộ	977,0	10 594,5
Đồng bằng sông Cửu Long	158,0	3 656,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2015, Nhà xuất bản Thống kê, 2016)

Để thể hiện số dự án và tổng vốn đăng kí của nước ngoài được cấp phép vào nước ta năm 2015, thì dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

A. Biểu đồ đường.

B. Biểu đồ miền.

C. Biểu đồ cột và đường.

D. Biểu đồ cột ghép.

Câu 46. Cho bảng số liệu sau

SỐ LƯỢNG TRÂU BÒ, NĂM 2005

(Đơn vị: nghìn con)

	Cả nước	Trung du và miền núi Bắc Bộ	Tây Nguyên
Trâu	2 922,2	1 679,5	79,1
Bò	5 540,7	899,8	616,9

(Nguồn: Số liệu Sách giáo khoa Địa lí 12, NXB Giáo Dục Việt Nam năm 2015)

Để thể hiện số lượng trâu, bò của Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên so với cả nước, năm 2005. Thì dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

A. Biểu đồ đường.

B. Biểu đồ miền.

C. Biểu đồ cột và đường.

D. Biểu đồ cột.

Câu 47. Cho bảng số liệu sau

SỐ DÂN THÀNH THỊ VÀ TỈ LỆ DÂN THÀNH THỊ TRONG SỐ DÂN CẢ NƯỚC GIAI ĐOẠN 1990-2005

Năm	Số dân thành thị (triệu người)	Tỉ lệ dân thành thị trong dân số cả nước (%)
1990	12,9	19,5
1995	14,9	20,8
2000	18,8	24,2
2005	22,3	26,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2007, NXB thống kê, 2008)

Để thể hiện số dân thành thị và tỉ lệ dân thành trong dân số cả nước năm 1990-2005 biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

A. biểu đồ miền.

B. biểu đồ tròn.

C. biểu đồ cột.

D. biểu đồ kết hợp cột và đường.

Câu 48. Cho bảng số liệu sau

CƠ CẤU DÂN SỐ THEO NHÓM TUỔI Ở NƯỚC TA NĂM 1999 VÀ NĂM 2005

(Đơn vị: %)

Năm	1999	2005
Từ 0-14 tuổi	33,5	27,0
Từ 15-59 tuổi	58,4	64,0
Từ 60 tuổi trở lên	8,1	9,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2007, NXB thống kê, năm 2008)

Để thể hiện cơ cấu dân số theo nhóm tuổi ở nước ta năm 1999 và năm 2005 biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

A. Biểu đồ miền.

B. Biểu đồ tròn.

C. Biểu đồ cột.

D. Biểu đồ kết hợp cột và đường.

Câu 49. Cho bảng số liệu sau

MẬT ĐỘ DÂN SỐ MỘT SỐ VÙNG NƯỚC TA, NĂM 2006

(Đơn vị: người/km²)

Vùng	Mật độ dân số
Đồng bằng sông Hồng	1 225
Đông Bắc	148
Tây Bắc	69
Bắc Trung Bộ	207
Duyên hải Nam Trung Bộ	200
Tây Nguyên	89
Đông Nam Bộ	511
Đồng bằng sông Cửu Long	429

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2007, NXB thống kê, 2008)

Để thể hiện mật độ dân số của các vùng ở nước ta năm 2006, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

A. Biểu đồ miền.

B. Biểu đồ tròn.

C. Biểu đồ cột.

D. Biểu đồ đường.

Câu 50. Cho bảng số liệu sau

CƠ CẤU LAO ĐỘNG ĐANG LÀM VIỆC PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ

(Đơn vị: %)

Năm	1995	2000	2005	2007
Nông lâm thủy sản	71,2	65,1	57,2	53,9
Công nghiệp và xây dựng	11,4	13,1	18,2	20,0
Dịch vụ	17,4	21,8	24,6	26,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2007, NXB thống kê, 2008)

Để thể hiện sự thay đổi cơ cấu lao động đang làm việc phân theo khu vực kinh tế qua các năm, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

A. Biểu đồ miền.

B. Biểu đồ tròn.

C. Biểu đồ cột.

D. Biểu đồ đường.

Câu 51. Cho bảng số liệu sau

CƠ CẤU TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ

(Đơn vị: %)

Năm	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
1985	40,2	27,3	32,5
1990	38,7	22,7	38,6
1995	27,2	28,8	44
1998	25,2	32,5	41,7
2000	24,3	36,6	39,1
2002	23	38,5	38,5
2004	21,8	40,1	38,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2004, NXB thống kê, 2005)

Nhận xét nào sau đây **không đúng** với cơ cấu tổng sản phẩm trong nước phân theo thành phần kinh tế nước ta giai đoạn 1985-2004?

A. Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước có sự chuyển dịch tích cực nhưng còn chậm.

B. Khu vực I tăng mạnh, khu vực II tăng khá mạnh.

C. Khu vực III tăng khá cao, có xu hướng tăng tỉ trọng nhưng không ổn định.

D. Khu vực I giảm mạnh, khu vực II và khu vực III tăng theo xu hướng tích cực.

Câu 52. Cho bảng số liệu sau

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN PHÂN THEO HOẠT ĐỘNG Ở DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

(Đơn vị: nghìn tấn)

Tiêu chí	1995	2008
Khai thác	216,8	610,7
Nuôi trồng	6,8	65,6
Tổng cộng	223,6	676,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2008, NXB thống kê, 2009)

Biểu đồ thích hợp thể hiện cơ cấu sản lượng thủy sản Duyên hải Nam Trung Bộ là

A. biểu đồ cột.

B. biểu đồ tròn.

C. biểu đồ miền.

D. biểu đồ đường.

Câu 53. Cho bảng số liệu sau

CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP Ở NƯỚC TA 1990 – 2005

(Đơn vị: %)

Ngành	1990	1995	2000	2005
Trồng trọt	79,3	78,1	78,2	73,1
Chăn nuôi	17,9	18,9	19,3	24,7
Dịch vụ nông nghiệp	2,8	3,0	2,5	1,8

(Nguồn: Sách giáo khoa, Nhà xuất bản Giáo dục, 2008)

Để thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp ở nước ta thời kỳ 1990-2005, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ miền. B. Biểu đồ tròn.
C. Biểu đồ cột. D. Biểu đồ đường.

Câu 54. Cho bảng số liệu sau

CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP Ở NƯỚC TA 1990 – 2005

(Đơn vị: %)

Ngành	1990	1995	2000	2005
Trồng trọt	79,3	78,1	78,2	73,1
Chăn nuôi	17,9	18,9	19,3	24,7
Dịch vụ nông nghiệp	2,8	3,0	2,5	1,8

(Nguồn: Sách giáo khoa, Nhà xuất bản Giáo dục, 2008)

Theo bảng trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không đúng** về cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp ở nước ta thời kỳ 1990 – 2005?

- A. Tỷ trọng ngành trồng trọt giảm.
B. Tỷ trọng ngành chăn nuôi tăng.
C. Tỷ trọng dịch vụ nông nghiệp thấp và giảm nhẹ.
D. Tỷ trọng ngành chăn nuôi giảm.

Câu 55. Cho bảng số liệu sau

GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU CỦA NƯỚC TA 2003 - 2008

(Đơn vị: tỷ USD)

Năm	2003	2005	2007	2008
Giá trị xuất khẩu	20,1	32,4	48,5	62,6
Giá trị nhập khẩu	25,2	36,7	62,7	80,7

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2008, NXB thống kê, 2009)

Để thể hiện Giá trị xuất khẩu và nhập khẩu của nước ta, giai đoạn 2003 – 2008, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ cột. B. Biểu đồ tròn.
C. Biểu đồ miền. D. Biểu đồ đường.

Câu 56. Cho bảng số liệu sau

CƠ CẤU GDP PHÂN THEO CÁC NGÀNH KINH TẾ CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1990 – 2010

(Đơn vị: %)

Năm	1990	1995	2000	2005	2010
-----	------	------	------	------	------

Nông – lâm – thủy sản	38,7	27,2	24,5	21,0	18,9
Công nghiệp – xây dựng	22,7	28,8	36,7	41,0	38,2
Dịch vụ	38,6	44,0	38,8	38,0	42,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, NXB Thống kê, 2012)

Để thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu GDP theo ngành kinh tế của nước ta, giai đoạn 1990 – 2010, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ miền. B. Biểu đồ tròn.
C. Biểu đồ đường. D. Biểu đồ cột chồng.

Câu 57. Cho bảng số liệu sau

CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP CỦA NƯỚC TA QUA CÁC NĂM

(Đơn vị: %)

Năm	2000	2010
Trồng trọt	78,3	73,4
Chăn nuôi	19,3	25,1
Dịch vụ nông nghiệp	2,4	1,5

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, NXB Thống kê, 2012)

Để thể hiện cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp phân theo ngành của nước ta năm 2000 và 2010, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ miền. B. Biểu đồ tròn.
C. Biểu đồ đường. D. Biểu đồ cột.

Câu 58. Cho bảng số liệu sau

CƠ CẤU GIÁ TRỊ XUẤT NHẬP KHẨU CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 1990 – 2010

(Đơn vị: %)

Năm	1990	1992	1995	2000	2005	2010
Xuất khẩu	46,5	50,4	40,1	48,1	46,9	46,0
Nhập khẩu	53,4	49,6	59,9	51,9	53,1	54,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, NXB Thống kê, 2012)

Nhận xét nào **không đúng** về bảng số liệu trên?

- A. Tỷ trọng giá trị xuất khẩu không ổn định.
B. Tỷ trọng giá trị xuất khẩu luôn nhỏ hơn nhập khẩu.
C. Tỷ trọng giá trị nhập khẩu luôn lớn hơn xuất khẩu (trừ 1992).
D. Tỷ trọng giá trị nhập khẩu không ổn định.

Câu 59. Cho bảng số liệu sau

DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG MỘT SỐ CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM Ở NƯỚC TA

(Đơn vị: nghìn ha)

Năm	2000	2005	2009	2010	2013
Cây chè	87,7	122,5	127,1	129,9	129,8
Cây cà phê	561,9	497,4	538,5	554,8	637,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2014, NXB Thống kê, 2015)

Nhận xét nào sau đây **không đúng** với bảng số liệu trên

- A. Diện tích cây chè và cà phê có đều tăng.

- B. Diện tích cây chè tăng nhanh hơn cây cà phê.
 C. Diện tích cây cà phê lớn hơn cây chè.
 D. Diện tích cây cà phê tăng liên tục qua các năm.

Câu 60. Cho bảng số liệu sau

**CƠ CẤU TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ PHÂN THEO
THÀNH PHẦN KINH TẾ**

(Đơn vị: %)

Năm	1995	2005
Nhà nước	22,6	12,9
Ngoài nhà nước	76,9	83,3
Có vốn đầu tư nước ngoài	0,5	3,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2007, NXB thống kê, 2008)

Nhận xét nào sau đây đúng?

- A. Nhà nước giảm, ngoài nhà nước và có vốn đầu tư nước ngoài tăng.
 B. Nhà nước không ổn định, ngoài nhà nước và có vốn đầu tư nước ngoài tăng.
 C. Nhà nước, ngoài nhà nước và có vốn đầu tư nước ngoài đều tăng.
 D. Nhà nước tăng, ngoài nhà nước và có vốn đầu tư nước ngoài không tăng.

Câu 61. Cho bảng số liệu sau

CƠ CẤU GIÁ TRỊ XUẤT, NHẬP KHẨU CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1990-2005

(Đơn vị: %)

Năm	1990	1992
Xuất khẩu	46,6	50,4
Nhập khẩu	53,4	49,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2007, NXB thống kê, 2008)

Nhận xét nào dưới đây thể hiện cơ cấu giá trị xuất, nhập khẩu của nước ta giai đoạn 1990-1992?

- A. Xuất khẩu giảm, nhập khẩu tăng.
 B. Xuất khẩu tăng, nhập khẩu giảm.
 C. Xuất, nhập khẩu đều giảm.
 D. Xuất, nhập khẩu đều tăng.

Câu 62. Cho bảng số liệu sau

CƠ CẤU GIÁ TRỊ XUẤT, NHẬP KHẨU CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1990-2005

(Đơn vị: %)

Năm	1999	2005
Xuất khẩu	49,6	46,9
Nhập khẩu	50,4	53,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2007, NXB thống kê, 2008)

Nhận xét nào dưới đây thể hiện cơ cấu giá trị xuất, nhập khẩu của nước ta giai đoạn 1999-2005?

- A. Xuất, nhập khẩu đều giảm.
 B. Xuất khẩu tăng, nhập khẩu giảm.
 C. Xuất khẩu giảm, nhập khẩu tăng.
 D. Xuất, nhập khẩu đều tăng.

Câu 63. Cho bảng số liệu sau

SỐ KHÁCH DU LỊCH CỦA NƯỚC TA

Năm		1991	1995	2000	2005
Số khách (triệu lượt khách)	Nội địa	1,5	5,5	11,2	16,0
	Quốc tế	0,3	1,4	2,1	3,5

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2007, NXB thống kê, 2008)

Từ bảng trên, hãy so sánh khách du lịch nội địa và khách quốc tế giai đoạn 1991-2005?

- A. Khách du lịch nội địa tăng chậm hơn khách quốc tế.
- B. Khách du lịch nội địa tăng nhanh hơn khách quốc tế.
- C. Khách quốc tế và khách du lịch nội địa tăng đều.
- D. Khách quốc tế và khách du lịch nội địa không tăng.

Câu 64. Cho bảng số liệu sau

SỐ KHÁCH DU LỊCH CỦA NƯỚC TA

Năm		1991	1995	2000	2005
Số khách (triệu lượt khách)	Nội địa	1,5	5,5	11,2	16,0
	Quốc tế	0,3	1,4	2,1	3,5

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2007, NXB thống kê, 2008)

Nhận xét nào sau đây **không đúng**?

- A. Khách du lịch nội địa tăng chậm hơn khách quốc tế.
- B. Khách du lịch nội địa nhiều hơn khách quốc tế.
- C. Khách quốc tế và khách du lịch nội địa đều tăng.
- D. Khách quốc tế và khách du lịch nội địa không tăng.

Câu 65. Cho bảng số liệu sau

SỐ KHÁCH VÀ DOANH THU TỪ DU LỊCH CỦA NƯỚC TA

Năm		1991	1995	2000	2005
Số khách (triệu lượt khách)	Nội địa	1,5	5,5	11,2	16,0
	Quốc tế	0,3	1,4	2,1	3,5
Doanh thu (nghìn tỉ đồng)		8,0	8,0	17,0	30,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2007, NXB thống kê, 2008)

Nhận xét nào dưới đây đúng về số khách và doanh thu từ du lịch của nước ta từ năm 1991-2005?

- A. Số khách du lịch và doanh thu từ du lịch đều giảm.
- B. Số khách du lịch tăng chậm và doanh thu từ du lịch tăng nhanh.
- C. Số khách du lịch tăng nhanh và doanh thu từ du lịch tăng chậm.
- D. Số khách du lịch không tăng và doanh thu từ du lịch tăng chậm.

Câu 66. Cho bảng số liệu sau

CƠ CẤU XUẤT KHẨU HÀNG HÓA PHÂN THEO NHÓM HÀNG CỦA NƯỚC TA

(Đơn vị: %)

Năm	1995	2000	2001	2005
-----	------	------	------	------

Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản	25,3	37,2	34,9	36,1
Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp	28,5	33,8	35,7	41,0
Hàng nông lâm, thủy sản	46,2	29,0	29,4	22,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2007, NXB thống kê, 2008)

Từ bảng số liệu trên, hãy cho biết nhận xét nào dưới đây **không đúng** ?

- A. Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản tăng không liên tục.
- B. Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp tăng nhanh.
- C. Hàng nông lâm, thủy sản giảm nhanh.
- D. Các nhóm hàng hóa xuất khẩu đều tăng.

Câu 67. Cho bảng số liệu sau

XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA QUA CÁC NĂM

(Đơn vị: tỉ đô la Mĩ)

Năm	2000	2002	2005	2007
Xuất khẩu	14,5	16,7	32,4	48,6
Nhập khẩu	15,6	19,7	36,8	62,8
Cán cân thương mại	-1,1	-3,0	-4,4	-14,2

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2007, NXB thống kê, năm 2008)

Hãy cho biết nhận xét nào dưới đây đúng về giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa và cán cân thương mại của nước ta từ năm 2000-2007?

- A. Giá trị xuất nhập khẩu đều tăng.
- B. Cán cân thương mại âm qua các năm.
- C. Giá trị nhập khẩu luôn lớn hơn xuất khẩu.
- D. Giá trị nhập khẩu tăng nhanh hơn xuất khẩu nên cán cân thương mại ngày càng

lớn.

Câu 68. Cho bảng số liệu sau

CƠ CẤU TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ

(Đơn vị:%)

Năm	1995	2005
Nhà nước	22,6	12,9
Ngoài nhà nước	76,9	83,3
Có vốn đầu tư nước ngoài	0,5	3,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2007, NXB thống kê, 2008)

Qua bảng số liệu trên, thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh là do

- A. nước ta hội nhập quốc tế.
- B. nền kinh tế nước ta phát triển mạnh.
- C. nước ta tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
- D. nước ta hội nhập quốc tế, đặc biệt là hội nhập vào WTO.

Câu 69. Cho bảng số liệu sau

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG CỦA CẢ NƯỚC PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ QUA CÁC NĂM

(Đơn vị: tỉ đồng)

Năm	1995	2000	2005	2007
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	600	3 461	18 247	27 644
Khu vực ngoài nhà nước	93 193	177 744	399 871	638 842
Khu vực nhà nước	27 367	39 206	62 176	79 673

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2007, NXB thống kê, 2008)

- Hãy cho biết nhận xét nào dưới đây đúng với tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của cả nước phân theo thành phần kinh tế qua các năm?
- A. Có vốn đầu tư nước ngoài, ngoài nhà nước và nhà nước đều giảm.
 - B. Có vốn đầu tư nước ngoài, ngoài nhà nước đều giảm và nhà nước tăng.
 - C. Có vốn đầu tư nước ngoài, ngoài nhà nước tăng và nhà nước giảm.
 - D. Có vốn đầu tư nước ngoài, ngoài nhà nước tăng nhanh và nhà nước tăng chậm.

Câu 70. Cho bảng số liệu sau

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ

(Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

Năm	2005	2010
Nhà nước	246,3	567,1
Ngoài nhà nước	309,1	1 150,9
Có vốn đầu tư nước ngoài	433,1	1 245,6
Tổng	988,5	2 963,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2014, NXB Thống kê 2015)

- Nhận xét nào sau đây đúng nhất với bảng số liệu trên?
- A. Thành phần kinh tế ngoài nhà nước giảm tỉ trọng.
 - B. Thành phần kinh tế nhà nước tăng tỉ trọng.
 - C. Thành phần kinh tế ngoài nhà nước tăng tỉ trọng.
 - D. Thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng tỉ trọng.

Câu 71. Cho bảng số liệu sau

CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ

(Đơn vị: %)

Năm	2005	2007	2009	2010
Nhà nước	24,9	19,9	18,3	19,1
Ngoài nhà nước	31,3	35,4	38,5	38,9
Có vốn đầu tư nước ngoài	43,8	44,7	43,2	42,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2014, NXB Thống kê 2015)

- Nhận xét nào sau đây đúng nhất với bảng số liệu trên?
- A. Tỉ trọng khu vực kinh tế nhà nước giảm liên tục qua các năm.
 - B. Tỉ trọng khu vực kinh tế ngoài nhà nước tăng liên tục.
 - C. Tỉ trọng khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng liên tục.
 - D. Tỉ trọng khu vực kinh tế nhà nước tăng liên tục.

Câu 72. Cho bảng số liệu sau

CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ

(Đơn vị: %)

Năm	2005	2007	2009	2010
Nhà nước	24,9	19,9	18,3	19,1

Ngoài nhà nước	31,3	35,4	38,5	38,9
Có vốn đầu tư nước ngoài	43,8	44,7	43,2	42,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2014, NXB Thống kê 2015)

Nhận xét nào sau đây **không đúng** với bảng số liệu trên?

A. Tỷ trọng khu vực nhà nước tăng nhưng chậm hơn khu vực ngoài nhà nước.

B. Tỷ trọng khu vực ngoài nhà nước tăng, khu vực nhà nước giảm.

C. Tỷ trọng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài không ổn định, khu vực nhà nước giảm.

D. Tỷ trọng khu vực nhà nước giảm nhiều hơn khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 73. Cho bảng số liệu sau

CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ

(Đơn vị: %)

Năm	2005	2007	2009	2010
Nhà nước	24,9	19,9	18,3	19,1
Ngoài nhà nước	31,3	35,4	38,5	38,9
Có vốn đầu tư nước ngoài	43,8	44,7	43,2	42,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2014, NXB Thống kê 2015)

Qua bảng số liệu trên ta thấy cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế có sự chuyển dịch từ

A. Khu vực nhà nước sang khu vực ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

B. Khu vực nhà nước sang khu vực ngoài nhà nước, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài không ổn định.

C. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài sang khu vực nhà nước và khu vực ngoài nhà nước.

D. Khu vực ngoài nhà nước sang khu vực nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 74. Cho bảng số liệu sau

CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP PHÂN THEO VÙNG LÃNH THỔ

(Đơn vị: %)

Vùng	1995	2005
Đồng bằng sông Hồng	17,7	19,7
Bắc Trung Bộ	3,6	2,4
Tây Nguyên	1,2	0,7
Đông Nam Bộ	49,4	55,6
Đồng bằng sông Cửu Long	11,8	8,8
Các vùng còn lại	15,1	10,5

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2006, NXB thống kê, 2007)

Trong 5 vùng kinh tế trên, hãy cho biết hai vùng luôn có tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp cao nhất và thấp nhất?

A. Đông Nam Bộ và Bắc Trung Bộ.

B. Đông Nam Bộ và Tây Nguyên.

C. Đông Nam Bộ và Đồng bằng Sông Cửu Long.

D. Đông Nam Bộ và Đồng bằng Sông Hồng.

Câu 75. Cho bảng số liệu sau

SẢN LƯỢNG KHAI THÁC THAN SẠCH VÀ DẦU THÔ CỦA NƯỚC TA

(Đơn vị: nghìn tấn)

Sản lượng khai thác	2010	2011	2012	2013	2014
Than sạch	44 835,0	46 611,0	42 083,0	41 064,0	41 076,0
Dầu thô	15 014,0	15 185,0	16 739,0	16 705,0	17 392,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2014, NXB Thống kê 2015)

Nhận xét nào sau đây **không đúng** với bảng số liệu trên?

- A. Sản lượng khai thác than sạch luôn cao hơn sản lượng dầu thô.
- B. Sản lượng khai thác dầu thô tăng liên tục qua các năm.
- C. Sản lượng khai thác dầu thô có nhiều biến động.
- D. Sản lượng khai thác than sạch không ổn định và có xu hướng giảm.

Câu 76. Cho bảng số liệu sau

TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA NƯỚC TA

(Đơn vị: %)

Năm	Khai khoáng	Chế biến	Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước
2010	100	100	100
2012	105,0	105,5	111,5
2013	99,4	107,6	108,4
2014	102,7	108,7	112,5

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2014, NXB Thống kê, 2015)

Nhận xét nào sau đây **không đúng** với bảng số liệu trên?

- A. Tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp khai khoáng tăng chậm nhất.
- B. Tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp chế biến tăng nhanh hơn khai khoáng.
- C. Tốc độ tăng trưởng ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước tăng nhanh nhất.

D. Tốc độ tăng trưởng ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước tăng liên tục.

Câu 77. Cho bảng số liệu sau

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN CỦA CẢ NƯỚC QUA CÁC NĂM

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2000	2005	2007
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	589,6	1 487,0	2 123,3
Sản lượng thủy sản khai thác	1 660,9	1 987,9	2 074,5
Tổng sản lượng thủy sản	2 250,5	3 474,9	4 197,8

(Nguồn từ Atlas Địa lí Việt Nam – NXB Giáo dục năm 2012)

Dựa vào bảng số liệu trên nhận xét đúng về tổng sản lượng ngành thủy sản nước ta là:

- A. Tăng liên tục.
- B. Giảm liên tục.
- C. Tăng không liên tục.
- D. Giảm không liên tục.

Câu 78. Cho bảng số liệu sau

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN CỦA CẢ NƯỚC QUA CÁC NĂM

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2000	2005	2007
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	589,6	1 487,0	2 123,3
Sản lượng thủy sản khai thác	1 660,9	1 987,9	2 074,5
Tổng sản lượng thủy sản	2 250,5	3 474,9	4 197,8

(Nguồn từ Atlas Địa lí Việt Nam – NXB Giáo dục năm 2012)

Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sản lượng thủy sản nước ta qua các năm theo bảng số liệu trên là

- A. biểu đồ đường. B. biểu đồ tròn.
C. biểu đồ cột. D. biểu đồ miền.

Câu 79. Cho bảng số liệu sau

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THỦY SẢN NƯỚC TA NĂM 2010-2013

(Đơn vị: tỉ đồng)

Năm	2010	2013
Giá trị sản xuất thủy sản	176 548	188 083,9
Nuôi trồng thủy sản	106 570	115 060,6
Khai thác thủy sản	69 977,9	73 023,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2013, NXB Thống kê, 2014)

Nhận xét nào sau đây đúng với bảng số liệu trên?

- A. Giá trị nuôi trồng và khai thác thủy sản giảm.
B. Giá trị nuôi trồng và khai thác thủy sản tăng.
C. Giá trị nuôi trồng thủy sản giảm, giá trị khai thác thủy sản tăng.
D. Giá trị nuôi trồng thủy sản tăng, giá trị khai thác thủy sản giảm.

Câu 80. Cho bảng số liệu sau

SẢN LƯỢNG TÔM NUÔI NĂM 1995 VÀ 2005 PHÂN THEO VÙNG

Các vùng	Sản lượng tôm nuôi (tấn)	
	1995	2005
Cả nước	55 316	327 194
Đồng bằng sông Cửu Long	47 121	265 761
Đồng bằng sông Hồng	1 331	8 283

(Nguồn từ SGK Địa lí Việt Nam 12, NXB Giáo dục năm 2008)

Nhận định nào sau đây đúng với bảng số liệu trên?

- A. Sản lượng tôm nuôi ở Đồng bằng sông Hồng tăng và cao hơn Đồng bằng sông Cửu Long.
B. Sản lượng tôm nuôi ở Đồng bằng sông Hồng giảm và cao hơn Đồng bằng sông Cửu Long.
C. Sản lượng tôm nuôi ở Đồng bằng sông Hồng tăng và thấp hơn Đồng bằng sông Cửu Long.
D. Sản lượng tôm nuôi ở Đồng bằng sông Hồng giảm và thấp hơn Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 81. Cho bảng số liệu sau

SẢN LƯỢNG CÁ NUÔI NĂM 1995 VÀ 2005 PHÂN THEO VÙNG

Các vùng	Sản lượng cá nuôi (tấn)
----------	-------------------------

	1995	2005
Cả nước	209 142	971 179
Đồng bằng sông Cửu Long	119 475	652 262
Đồng bằng sông Hồng	48 240	167 517

(Nguồn từ SGK Địa lí Việt Nam 12, NXB Giáo dục năm 2008)

Nhận định nào sau đây **không đúng** với bảng số liệu trên?

- A. Sản lượng cá nuôi ở Đồng bằng sông Hồng tăng và thấp hơn Đồng bằng sông Cửu Long.
- B. Sản lượng cá nuôi Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long đều tăng.
- C. Sản lượng cá nuôi Đồng bằng sông Hồng tăng ít hơn Đồng bằng sông Cửu Long.
- D. Sản lượng cá nuôi Đồng bằng sông Hồng giảm và thấp hơn Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 82. Cho bảng số liệu sau

SẢN LƯỢNG TÔM NUÔI PHÂN THEO ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 1995-2005

(Đơn vị: tấn)

Năm	1995	2005
Cả nước	55 316	327 194
Bắc Trung Bộ	888	12 505
Đông Nam Bộ	650	14 426

(Nguồn từ SGK Địa lí Việt Nam 12, NXB Giáo dục năm 2008)

Nhận xét nào sau đây đúng với bảng số liệu trên?

- A. Sản lượng tôm nuôi vùng Bắc Trung Bộ tăng nhanh hơn Đông Nam Bộ.
- B. Sản lượng tôm nuôi vùng Bắc Trung Bộ tăng chậm hơn cả nước.
- C. Sản lượng tôm nuôi vùng Bắc Trung Bộ và Đông Nam Bộ đều tăng.
- D. Sản lượng tôm nuôi vùng Đông Nam Bộ tăng chậm hơn cả nước.

Câu 83. Cho bảng số liệu sau

DIỆN TÍCH MẶT NƯỚC NUÔI TRỒNG THỦY SẢN NĂM 2007-2009

(Đơn vị: ha)

Năm	2007	2008	2009
Tổng số	2 242	2 156	2 150
Diện tích nước mặn, lợ	1 022	863	935
Diện tích nước ngọt	1 220	1 293	1 214

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, NXB Thống kê, 2012)

Nhận định nào sau đây đúng với bảng số liệu trên?

- A. Diện tích nước mặn, lợ và diện tích nước ngọt giảm không đều.
- B. Diện tích nước mặn, lợ tăng và diện tích nước ngọt giảm.
- C. Diện tích nước mặn, lợ giảm và diện tích nước ngọt tăng.
- D. Diện tích nước mặn, lợ và diện tích nước ngọt tăng không đều.

Câu 84. Cho bảng số liệu sau

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1990-2005

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	1990	1995	2000	2005
Sản lượng thủy sản	890,6	1 584,4	2 250,5	3 432,8

Khai thác	728,5	1 195,3	1 660,9	1 995,4
Nuôi trồng	162,1	389,1	598,6	1 437,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, NXB Thống kê, 2012)

Nhận định nào sau đây chưa chính xác?

- A. Sản lượng thủy sản tăng nhanh và tăng liên tục.
- B. Nuôi trồng tăng gần 8,9 lần trong khi khai thác chỉ tăng 2,7 lần.
- C. Tốc độ của nuôi trồng nhanh gấp hơn 2 lần tốc độ tăng của cả ngành.
- D. Sản lượng thủy sản giai đoạn 2000 – 2005 tăng nhanh hơn giai đoạn 1990 – 1995.

Câu 85. Cho bảng số liệu

TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG SẢN LƯỢNG TÔM NUÔI PHÂN THEO VÙNG GIAI ĐOẠN 2010-2014

(Đơn vị: %)

Năm	2010	2011	2012	2013	2014
Cả nước	100	106,4	105,4	124,6	136,8
Đồng bằng sông Hồng	100	100,5	109,5	113,0	122,9
Đồng bằng sông Cửu Long	100	105,4	108,2	127,0	142,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2015, NXB Thống kê, 2016)

Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng tôm nuôi nước ta giai đoạn 2010-2014 theo bảng số liệu trên là

- A. biểu đồ tròn.
- B. biểu đồ đường.
- C. biểu đồ miền.
- D. biểu đồ cột.

Câu 86. Cho bảng số liệu sau

SẢN LƯỢNG TÔM NUÔI NĂM 2005 PHÂN THEO VÙNG

(Đơn vị: tấn)

Các vùng	Sản lượng tôm nuôi
Đồng bằng sông Hồng	8 283
Bắc Trung Bộ	12 505
Duyên hải Nam trung Bộ	20 806
Đồng bằng sông Cửu Long	265 761

(Nguồn từ SGK Địa lí Việt Nam 12, NXB Giáo dục, 2008)

Nhận định nào sau đây đúng với bảng số liệu trên?

- A. Sản lượng tôm nuôi Đồng bằng sông Cửu Long cao nhất.
- B. Sản lượng tôm nuôi Duyên hải Nam Trung Bộ thấp nhất.
- C. Sản lượng tôm nuôi Đồng bằng sông Hồng cao nhất.
- D. Sản lượng tôm nuôi Bắc Trung Bộ thấp nhất.

Câu 87. Cho bảng số liệu sau

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT CÂY CÔNG NGHIỆP Ở NƯỚC TA

Năm	Tổng	Diện tích gieo trồng (nghìn ha)		Giá trị sản xuất (tỉ đồng)
		Cây công nghiệp hằng năm	Cây công nghiệp lâu năm	
1990	1 199,3	542,0	657,3	6 692,3
1995	1 619,0	716,7	902,3	12 149,4

2000	2 229,4	768,1	1 451,3	21 782,0
2003	2 345,8	835,0	1 510,8	24 175,0
2005	2 495,1	861,5	1 633,6	25 585,7

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2005, NXB Thống kê, 2006)

Để thể hiện tình hình sản xuất cây công nghiệp ở nước ta giai đoạn 1990 – 2005, biểu đồ thích hợp nhất là biểu đồ gì?

A. Biểu đồ tròn.

B. Biểu đồ miền.

C. Biểu đồ kết hợp.

D. Biểu đồ cột chồng.

Câu 88. Cho bảng số liệu sau

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT CÂY CÔNG NGHIỆP Ở NƯỚC TA

Năm	Tổng	Diện tích gieo trồng (nghìn ha)		Giá trị sản xuất (tỉ đồng)
		Cây công nghiệp hằng năm	Cây công nghiệp lâu năm	
1990	1 199,3	542,0	657,3	6 692,3
1995	1 619,0	716,7	902,3	12 149,4
2000	2 229,4	768,1	1 451,3	21 782,0
2003	2 345,8	835,0	1 510,8	24 175,0
2005	2 495,1	861,5	1 633,6	25 585,7

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2005, NXB Thống kê, 2006)

Từ bảng số liệu trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây đúng về tình hình sản xuất cây công nghiệp của nước ta giai đoạn 1990 – 2005?

A. Tổng diện tích cây công nghiệp tăng giảm không ổn định.

B. Diện tích cây công nghiệp lâu năm tăng nhanh hơn diện tích cây công nghiệp hằng năm.

C. Diện tích cây công nghiệp lâu năm tăng chậm hơn diện tích cây công nghiệp hằng năm.

D. Giá trị sản xuất cây công nghiệp tăng nhanh và liên tục (so với năm 1990, năm 2005 tăng hơn 4 lần).

Câu 89. Cho bảng số liệu sau

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT LÚA CỦA NƯỚC TA TRONG GIAI ĐOẠN 1995 – 2006

Năm	Diện tích lúa cả năm (nghìn ha)	Sản lượng lúa cả năm (nghìn tấn)	Sản lượng lúa Đông Xuân (nghìn tấn)
1995	6 766	24 964	10 737
1999	7 654	31 394	14 103
2000	7 666	32 530	15 571
2002	7 504	34 447	16 720
2003	7 452	34 569	16 823
2005	7 329	35 833	17 332
2006	7 325	35 850	17 588

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2006, NXB Thống kê, 2007)

Biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện tình hình sản xuất lúa của nước ta trong giai đoạn 1995 – 2006 là

A. biểu đồ cột ba.

B. biểu đồ miền.

C. biểu đồ đường kết hợp cột.

D. biểu đồ cột đôi.

Câu 90. Cho bảng số liệu sau

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT LÚA CỦA NƯỚC TA TRONG GIAI ĐOẠN 1995 – 2006

Năm	Diện tích lúa cả năm (nghìn ha)	Sản lượng lúa cả năm (nghìn tấn)	Sản lượng lúa Đông Xuân (nghìn tấn)
1995	6 766	24 964	10 737
1999	7 654	31 394	14 103
2000	7 666	32 530	15 571
2002	7 504	34 447	16 720
2003	7 452	34 569	16 823
2005	7 329	35 833	17 332
2006	7 325	35 850	17 588

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2006, NXB Thống kê, 2007)

Dựa vào bảng số liệu trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không đúng**?

A. Diện tích lúa cả năm biến động trong giai đoạn 1995 – 2006.

B. Sản lượng lúa cả năm tăng liên tục nhưng không nhiều.

C. Sản lượng lúa cả năm tăng chậm hơn sản lượng lúa Đông Xuân.

D. Diện tích lúa cả năm giảm trong giai đoạn 1995 – 2000.

Câu 91. Cho bảng số liệu sau

TỐC ĐỘ VÀ GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP NƯỚC TA SAU 20 NĂM ĐỔI MỚI

Năm	Tốc độ (%)	Trồng trọt (nghìn tỉ đồng)	Chăn nuôi (nghìn tỉ đồng)	Dịch vụ (nghìn tỉ đồng)
1986	5,1	43,5	9,1	1,6
1990	1,6	49,6	10,3	1,9
1995	6,9	66,2	13,6	2,5
2000	5,4	90,9	18,5	2,7
2005	3,2	107,8	26,2	3,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2007, NXB Thống kê, 2008)

Để thể hiện tốc độ và giá trị sản xuất nông nghiệp nước ta sau 20 năm Đổi mới, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

A. Biểu đồ đường.

B. Biểu đồ miền.

C. Biểu đồ cột và đường.

D. Biểu đồ cột ghép.

Câu 92. Cho bảng số liệu sau

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG, LÂM, THỦY SẢN CỦA NƯỚC TA NĂM 2000 VÀ 2005

(Đơn vị: Tỉ đồng)

Năm	2000	2005
Nông nghiệp	129 140,0	183 342,4
Lâm nghiệp	7 673,9	9 496,2
Thủy sản	26 498,9	63 549,2
Tổng	16 313,3	256 387,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2007, NXB Thống kê, 2008)

Dựa vào bảng số liệu trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không đúng**?

A. Tỉ trọng ngành nông, lâm nghiệp giảm, tỉ trọng ngành thủy sản tăng.

- B. Tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp tăng nhẹ, tỷ trọng ngành thủy sản giảm.
C. Cơ cấu ngành nông nghiệp luôn chiếm tỷ trọng cao nhất.
D. Cơ cấu ngành thủy sản chiếm tỷ trọng khá cao.

Câu 93. Cho bảng số liệu sau

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG, LÂM, THỦY SẢN CỦA NƯỚC TA NĂM 2000 VÀ 2005

(Đơn vị: Tỷ đồng)

Năm	2000	2005
Nông nghiệp	129 140,0	183 342,4
Lâm nghiệp	7 673,9	9 496,2
Thủy sản	26 498,9	63 549,2
Tổng	16 313,3	256 387,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2007, NXB Thống kê, 2008)

Dựa vào bảng số liệu trên, để thể hiện cơ cấu ngành nông, lâm, thủy sản của nước ta thì biểu đồ thích hợp nhất là

- A. biểu đồ miền. B. biểu đồ tròn.
C. biểu đồ cột đôi. D. biểu đồ đường.

Câu 94. Cho bảng số liệu sau

**KHỐI LƯỢNG VẬN CHUYỂN VÀ LUÂN CHUYỂN HÀNG HÓA Ở NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1980
– 2005**

Năm	Khối lượng vận chuyển (nghìn tấn)	Khối lượng luân chuyển (triệu tấn.km)
1980	42 210	9 823
1985	53 675	12 704
1990	53 889	12 554
1995	87 220	21 858
2000	138 312	40 390
2005	365 828	61 395

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2007, NXB Thống kê, 2008)

Để thể hiện khối lượng vận chuyển và luân chuyển hàng hóa ở nước ta giai đoạn 1980-2005, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- A. Biểu đồ miền. B. Biểu đồ tròn.
C. Biểu đồ cột. D. Biểu đồ kết hợp cột và đường.

Câu 95. Cho bảng số liệu sau

KHỐI LƯỢNG VẬN CHUYỂN VÀ LUÂN CHUYỂN HÀNG HÓA Ở NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1980
- 2005

Năm	Khối lượng vận chuyển (nghìn tấn)	Khối lượng luân chuyển (triệu tấn.km)
1980	42 210	9 823
1985	53 675	12 704
1990	53 889	12 554
1995	87 220	21 858
2000	138 312	40 390
2005	365 828	61 395

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2007, NXB Thống kê, 2008)

Theo bảng trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không đúng** về khối lượng vận chuyển và luân chuyển hàng hóa ở nước ta giai đoạn 1980-2005?

- A. Khối lượng vận chuyển và khối lượng luân chuyển hàng hóa đều tăng.
- B. Khối lượng vận chuyển tăng nhanh hơn khối lượng luân chuyển và tăng ổn định.
- C. Khối lượng luân chuyển tăng nhanh hơn khối lượng vận chuyển và tăng ổn định.
- D. Khối lượng luân chuyển tăng chậm hơn khối lượng vận chuyển và tăng không ổn định.

Câu 96. Cho bảng số liệu sau

SẢN LƯỢNG THỦY HẢI SẢN CỦA CẢ NƯỚC VÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG NĂM 2005

(Đơn vị: tấn)

Sản lượng	Cả nước	Đồng bằng sông Cửu Long
Tổng sản lượng thủy hải sản	3 465 915	1 845 821
- Sản lượng cá biển	1 367 500	529 100
- Sản lượng cá nuôi	971 179	652 262
- Sản lượng tôm nuôi	327 194	265 761

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2005, NXB Thống kê, 2006)

Theo bảng số liệu trên, nhận xét nào sau đây **không đúng**?

- A. Tỷ trọng cá biển của cả nước cao nhất, tiếp đến là cá nuôi, sau đó là tôm nuôi.
- B. Tỷ trọng cá nuôi của Đồng bằng sông Cửu Long cao nhất, tiếp đến là cá biển, sau đó là tôm nuôi.
- C. Tỷ trọng cá biển của Đồng bằng sông Cửu Long cao hơn cả nước.
- D. Tỷ trọng cá nuôi và tôm nuôi của Đồng bằng sông Cửu Long cao hơn cả nước.

Câu 97. Cho bảng số liệu sau

TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN CỦA NGÀNH TRỒNG LÚA Ở NƯỚC TA THỜI KÌ 1980-2005

Năm	1980	1990	2000	2002	2005
Diện tích (1000 ha)	5 600	6 043	7 654	7 504	7 329
Năng suất lúa cả năm (tạ/ha)	20,2	31,8	42,5	45,9	49
Sản lượng lúa cả năm (triệu ha)	11,6	19,2	32,6	34,4	36,5

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2005, NXB Thống kê, 2006)

Từ bảng số liệu trên, nhận xét nào sau đây **không đúng** về tình hình phát triển của ngành trồng lúa ở nước ta giai đoạn 1980-2005?

- A. Diện tích lúa tăng liên tục, tăng thêm gần 2 triệu ha.
- B. Năng suất lúa tăng hơn gấp 2 lần.
- C. Sản lượng lúa tăng nhanh nhất, tăng hơn gấp 3 lần.
- D. Sản lượng lúa tăng nhanh nhất, tiếp theo là diện tích, sau cùng là năng suất.

Câu 98. Cho bảng số liệu sau

KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA ĐƯỢC VẬN CHUYỂN THÔNG QUA CÁC CẢNG BIỂN CỦA NƯỚC TA DO TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2000	2003	2005	2007
Tổng số	21 903	34 019	38 328	46 247
Hàng xuất khẩu	5 461	7 118	9 916	11 661
Hàng nhập khẩu	9 293	13 575	14 859	17 856
Hàng nội địa	7 149	13 326	13 553	16 730

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2005, NXB Thống kê, 2006)

Từ bảng số liệu trên, nhận xét nào sau đây là đúng?

- A. Tỷ trọng hàng nội địa và hàng xuất khẩu tăng, giảm tỷ trọng hàng nhập khẩu.
- B. Tỷ trọng hàng nội địa tăng, tỷ trọng hàng xuất khẩu và hàng nhập khẩu giảm.
- C. Tỷ trọng hàng nhập khẩu tăng, tỷ trọng hàng nội địa và hàng xuất khẩu giảm.
- D. Tỷ trọng hàng xuất khẩu tăng, tỷ trọng hàng nội địa và hàng nhập khẩu giảm.

Câu 99. Cho bảng số liệu sau

SỐ DÂN VÀ SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC Ở NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1995-2007

Năm	1995	1999	2007
Số dân (nghìn người)	71 995	76 596	85 171
Sản lượng lương thực (nghìn tấn)	26 142	33 150	40 247

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2007, NXB thống kê, 2008)

Từ bảng số liệu trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không đúng** về số dân và sản lượng lương thực ở nước ta giai đoạn 1995-2007?

- A. Dân số, sản lượng lương thực nước ta tăng nhanh và liên tục.
- B. Mức tăng sản lượng lương thực nhanh hơn dân số.
- C. Bình quân lương thực năm 1995 là 631,1 kg/người, năm 2007 là 472 kg/người.
- D. Dân số nước ta tăng nhanh và gấp đôi sản lượng lương thực.

Câu 100. Cho bảng số liệu sau

CƠ CẤU SẢN LƯỢNG ĐIỆN PHÂN THEO NGUỒN CỦA NƯỚC TA

(Đơn vị: %)

Nguồn	1990	1995	2000	2005	2006
Thủy điện	72,3	53,8	38,3	30,2	32,4
Nhiệt điện than	20,0	22,0	29,4	24,2	19,1
Điêzen và tuốc bin khí	7,7	24,2	32,3	45,6	48,5

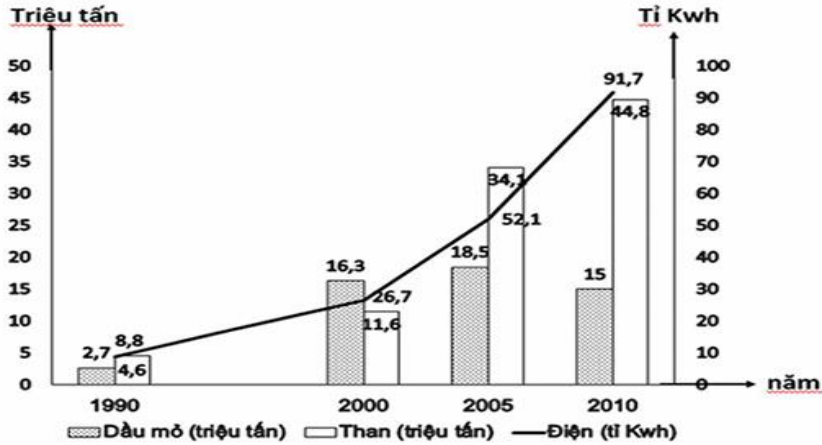
(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2007, NXB Thống kê, 2008)

Từ bảng số liệu trên, nhận xét nào sau đây đúng về cơ cấu sản lượng điện phân theo nguồn của nước ta giai đoạn 1990-2006)?

- A. Tỷ trọng thủy điện có xu hướng tăng nhanh nhưng không ổn định.
- B. Tỷ trọng Điêzen và tuốc bin khí có xu hướng tăng nhanh.
- C. Tỷ trọng nhiệt điện than tăng liên tục từ 1990-2006.
- D. Điêzen và tuốc bin khí luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất.

III. PHẦN TRẮC NGHIỆM KỸ NĂNG BIỂU ĐỒ (50 câu trắc nghiệm)

Câu 1. Cho biểu đồ sau

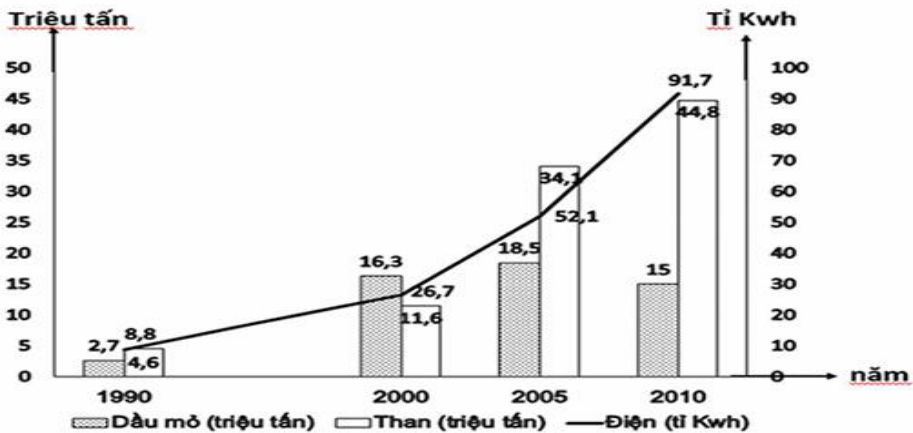


BIỂU ĐỒ THỂ HIỆN SẢN LƯỢNG DẦU MỎ, THAN, ĐIỆN
NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1990 – 2010

Nhận xét nào sau đây **không đúng** với biểu đồ trên?

- A. Sản lượng dầu mỏ, than, điện của nước ta đều có xu hướng tăng qua các năm.
- B. Điện và than tăng liên tục qua các năm, trong đó điện tăng nhanh nhất.
- C. Dầu mỏ tăng không ổn định và tăng chậm nhất.
- D. Điện tăng liên tục, than tăng tương đối nhanh, dầu mỏ tăng nhẹ.

Câu 2. Cho biểu đồ sau

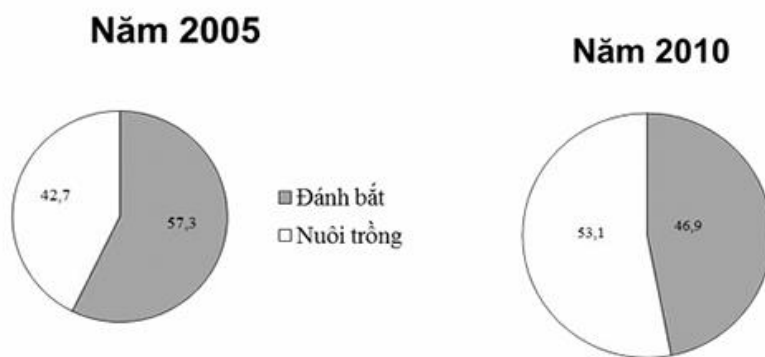


BIỂU ĐỒ THỂ HIỆN SẢN LƯỢNG DẦU MỎ, THAN, ĐIỆN
NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1990 – 2010

Dựa vào biểu đồ trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **đúng** khi nói về sản lượng dầu mỏ, than, điện nước ta giai đoạn 1990-2010?

- A. Sản lượng dầu mỏ luôn tăng qua các năm.
- B. Sản lượng than tăng nhanh và liên tục, tăng gấp 9,7 lần từ năm 1990 so với năm 2010.
- C. Sản lượng điện tăng gấp 11 lần vào năm 2010 so với năm 1990.
- D. Dầu mỏ tăng chậm và không ổn định từ 1990 đến 2010.

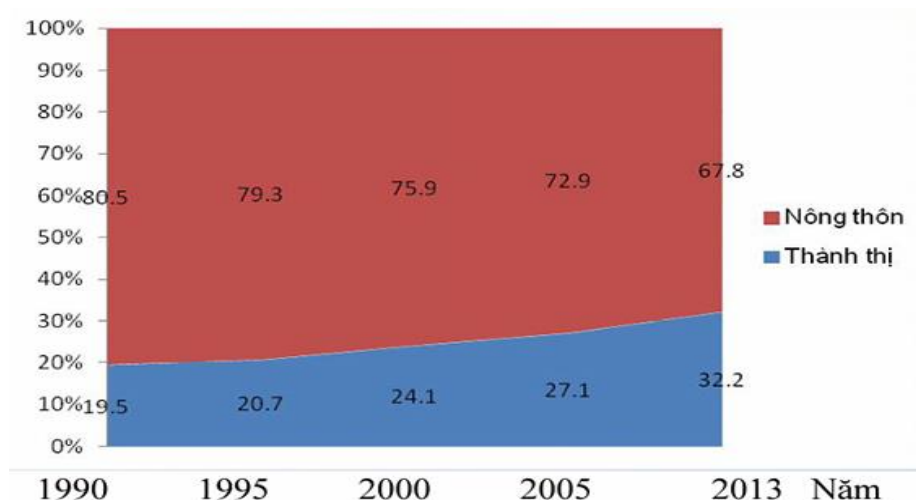
Câu 3. Cho biểu đồ sau



Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Cơ cấu sản lượng thủy sản phân theo hoạt động đánh bắt và nuôi trồng của nước ta năm 2000 và 2010.
- B. Quy mô và cơ cấu sản lượng thủy sản phân theo hoạt động đánh bắt và nuôi trồng của nước ta năm 2000 và 2010.
- C. Tỷ trọng sản lượng thủy sản phân theo hoạt động đánh bắt và nuôi trồng của nước ta năm 2000 và 2010.
- D. Tình hình nuôi trồng thủy sản phân theo hoạt động đánh bắt và nuôi trồng của nước ta năm 2000 và 2010.

Câu 4. Cho biểu đồ sau



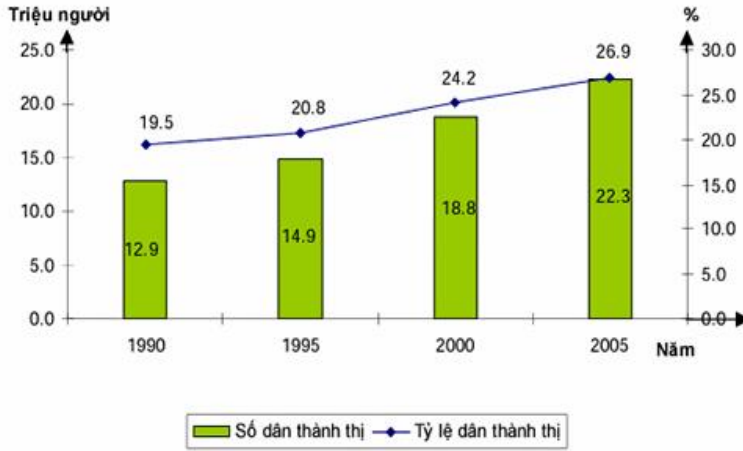
BIỂU ĐỒ THỂ HIỆN SỰ THAY ĐỔI CƠ CẤU DÂN SỐ NƯỚC TA PHÂN THEO THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN, GIAI ĐOẠN 1990-2013

Dựa vào biểu đồ trên, nhận xét nào sau đây **không đúng** về sự thay đổi cơ cấu dân số nước ta phân theo thành thị và nông thôn giai đoạn 1990-2013?

- A. Tỷ lệ dân thành thị tăng, nhưng còn chậm.
- B. Tỷ lệ dân nông thôn đã giảm, nhưng vẫn chiếm đa số.
- C. Tỷ lệ dân thành thị tăng nhanh, tỷ lệ dân nông thôn giảm chậm.
- D. Dân thành thị tăng 12,7% (1990-2013), dân nông thôn giảm 12,7% (1990-2013).

Câu 5. Cho biểu đồ sau

Biểu đồ thể hiện số dân thành thị và tỷ lệ dân thành thị trong dân số cả nước ta, giai đoạn 1990 – 2005

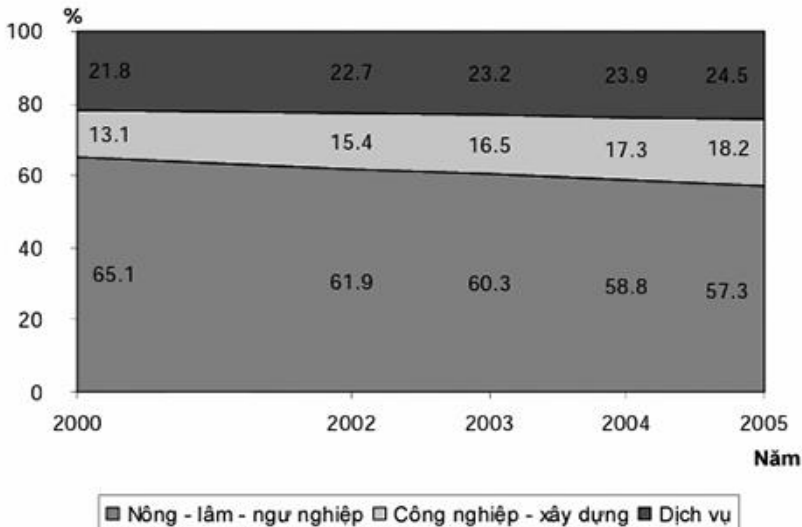


Nhận xét nào sau đây đúng với bảng số liệu trên?

- A. Từ năm 1990 – 2005, số dân thành thị và tỷ lệ dân thành thị trong tổng số dân cả nước không ổn định.
- B. Số dân thành thị tăng lên 9,4 triệu người.
- C. Tỷ lệ dân thành thị tăng lên 8,4%.
- D. Năm 2005, tỷ lệ dân thành thị nước ta là 19,5%, cao hơn so với các nước trong khu vực.

Câu 6. Cho biểu đồ sau

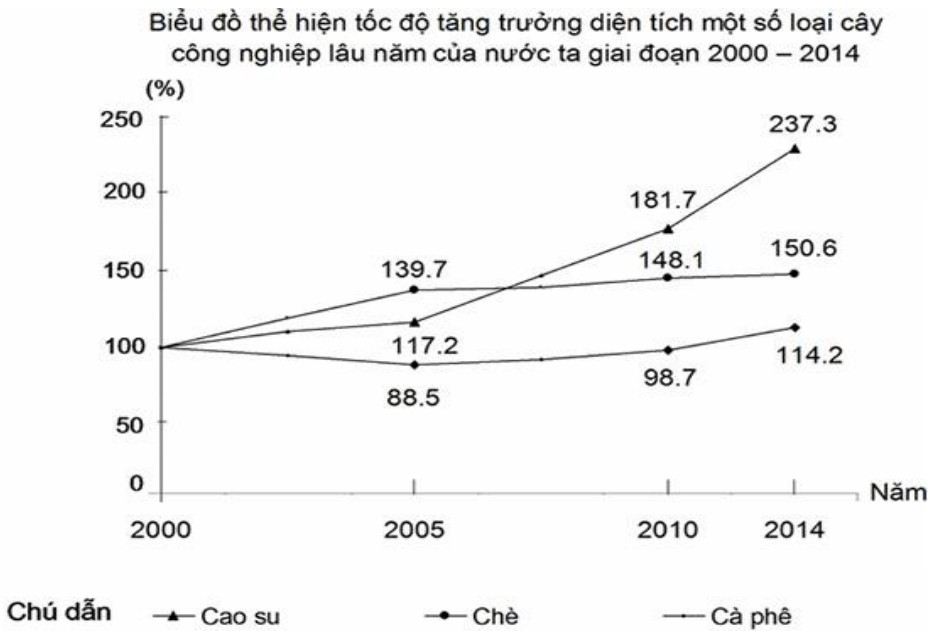
Biểu đồ sự thay đổi cơ cấu lao động có việc làm phân theo khu vực kinh tế ở nước ta, giai đoạn 2000 – 2005



Nhận xét nào sau đây **không đúng** với biểu đồ trên?

- A. Tỷ trọng lao động trong khu vực nông - lâm - thủy sản có xu hướng giảm.
- B. Tỷ trọng lao động khu vực công nghiệp - xây dựng tăng.
- C. Tỷ trọng lao động khu vực dịch vụ tăng.
- D. Sự chuyển biến phù hợp với xu thế với tốc độ khá nhanh.

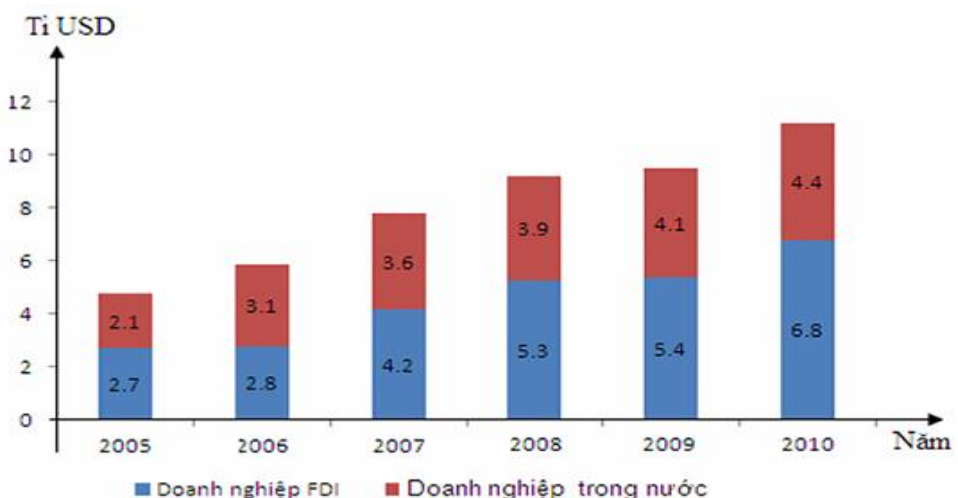
Câu 7. Cho biểu đồ sau



Nhận xét nào sau đây **đúng** với biểu đồ trên?

- A. Cây cao su có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất, tiếp theo là cây chè, cây cà phê tăng chậm nhất.
- B. Cây cao su có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất, tiếp đến là cây cà phê, sau cùng là cây chè.
- C. Cây chè có tốc độ tăng trưởng chậm nhất, cây cao su có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất.
- D. Cây cà phê có tốc độ tăng trưởng chậm nhất, cây chè có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất.

Câu 8. Cho biểu đồ sau



Biểu đồ giá trị xuất khẩu hàng dệt-may của doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước, giai đoạn 2005-2010.

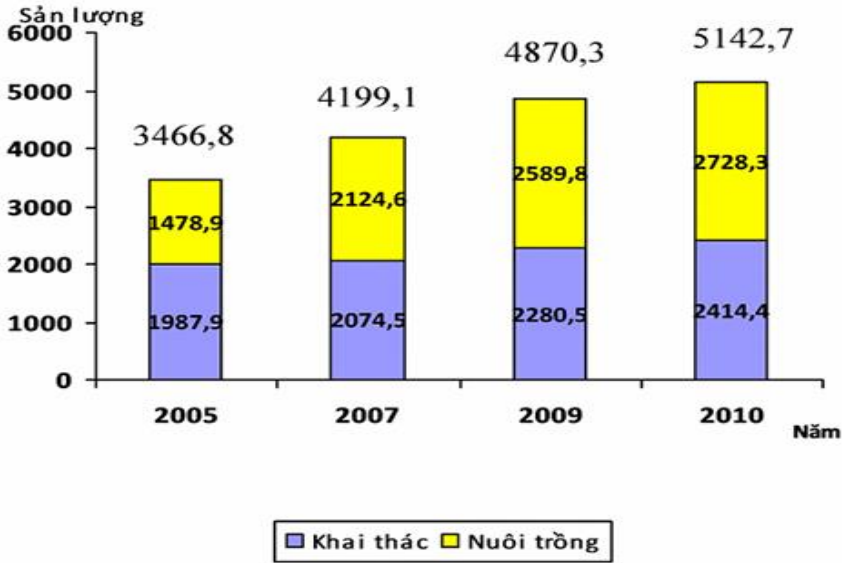
Nhận xét nào sau đây **không đúng** với biểu đồ trên?

- A. Tổng giá trị sản xuất hàng dệt may tăng nhanh và liên tục qua các năm.
- B. Tổng giá trị sản xuất hàng dệt may tăng gấp hơn 3 lần giai đoạn 2005-2010.

C. Khu vực doanh nghiệp FDI và khu vực doanh nghiệp nhà nước đều có giá trị xuất khẩu tăng.

D. Khu vực doanh nghiệp FDI tăng chậm hơn khu vực doanh nghiệp nhà nước.

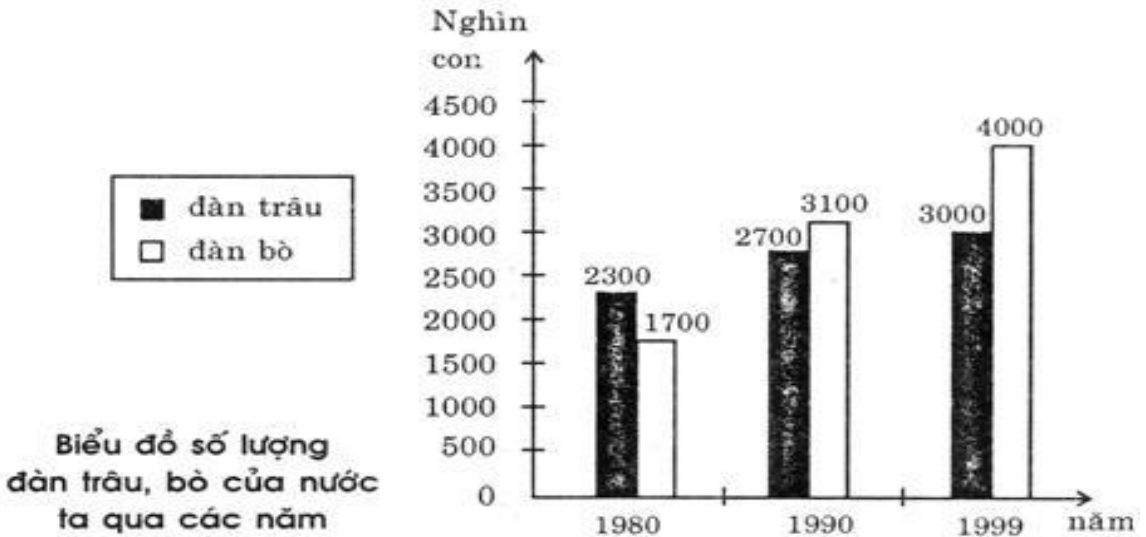
Câu 9. Cho biểu đồ sau



Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Sản lượng thủy sản của nước ta giai đoạn 2005-2010.
- B. Tình hình phát triển ngành nuôi trồng thủy sản nước ta giai đoạn 2005-2010.
- C. Cơ cấu giá trị ngành thủy sản nước ta giai đoạn 2005-2010.
- D. Sản lượng và giá trị của ngành thủy sản nước ta giai đoạn 2005-2010.

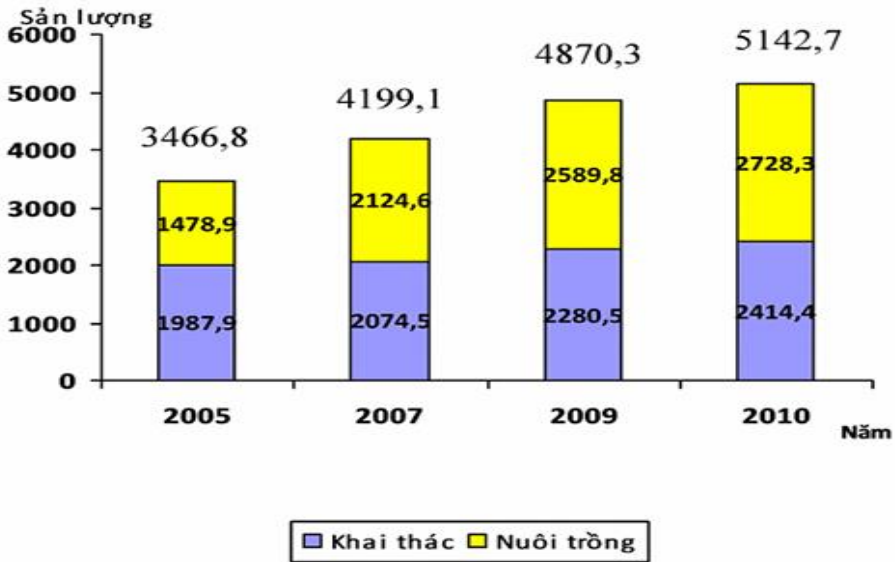
Câu 10. Cho biểu đồ sau



Nhận xét nào sau đây **đúng** với biểu đồ trên?

- A. Số lượng đàn trâu, bò nước ta tăng giảm không ổn định.
- B. Từ năm 1980-1999, bò tăng nhanh và nhiều hơn trâu.
- C. Từ năm 1980-1999, trâu tăng nhanh và nhiều hơn bò.
- D. Từ năm 1980-1999, bò tăng trung bình 2900 con, trâu tăng trung bình 2650 con.

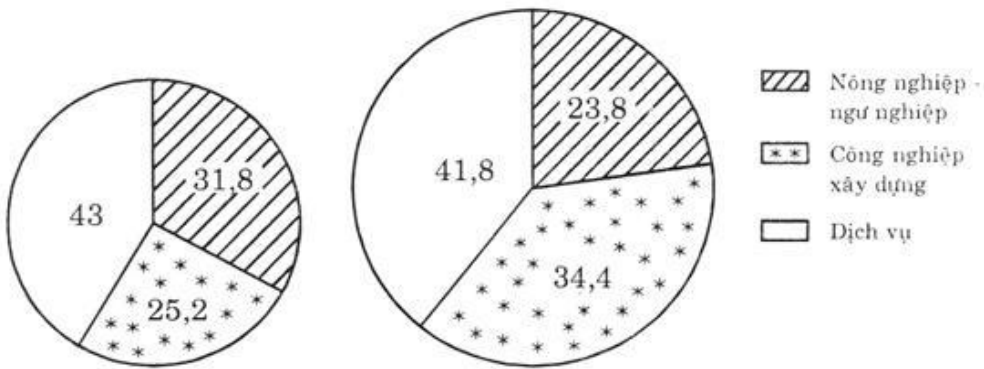
Câu 11. Cho bảng số liệu sau



Nhận xét nào **không đúng** với biểu đồ trên?

- A. Tổng sản lượng thủy sản tăng thêm 1675,9 nghìn tấn và tăng 1,48 lần.
- B. Sản lượng thủy sản đánh bắt tăng chậm hơn sản lượng thủy sản nuôi trồng.
- C. Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng gấp 1,84 lần vào năm 2010 và tăng nhanh hơn sản lượng thủy sản đánh bắt.
- D. Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng nhanh hơn tổng sản lượng thủy sản.

Câu 12. Cho biểu đồ sau

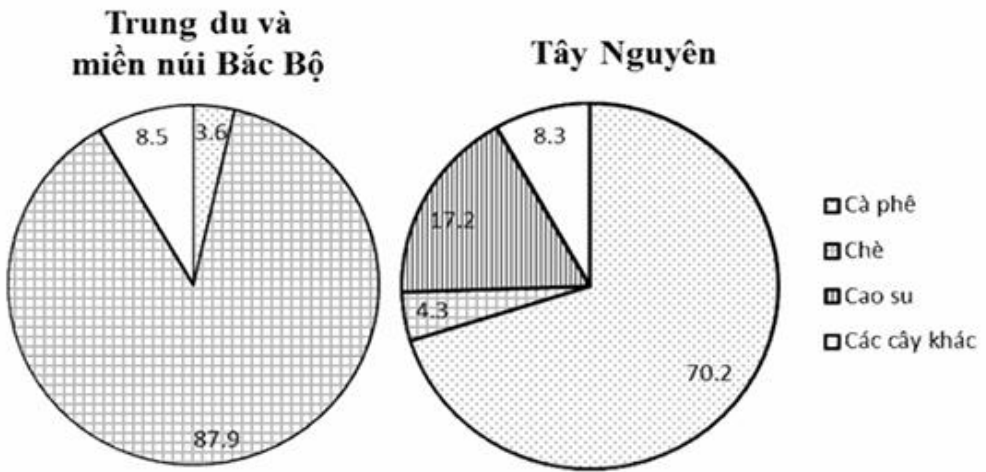


Biểu đồ quy mô và cơ cấu tổng sản phẩm trong nước các năm 1990, 1999.

Nhận xét nào sau đây **không đúng** về quy mô và cơ cấu tổng sản phẩm trong nước các năm 1990, 1999?

- A. Tỷ trọng ngành nông nghiệp - ngư nghiệp của nước ta giảm.
- B. Tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng tăng nhanh và chiếm tỷ trọng cao nhất.
- C. Tỷ trọng ngành dịch vụ giảm nhưng chiếm tỷ trọng cao nhất.
- D. Tỷ trọng ngành nông nghiệp - ngư nghiệp, công nghiệp - xây dựng và ngành dịch vụ không đồng đều, chuyển dịch tích cực nhưng còn chậm.

Câu 13. Cho biểu đồ sau



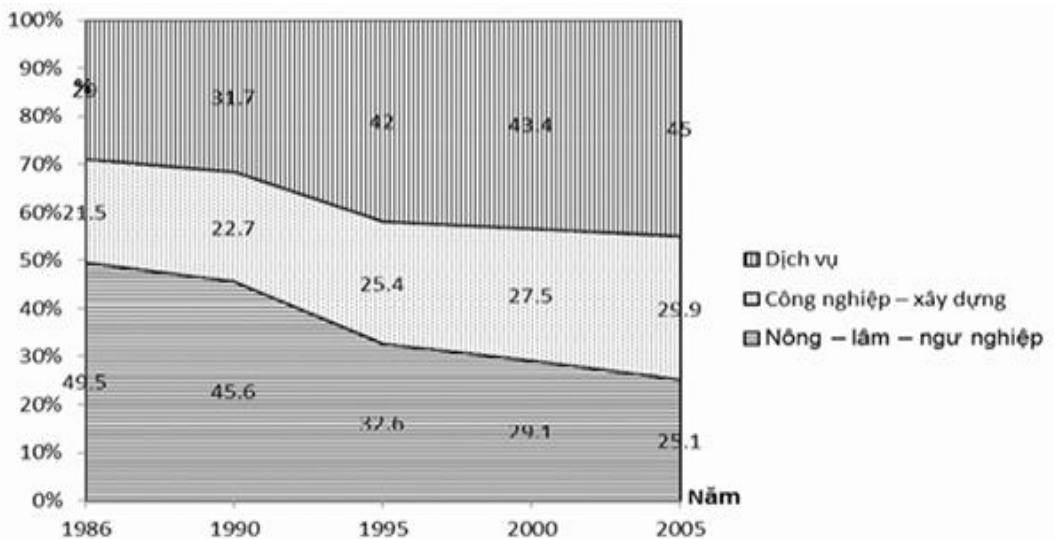
BIỂU ĐỒ CƠ CẤU DIỆN TÍCH CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM CỦA TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ VÀ TÂY NGUYÊN, NĂM 2005

Nhận xét nào sau đây **không đúng** khi nói về cơ cấu diện tích cây công nghiệp lâu năm của Trung du miền núi Bắc Bộ và Tây Nguyên năm 2005?

- A. Trung du miền núi Bắc Bộ có diện tích cây cà phê thấp hơn Tây nguyên.
- B. Diện tích chè ở tây nguyên thấp hơn diện tích chè ở Trung du miền núi Bắc Bộ
- C. Diện tích cây cao su ở Tây Nguyên đứng thứ hai sau cây cà phê.
- D. Diện tích các loại cây khác trong cây công nghiệp lâu năm ở hai vùng bằng

nhau.

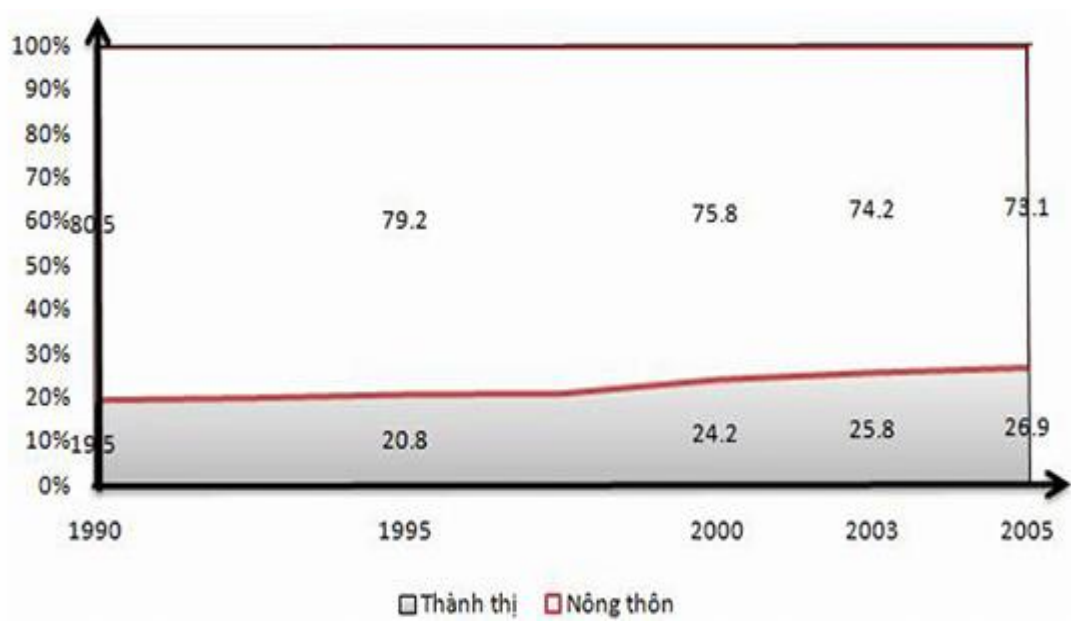
Câu 14. Cho biểu đồ sau



Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng bằng sông Hồng.
- B. Tốc độ phát triển kinh tế theo ngành ở Đồng bằng sông Hồng.
- C. Sản lượng kinh tế theo ngành ở Đồng bằng sông Hồng.
- D. Quy mô kinh tế theo ngành ở Đồng bằng sông Hồng.

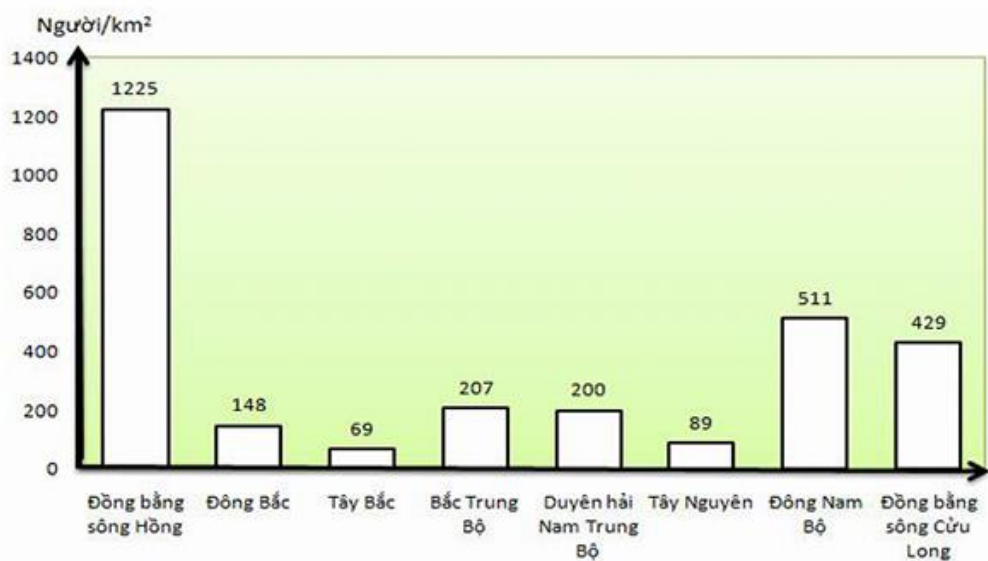
Câu 15. Cho biểu đồ sau



Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Tỷ lệ dân thành thị và nông thôn ở nước ta , giai đoạn 1990- 2005.
- B. Số dân thành thị và nông thôn ở nước ta , giai đoạn 1990- 2005.
- C. Diện tích và số dân giữa thành thị và nông thôn, giai đoạn 1990- 2005.
- D. Mật độ dân số giữa thành thị và nông thôn, giai đoạn 1990- 2005.

Câu 16. Cho biểu đồ sau



Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào sau đây?

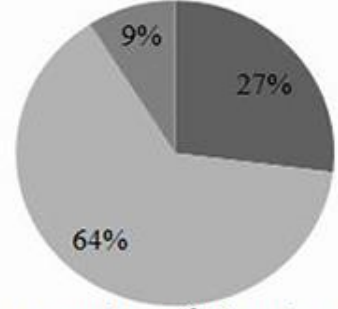
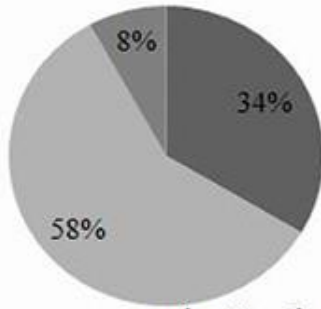
- A. Mật độ dân số của các vùng.
- B. Số dân của các vùng.
- C. Diện tích các vùng.
- D. Tỷ lệ dân thành thị các vùng.

Câu 17. Cho biểu đồ sau

Năm 1999

Năm 2005

■ Từ 0-14 tuổi ■ Từ 15- 59 tuổi ■ Từ 60 tuổi trở lên



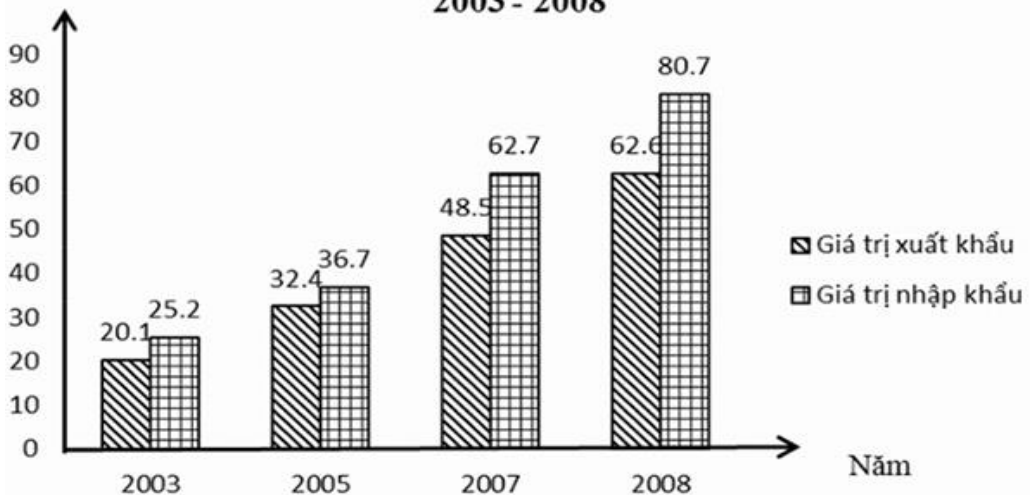
BIỂU ĐỒ THỂ HIỆN CƠ CẤU DÂN SỐ THEO NHÓM TUỔI Ở NƯỚC TA

Căn cứ vào biểu đồ, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **đúng** về cơ cấu dân số theo nhóm tuổi ở nước ta năm 1995 và 2005?

- A. Nhóm từ 0-14 tuổi giảm, từ 15-59 tuổi và 60 tuổi trở lên tăng.
- B. Nhóm từ 0-14 tuổi tăng, từ 15-59 tuổi và 60 tuổi trở lên giảm.
- C. Nhóm từ 0-14 tuổi, từ 15-59 tuổi tăng và 60 tuổi trở lên giảm.
- D. Nhóm từ 0-14 tuổi, từ 15-59 tuổi giảm và 60 tuổi trở lên tăng.

Câu 18. Cho biểu đồ sau

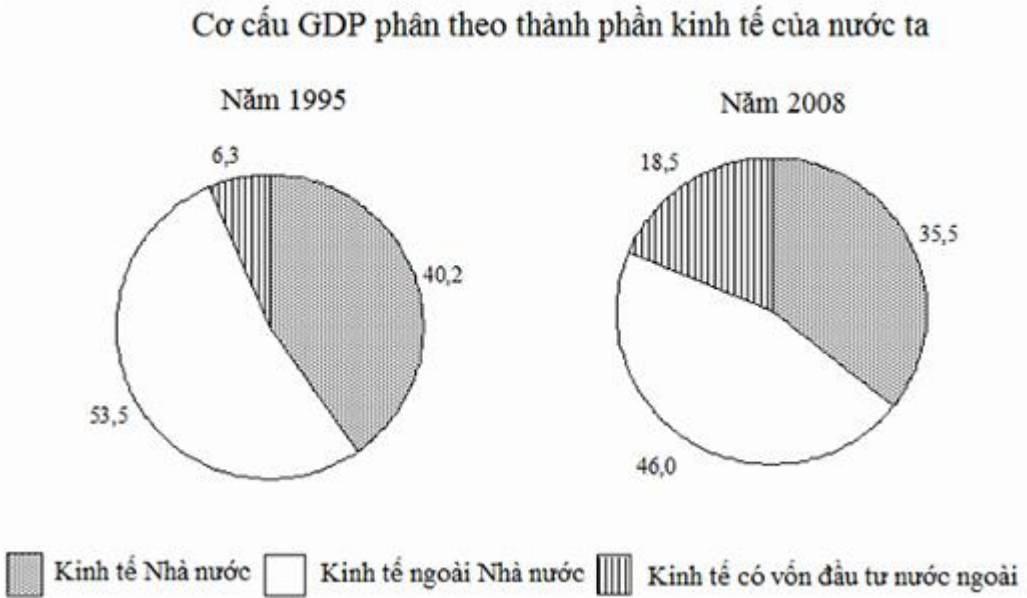
**Biểu đồ thể hiện giá trị xuất nhập khẩu ở nước ta GD
2003 - 2008**



Căn cứ vào biểu đồ, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không đúng** về giá trị xuất nhập khẩu ở nước ta từ năm 2003 đến năm 2008

- A. Giá trị xuất khẩu tăng liên tục qua các năm.
- B. Giá trị nhập khẩu tăng liên tục qua các năm.
- C. Giá trị xuất khẩu và nhập khẩu tăng liên tục qua các năm.
- D. Giá trị xuất khẩu luôn cao hơn giá trị nhập khẩu qua các năm.

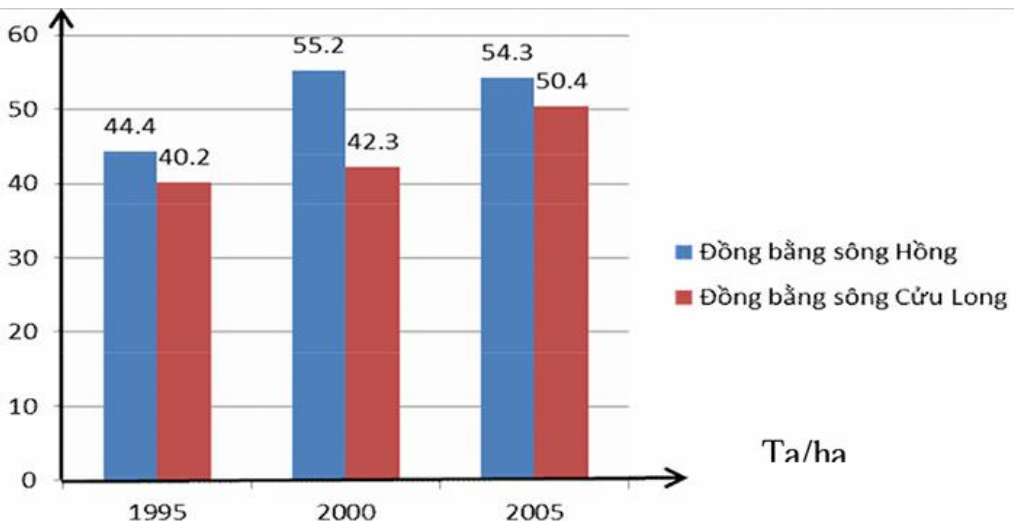
Câu 19. Cho biểu đồ sau



Căn cứ vào biểu đồ, hãy cho biết nhận xét nào sau đây là **đúng** về cơ cấu GDP phân theo thành phần kinh tế của nước ta năm 1995 và năm 2008?

- A. Tỷ trọng thành phần kinh tế Nhà nước và ngoài Nhà nước tăng.
- B. Tỷ trọng thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng chậm
- C. Tỷ trọng thành phần kinh tế ngoài Nhà nước chiếm tỷ trọng thấp nhất.
- D. Tỷ trọng thành phần kinh tế Nhà nước và ngoài Nhà nước giảm.

Câu 20. Cho biểu đồ sau



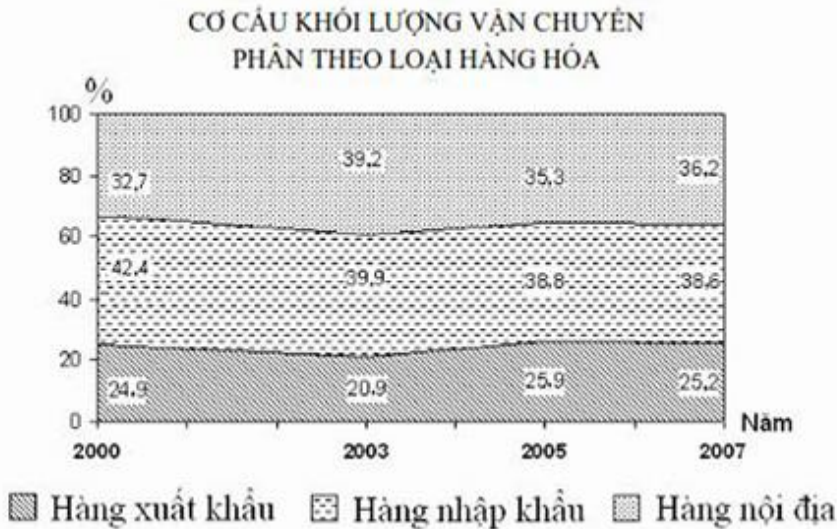
Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Tốc độ phát triển năng suất lúa cả năm của, đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 1995 – 2005.
- B. Năng suất lúa cả năm của đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 1995 – 2005

C. Cơ cấu năng suất lúa cả năm của đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 1995 – 2005.

D. Chuyển dịch cơ cấu năng suất lúa cả năm của đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 1995 – 2005.

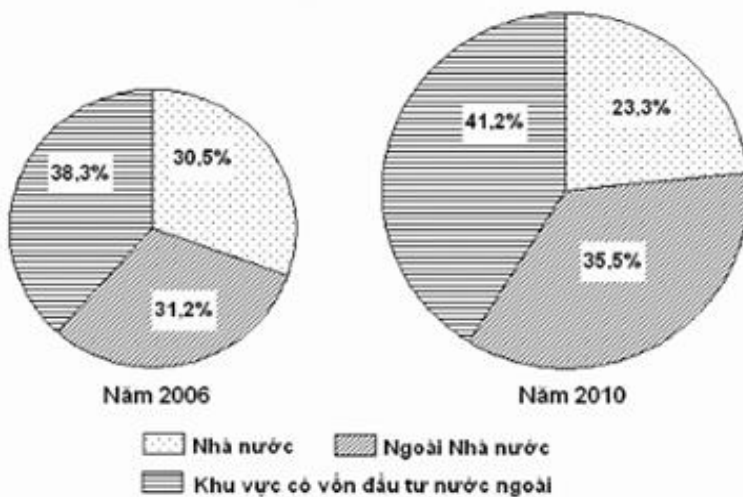
Câu 21. Cho biểu đồ sau



Căn cứ vào biểu đồ, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không đúng** cơ cấu khối lượng vận chuyển phân theo loại hàng hóa ở nước ta, giai đoạn 2000 - 2007?

- A. Tỷ trọng hàng xuất khẩu có xu hướng tăng chậm.
- B. Tỷ trọng hàng nhập khẩu luôn lớn nhất.
- C. Tỷ trọng hàng nội địa tăng, giảm không ổn định.
- D. Tỷ trọng hàng nội địa và nhập khẩu giảm, tăng hàng xuất khẩu.

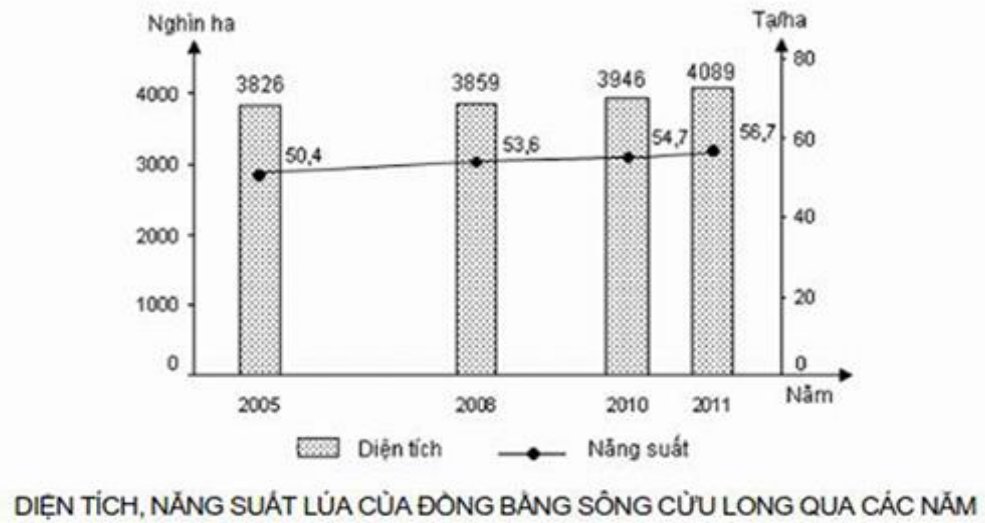
Câu 22. Cho biểu đồ sau



Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo thành phần kinh tế.
- B. Giá trị quy mô và cơ cấu sản xuất công nghiệp theo thành phần kinh tế.
- C. Quy mô giá trị sản xuất công nghiệp theo thành phần kinh tế.
- D. Quy mô và cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo thành phần kinh tế.

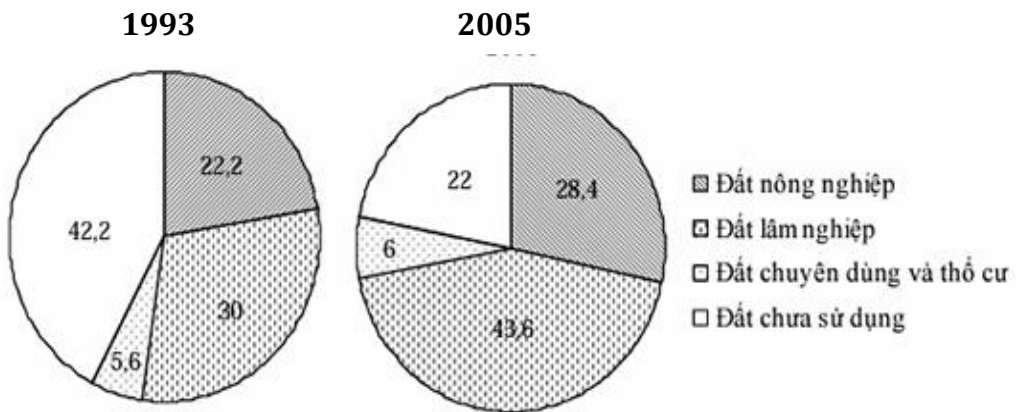
Câu 23. Cho biểu đồ sau



Căn cứ vào biểu đồ, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **đúng** về tình hình sản xuất lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long, giai đoạn 2005 - 2011?

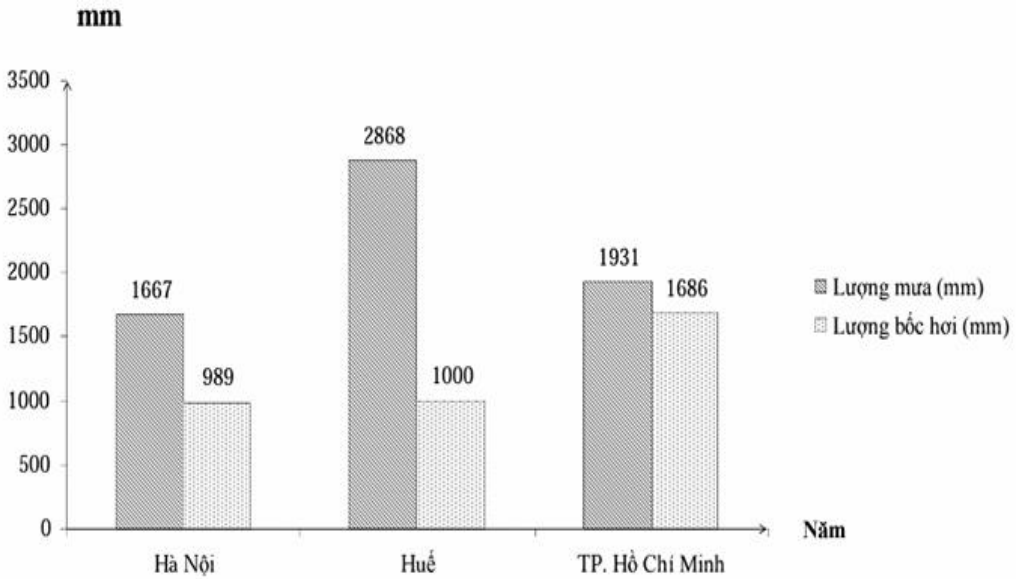
- A. Diện tích lúa tăng, giảm không ổn định.
- B. Diện tích lúa có xu hướng tăng.
- C. Năng suất lúa có xu hướng giảm.
- D. Diện tích giảm, năng suất tăng.

Câu 24. Cho biểu đồ sau



- Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào sau đây?
- A. Tốc độ tăng trưởng các loại đất tự nhiên ở nước năm 1993 – 2005.
 - B. Tình hình sử dụng các loại đất tự nhiên ở nước ta năm 1993 – 2005.
 - C. Cơ cấu sử dụng đất tự nhiên ở nước ta năm 1993 và năm 2005.
 - D. Sự chuyển dịch cơ cấu các loại đất tự nhiên ở nước ta năm 1993 – 2005.

Câu 25. Cho biểu đồ sau

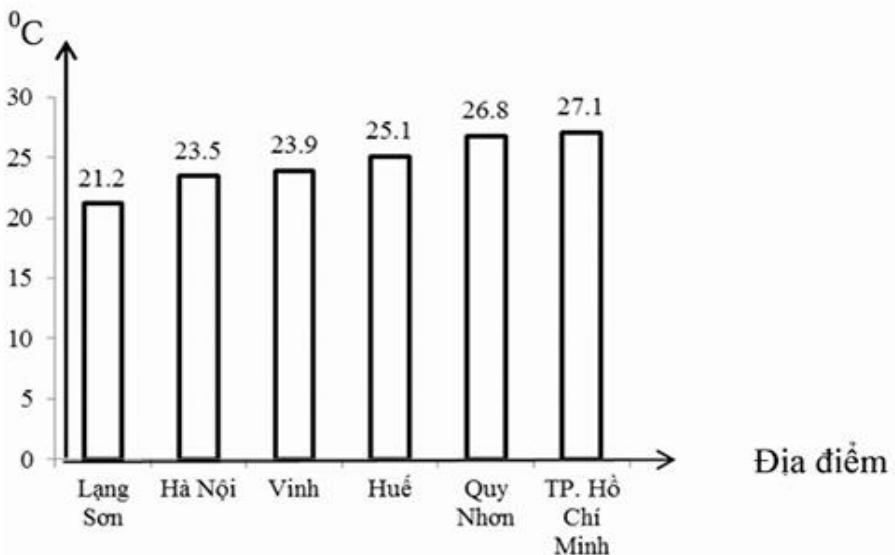


BIỂU ĐỒ THỂ HIỆN LƯỢNG MƯA, LƯỢNG BỐC HƠI CỦA MỘT SỐ ĐỊA ĐIỂM Ở NƯỚC TA

Căn cứ vào biểu đồ, cho biết nhận xét nào sau đây **không đúng** về sự chênh lệch lượng mưa và lượng bốc hơi của một số địa điểm ở nước ta ?

- A. Ở Huế, lượng mưa và lượng bốc hơi cao nhất.
- B. Huế có lượng mưa cao nhất, thấp nhất là ở Hà Nội.
- C. Ở Hà Nội, có lượng mưa và lượng bốc hơi thấp nhất.
- D. Lượng bốc hơi ở thành phố Hồ chí Minh cao nhất, thấp nhất là ở Hà Nội.

Câu 26. Cho biểu đồ sau



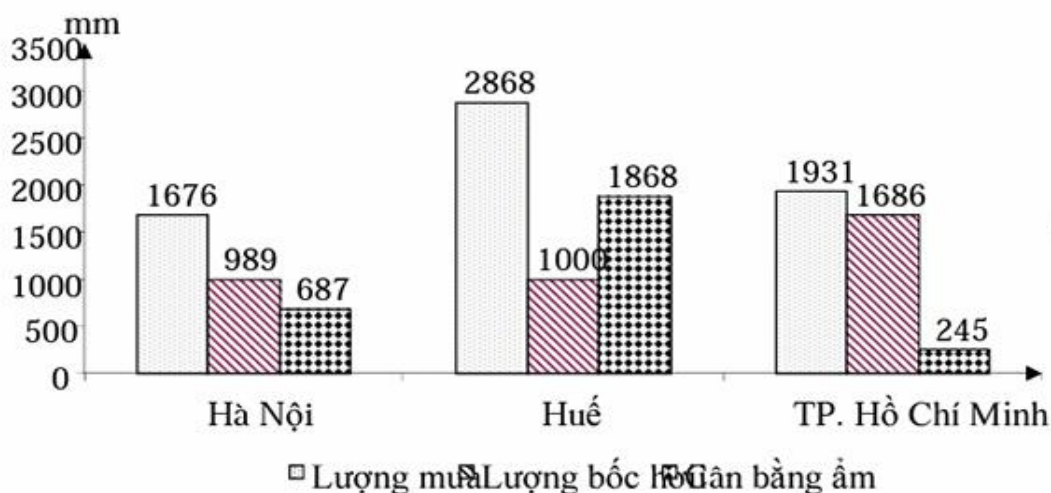
NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH NĂM TẠI MỘT SỐ ĐỊA ĐIỂM Ở NƯỚC TA

Căn cứ vào biểu đồ, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **đúng** về sự thay đổi nhiệt độ trung bình năm từ Bắc vào Nam?

- A. Nhiệt độ trung bình năm ở phía Bắc thấp hơn nhiều so với phía Nam.
- B. Nhiệt độ trung bình năm cao nhất ở phía Bắc.
- C. Nhiệt độ trung bình năm ở phía Bắc cao hơn nhiều so với phía Nam.

D. Nhiệt độ trung bình năm thấp nhất ở phía Nam.

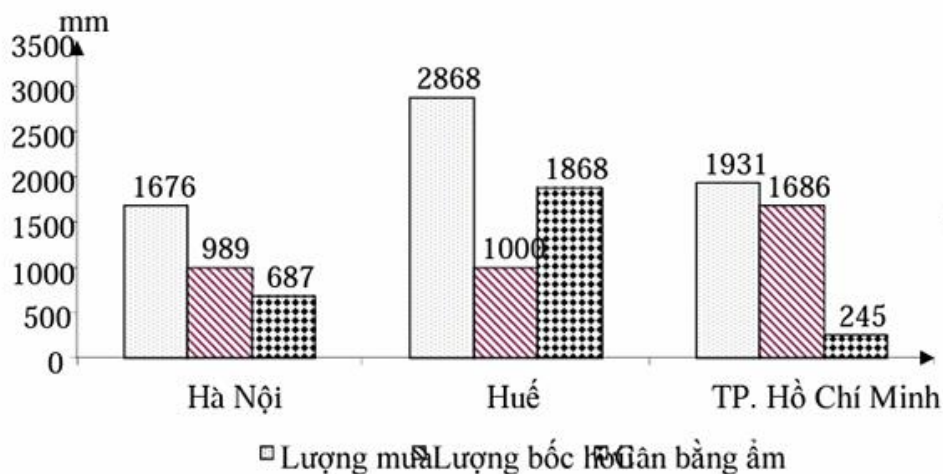
Câu 27. Cho biểu đồ sau



Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Lượng mưa, lượng bốc hơi và cân bằng ẩm của ba địa điểm.
- B. Sự thay đổi lượng mưa, lượng bốc hơi và cân bằng ẩm của ba địa điểm.
- C. Sự thay đổi lượng mưa và lượng bốc hơi của ba địa điểm.
- D. Lượng mưa và cân bằng ẩm của ba địa điểm.

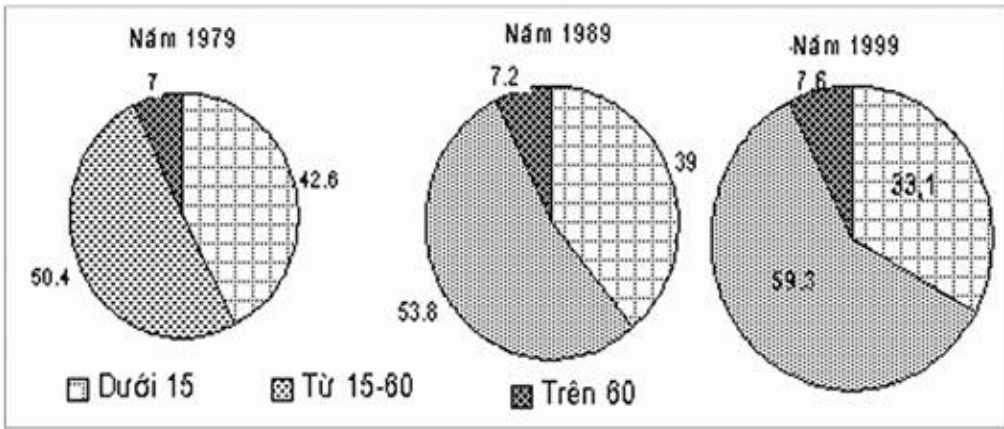
Câu 28. Cho biểu đồ sau



Căn cứ vào biểu đồ, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không đúng** về lượng mưa, lượng bốc hơi và cân bằng ẩm của ba địa điểm ?

- A. Huế có lượng mưa cao nhất trong ba địa điểm.
- B. TP Hồ Chí Minh có lượng cân bằng ẩm thấp nhất.
- C. Hà Nội có lượng bốc hơi cao hơn TP Hồ Chí Minh.
- D. TP Hồ Chí Minh có lượng bốc hơi cao hơn Hà Nội.

Câu 29. Cho biểu đồ sau

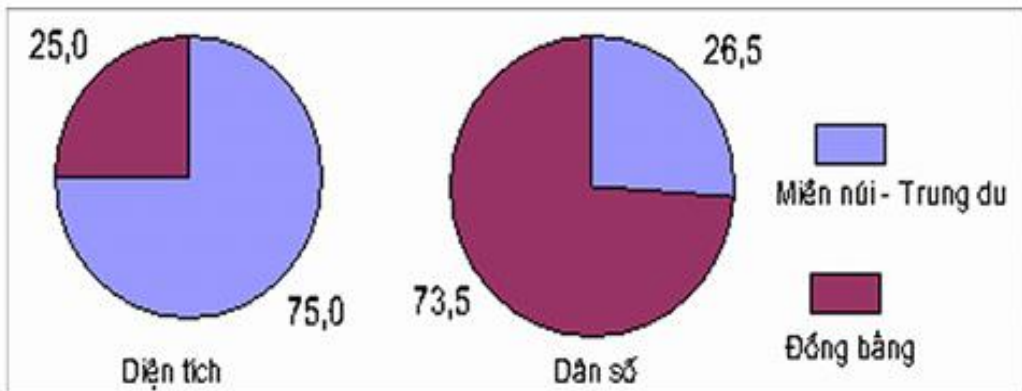


BIỂU ĐỒ KẾT CẤU THEO TUỔI CỦA DÂN SỐ NƯỚC TA QUA CÁC NĂM

Dựa vào biểu đồ trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không đúng** về kết cấu theo tuổi của dân số nước ta qua các năm 1979, 1989 và 1999?

- A. Nhóm dưới 15 tuổi chiếm tỉ lệ lớn nhưng có xu hướng giảm.
- B. Nhóm từ 15-60 tuổi chiếm tỉ lệ lớn nhất và đang có xu hướng tăng dần.
- C. Nhóm trên 60 tuổi chiếm tỉ lệ thấp nhất và đang có xu hướng tăng dần.
- D. Tỉ lệ phụ thuộc đang có xu hướng tăng nhanh và chiếm tỉ lệ lớn.

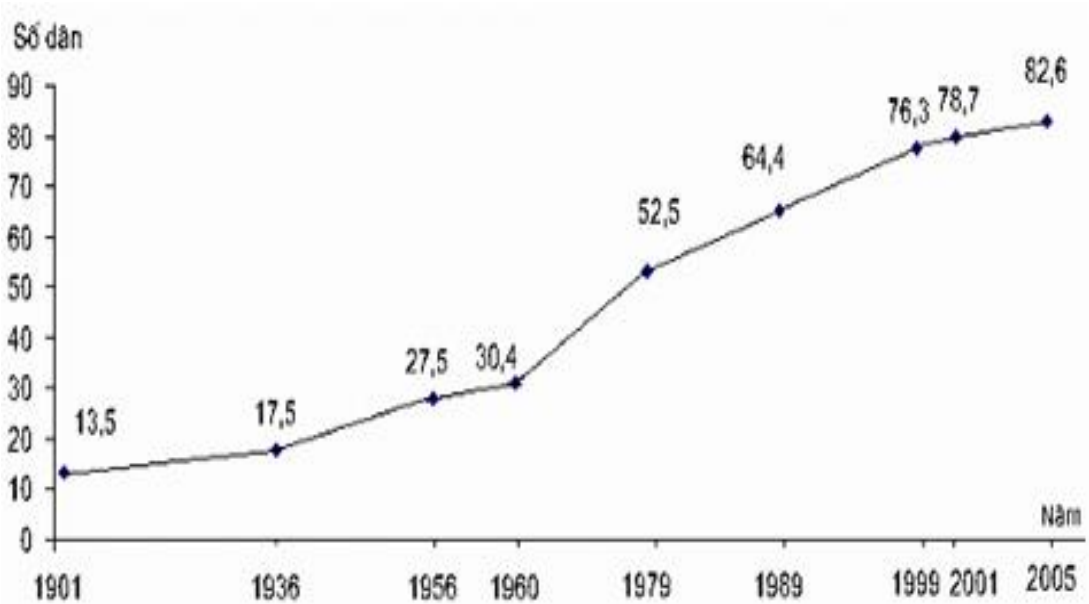
Câu 30. Cho biểu đồ sau



Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Diện tích tự nhiên và dân số nước ta năm 2001.
- B. Tình hình phát triển dân số và diện tích tự nhiên của nước ta năm 2001
- C. Cơ cấu và quy mô dân số nước ta năm 2001.
- D. Cơ cấu và tình hình phát triển dân số và diện tích tự nhiên của nước ta năm 2001.

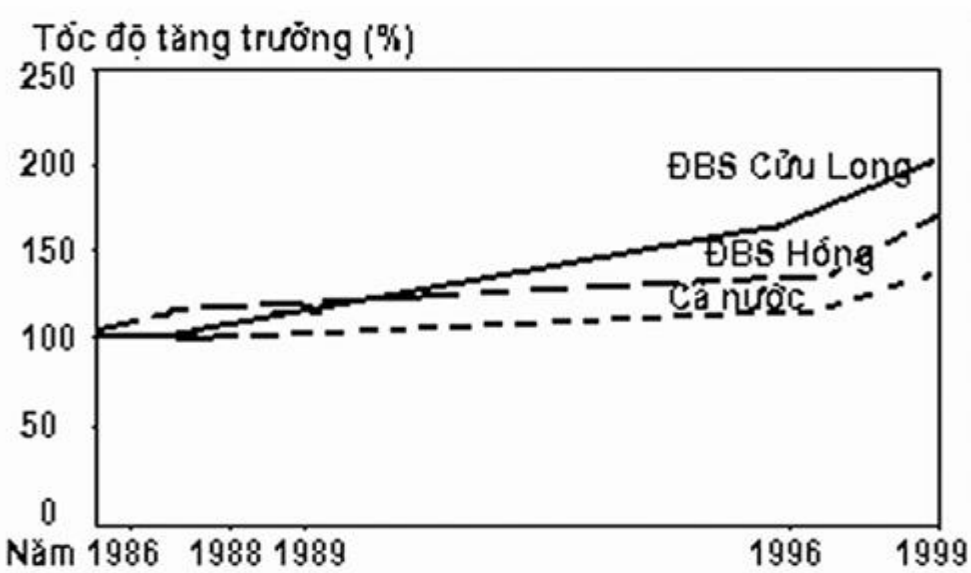
Câu 31. Cho biểu đồ sau



SỐ DÂN CỦA NƯỚC TA THỜI KỲ 1901-2005

- Dựa vào biểu đồ trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không đúng**?
- A. Từ năm 1901-1956, dân số tăng 14 triệu người, tăng bình quân 0,25 triệu người/năm.
 - B. Từ năm 1965-1989, dân số nước ta tăng nhanh và liên tục với mức độ tăng rất cao.
 - C. Từ năm 1989-2005, dân số nước ta tiếp tục tăng, bình quân tăng nhiều hơn các giai đoạn trước.
 - D. Mức tăng bình quân dân số thấp dần theo các giai đoạn: 1989-2005, 1901-1965, 1965-1989.

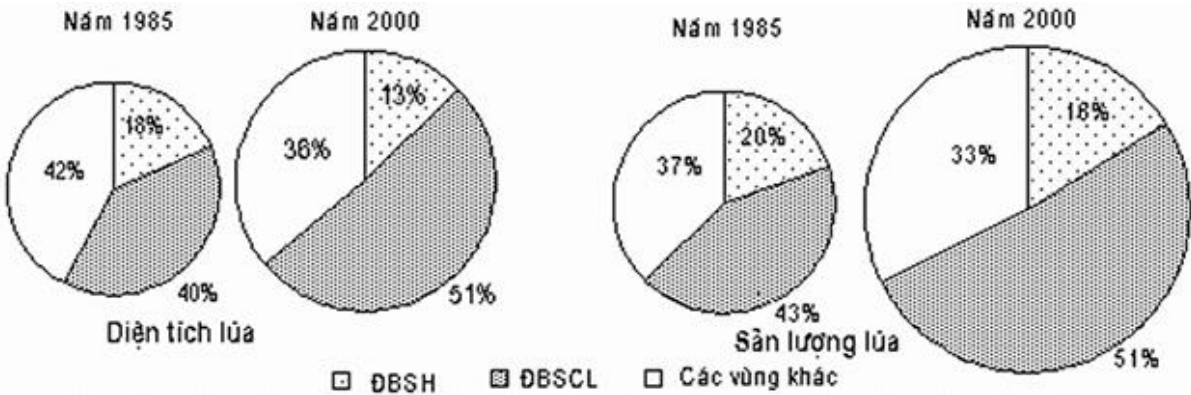
Câu 32. Cho bảng số liệu sau



BIỂU ĐỒ THỂ HIỆN SỰ TĂNG TRƯỞNG BÌNH QUÂN SẢN LƯỢNG LÚA THEO ĐẦU NGƯỜI CỦA CẢ NƯỚC, ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG GIAI ĐOẠN 1986-1999

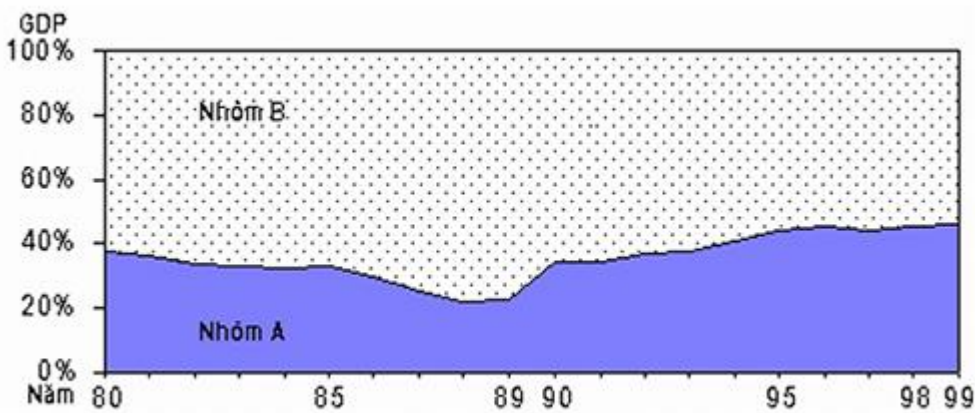
- Dựa vào biểu đồ trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **đúng** về tốc độ tăng trưởng bình quân sản lượng lúa của cả nước, ĐBSCL và ĐBSH giai đoạn 1986-1999?
- A. Bình quân sản lượng lúa theo đầu người của cả nước tăng nhanh, tăng 1,49 lần.
 - B. Bình quân sản lượng lúa theo đầu người của ĐBSH luôn cao hơn cả nước.
 - C. Bình quân sản lượng lúa theo đầu người của ĐBSCL cao hơn gấp 3 lần so với ĐBSH.
 - D. Bình quân sản lượng lúa theo đầu người của ĐBSCL tăng nhanh và tăng 1,96 lần.

Câu 33. Cho biểu đồ sau



- Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào sau đây?
- A. Cơ cấu diện tích và sản lượng lúa của Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng so với cả nước.
 - B. Cơ cấu và quy mô của diện tích và sản lượng lúa của cả nước, Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.
 - C. Tình hình phát triển diện tích và sản lượng lúa của cả nước, Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.
 - D. Quy mô diện tích và sản lượng lúa của Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng so với cả nước.

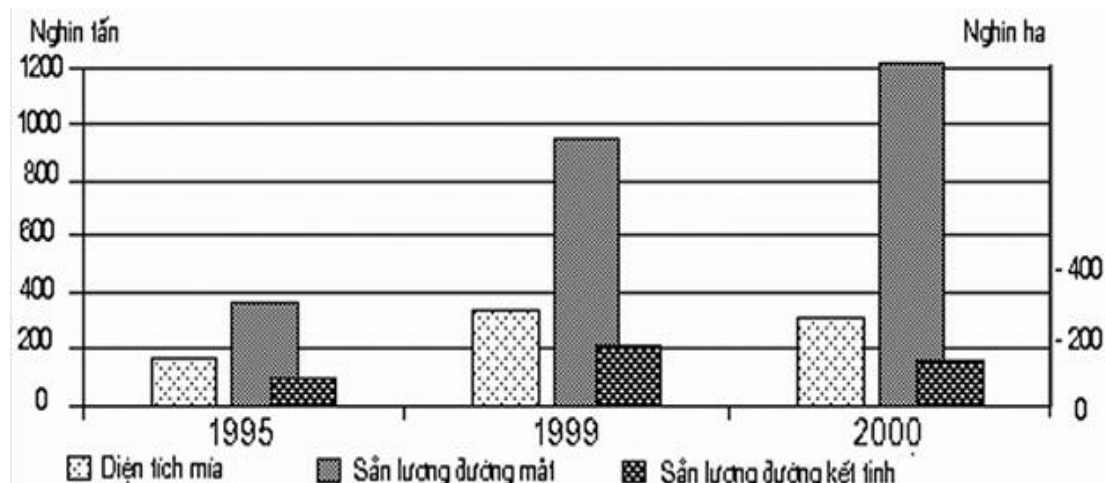
Câu 34. Cho biểu đồ sau



Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Cơ cấu công nghiệp nước ta phân theo hai nhóm ngành công nghiệp A và B giai đoạn 1980-1999.
- B. Tỷ trọng công nghiệp nước ta phân theo hai nhóm ngành A và B giai đoạn 1980-1999.
- C. Quy mô và cơ cấu các công nghiệp nước ta phân theo nhóm ngành A và B giai đoạn 1980-1999.
- D. Giá trị và quy mô các ngành công nghiệp phân theo nhóm ngành của nước ta giai đoạn 1980-1999.

Câu 35. Cho biểu đồ sau

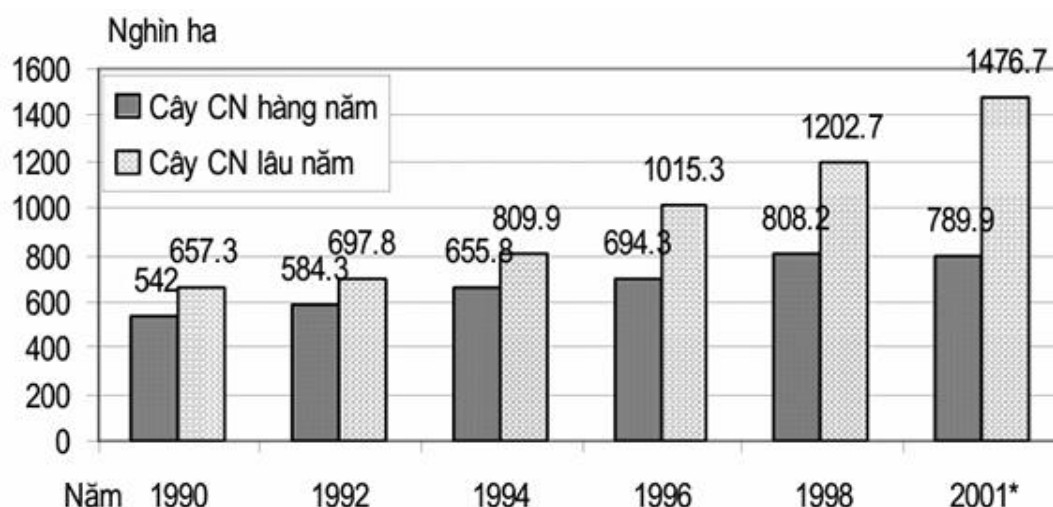


TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN CỦA NGÀNH MÍA ĐƯỜNG NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1995-2000

Dựa vào biểu đồ trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không đúng**?

- A. Diện tích đường mía tăng trong giai đoạn 1995-1999, giảm trong giai đoạn 1999-2000.
- B. Sản lượng đường mật và đường kết tinh tăng nhanh và đều hơn diện tích đường mía.
- C. Sản lượng đường mật tăng liên tục và tăng nhanh nhất.
- D. Sản lượng đường kết tinh tăng giảm không ổn định.

Câu 36. Cho biểu đồ sau

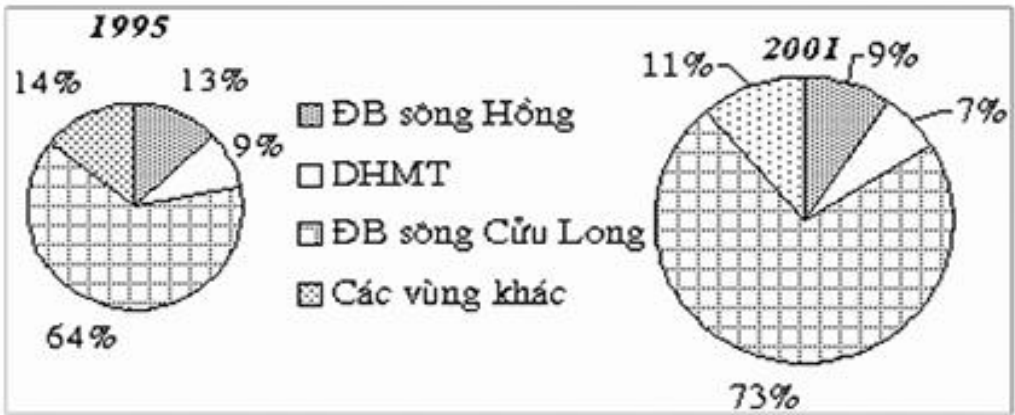


SỰ BIẾN ĐỘNG DIỆN TÍCH CÂY CÔNG NGHIỆP HÀNG NĂM VÀ CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM GIAI ĐOẠN 1990-2001

Dựa vào biểu đồ trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không đúng**?

- A. Diện tích cây công nghiệp hằng năm tăng liên tục nhưng tăng chậm.
 B. Diện tích cây công nghiệp lâu năm tăng nhanh và liên tục, tăng 2,247 lần so với năm 1990.
 C. Tốc độ tăng của cây công nghiệp lâu năm cao hơn gấp nhiều lần so với cây công nghiệp hằng năm.
 D. Năm 2001, diện tích cây công nghiệp lâu năm tăng gấp hơn 2 lần so với cây công nghiệp hằng năm.

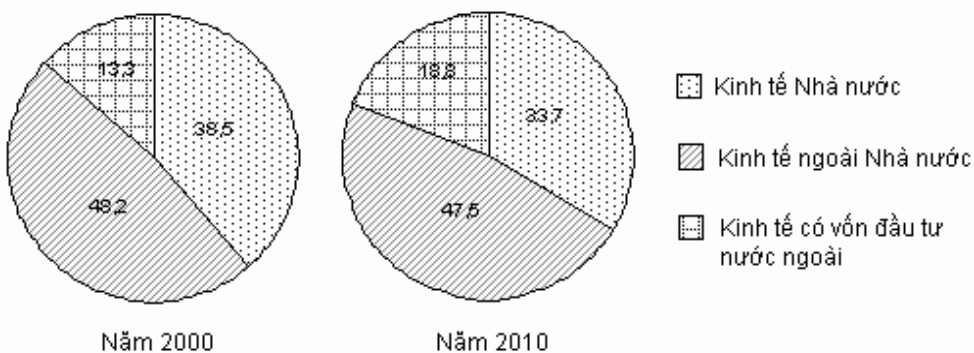
Câu 37. Cho biểu đồ sau



Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Tỷ trọng diện tích mặt nước nuôi trồng thủy hải sản của nước ta phân theo các vùng năm 1995 và 2001.
 B. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy hải sản của nước ta phân theo các vùng năm 1995 và 2001.
 C. Tình hình phát triển diện tích mặt nước nuôi trồng thủy hải sản của nước ta phân theo các vùng năm 1995 và 2001.
 D. Quy mô và cơ cấu diện tích mặt nước nuôi trồng thủy hải sản của nước ta phân theo các vùng năm 1995 và 2001.

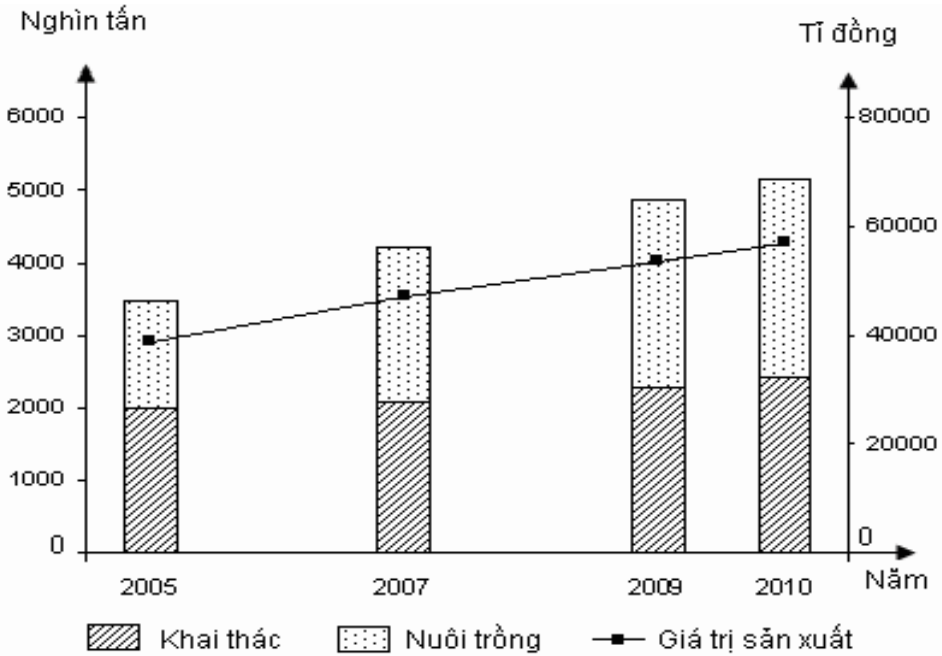
Câu 38. Cho biểu đồ sau



Dựa vào biểu đồ trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **đúng**?

- A. Tỷ trọng kinh tế nhà nước và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng, kinh tế ngoài nhà nước giảm.
- B. Kinh tế ngoài nhà nước luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất và đang có xu hướng tăng lên.
- C. Tỷ trọng kinh tế nhà nước và kinh tế ngoài nhà nước tăng, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài giảm.
- D. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng nhỏ nhất nhưng đang có xu hướng tăng nhanh.

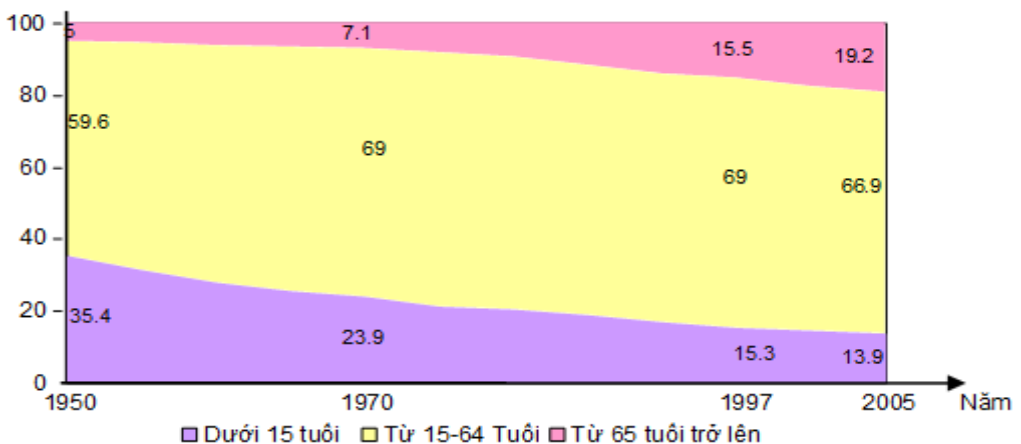
Câu 39. Cho biểu đồ sau



Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào dưới đây?

- A. Giá trị khai thác thủy sản nước ta giai đoạn 2005 - 2010.
- B. Giá trị nuôi trồng thủy sản nước ta giai đoạn 2005 - 2010.
- C. Tình hình phát triển ngành thủy sản nước ta giai đoạn 2005 - 2010.
- D. Sản lượng ngành thủy sản nước ta giai đoạn 2005 - 2010.

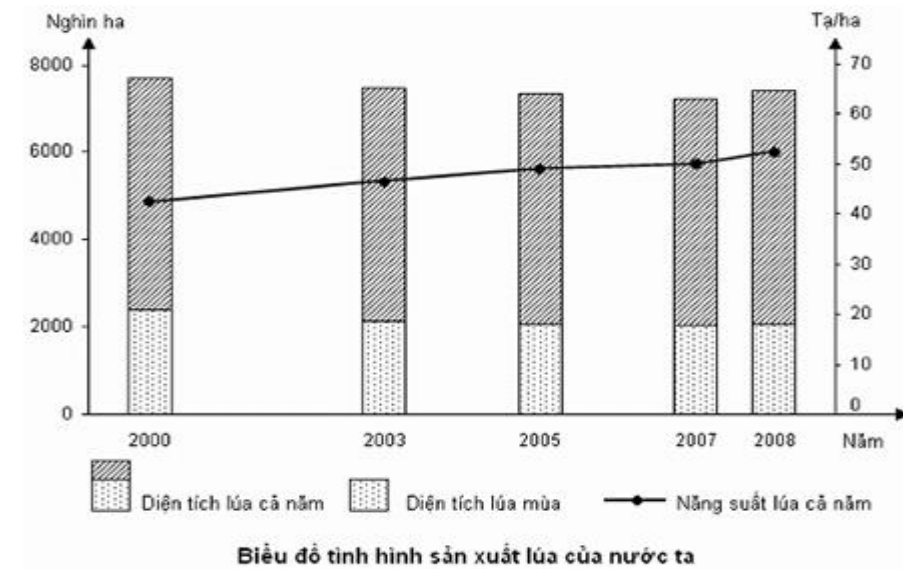
Câu 40. Cho biểu đồ sau



Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào dưới đây?

- A. Cơ cấu dân số phân theo nhóm tuổi nước ta thời kỳ 1950 - 2005.
- B. Cơ cấu lao động nước ta thời kỳ 1950 - 2005.
- C. Tình hình phát triển dân số nước ta thời kỳ 1950 - 2005.
- D. Tình hình phát triển nguồn lao động nước ta thời kỳ 1950 - 2005.

Câu 41. Cho biểu đồ sau

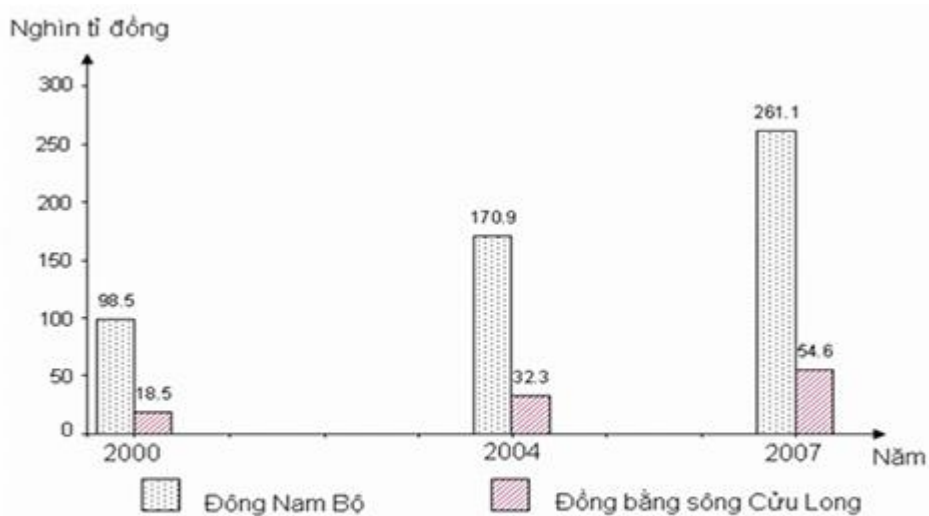


Biểu đồ tình hình sản xuất lúa của nước ta

Dựa vào biểu đồ trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không đúng** về tình hình sản xuất lúa của nước ta giai đoạn 2000-2008?

- A. Diện tích lúa mùa đang có xu hướng giảm.
- B. Năng suất lúa cả năm tăng khá nhanh.
- C. Diện tích lúa cả năm biến động không nhiều, nhưng có xu hướng tăng.
- D. Năng suất tăng do áp dụng các biện pháp kĩ thuật, thâm canh.

Câu 42. Cho biểu đồ sau

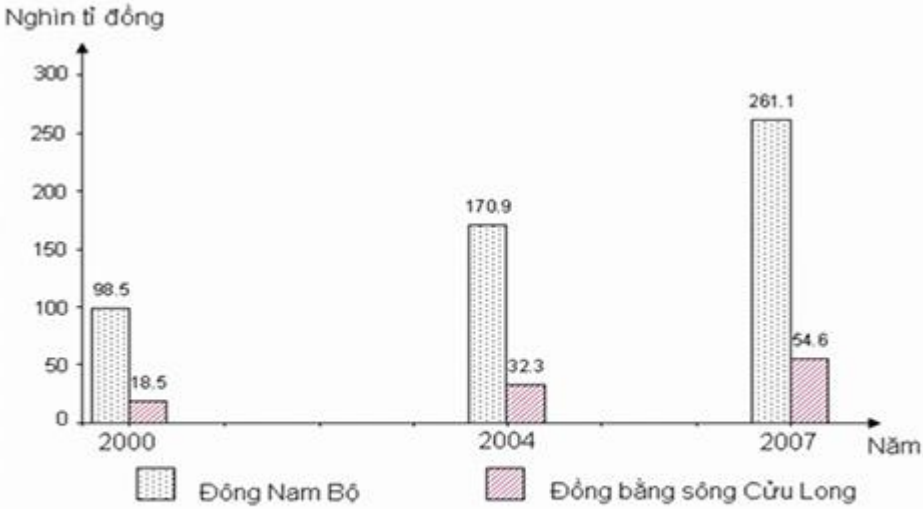


GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP CỦA ĐÔNG NAM BỘ VÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG QUA CÁC NĂM

- Dựa vào biểu đồ trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây đúng?
- A. Giá trị sản xuất công nghiệp của Đông Nam Bộ tăng chậm.
 - B. Giá trị sản xuất công nghiệp của Đồng bằng sông Cửu Long giảm.
 - C. Giá trị sản xuất công nghiệp của hai vùng tương đương nhau.

D. Giá trị sản xuất công nghiệp của Đông Nam Bộ tăng nhanh.

Câu 43. Cho biểu đồ sau



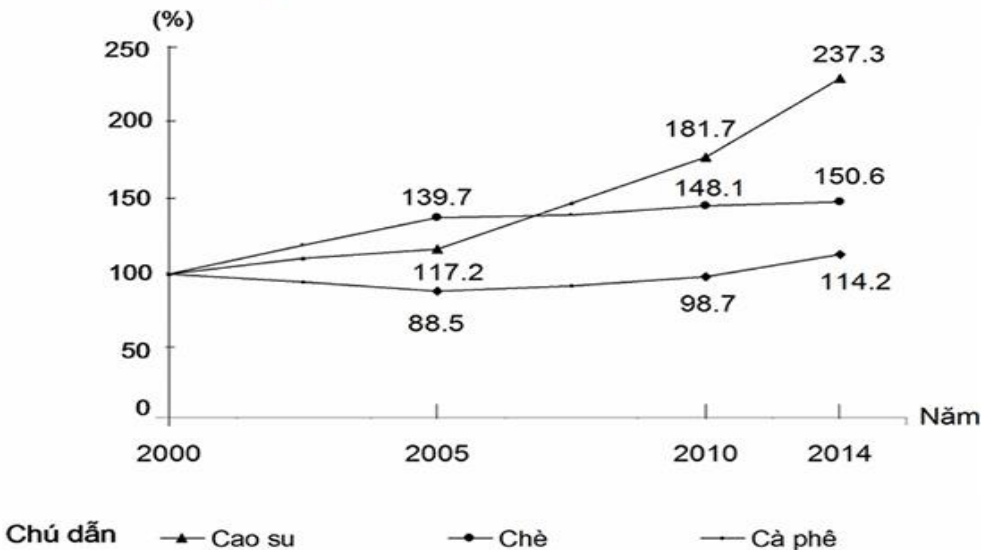
GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP CỦA ĐÔNG NAM BỘ VÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG QUA CÁC NĂM

Dựa vào biểu đồ trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không đúng** về giá trị sản xuất công nghiệp của Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2000-2007?

- A. Giá trị sản xuất công nghiệp của cả hai vùng đều tăng.
- B. Giá trị sản xuất công nghiệp của Đồng bằng sông Cửu Long tăng nhanh hơn giá trị sản xuất công nghiệp của Đông Nam Bộ.
- C. Giá trị sản xuất công nghiệp của Đông Nam Bộ tăng nhanh hơn giá trị sản xuất công nghiệp của Đồng bằng sông Cửu Long.
- D. Giá trị sản xuất công nghiệp của Đông Nam Bộ năm 2007 tăng gấp 2,65 lần so với năm 2000.

Câu 44. Cho biểu đồ sau

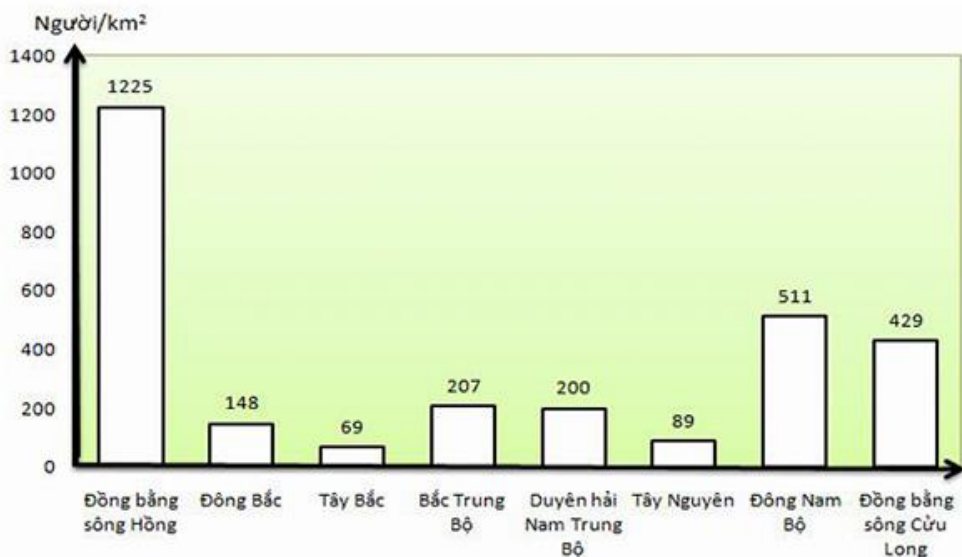
Biểu đồ thể hiện tốc độ tăng trưởng diện tích một số loại cây công nghiệp lâu năm của nước ta giai đoạn 2000 – 2014



Dựa vào biểu đồ trên, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không đúng**?

- A. Cây cao su có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất, kể đến là cây chè, cây cà phê có tốc độ tăng trưởng chậm nhất.
- B. Cây cao su có tốc độ tăng trưởng vào năm 2014 là 137,3% so với năm 2000.
- C. Cây chè có tốc độ tăng trưởng vào năm 2014 là 10,9% so với năm 2005.
- D. Cây cà phê có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất, kể đến là cây cao su, cây chè có tốc độ tăng trưởng chậm nhất.

Câu 45. Cho biểu đồ sau

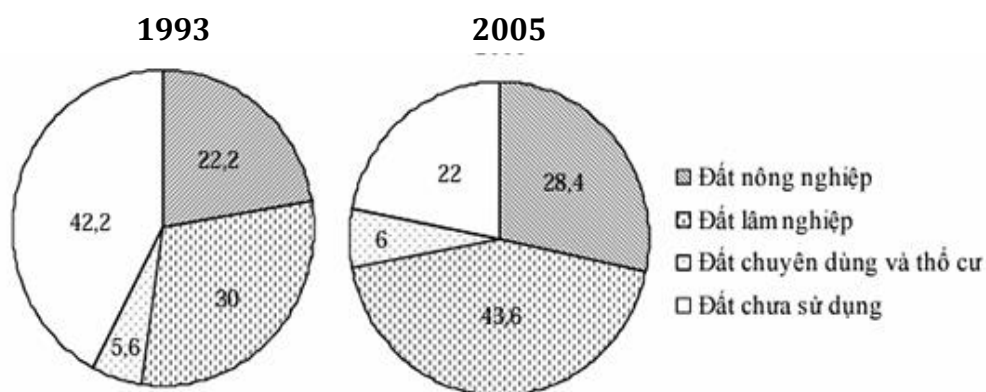


MẬT ĐỘ DÂN SỐ CÁC VÙNG NĂM 2005

Dựa vào biểu đồ trên, nhận xét nào sau đây **không đúng** về mật độ dân số giữa các vùng của nước ta năm 2005?

- A. Mật độ dân số của Đồng bằng sông Hồng cao nhất và gấp 17,75 lần Tây Bắc.
- B. Mật độ dân số của Đông Nam Bộ cao thứ hai, cao gấp 2,555 lần Duyên hải Nam trung Bộ.
- C. Mật độ dân số của Bắc Trung Bộ cao thứ hai ở miền Bắc, chỉ sau Đồng bằng sông Hồng.
- D. Mật độ dân số của Đồng bằng sông Cửu Long cao gấp 3,82 lần Tây Nguyên.

Câu 46. Cho biểu đồ sau

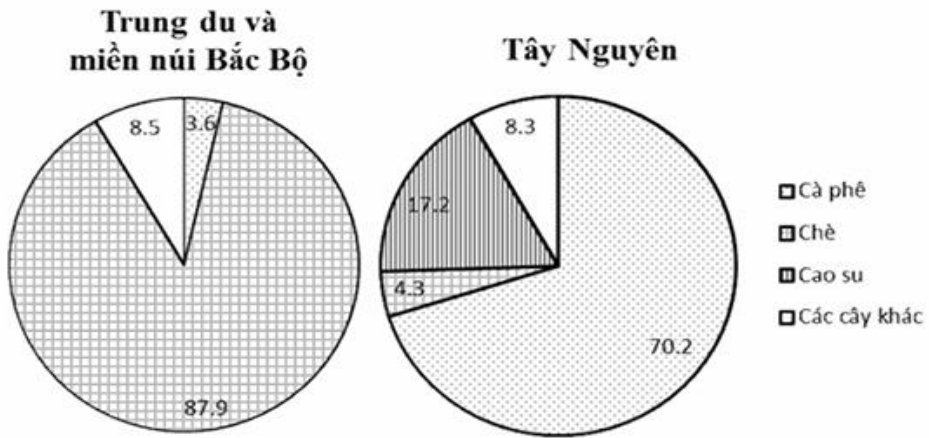


CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TỰ NHIÊN Ở NƯỚC TA NĂM 1993 VÀ NĂM 2005

Dựa vào biểu đồ trên, nhận xét nào sau đây đúng về cơ cấu sử dụng đất tự nhiên ở nước ta năm 1993 và năm 2005?

- A. Tỷ trọng đất nông nghiệp đang có xu hướng giảm.
- B. Tỷ trọng đất chưa sử dụng tăng nhanh và cao nhất.
- C. Tỷ trọng đất chuyên dùng và thổ cư đang có xu hướng tăng nhưng chiếm tỷ trọng thấp nhất.
- D. Diện tích đất lâm nghiệp luôn chiếm tỷ trọng cao nhất.

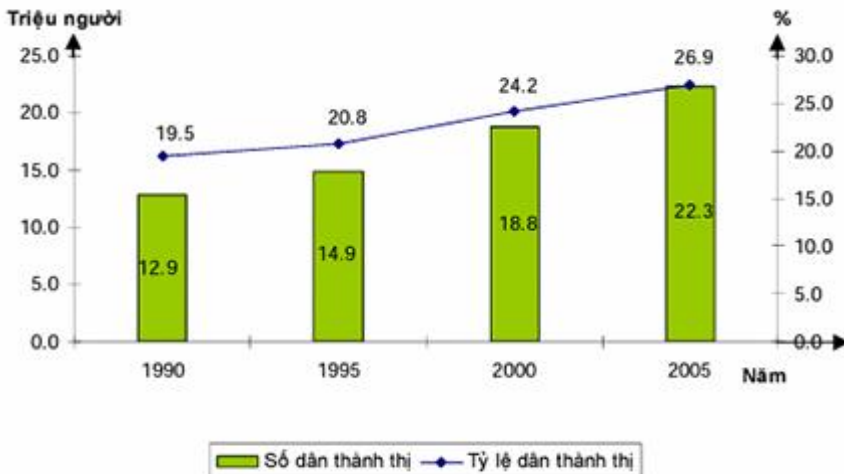
Câu 47. Cho biểu đồ sau



Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Cơ cấu diện tích cây công nghiệp lâu năm của Trung du miền núi Bắc Bộ và Tây Nguyên năm 2005.
- B. Cơ cấu và giá trị sản xuất cây công nghiệp lâu năm của Trung du miền núi Bắc Bộ và Tây Nguyên năm 2005.
- C. Tỷ trọng diện tích cây công nghiệp lâu năm của Trung du miền núi Bắc Bộ và Tây Nguyên năm 2005.
- D. Quy mô diện tích cây công nghiệp lâu năm của Trung du miền núi Bắc Bộ và Tây Nguyên năm 2005.

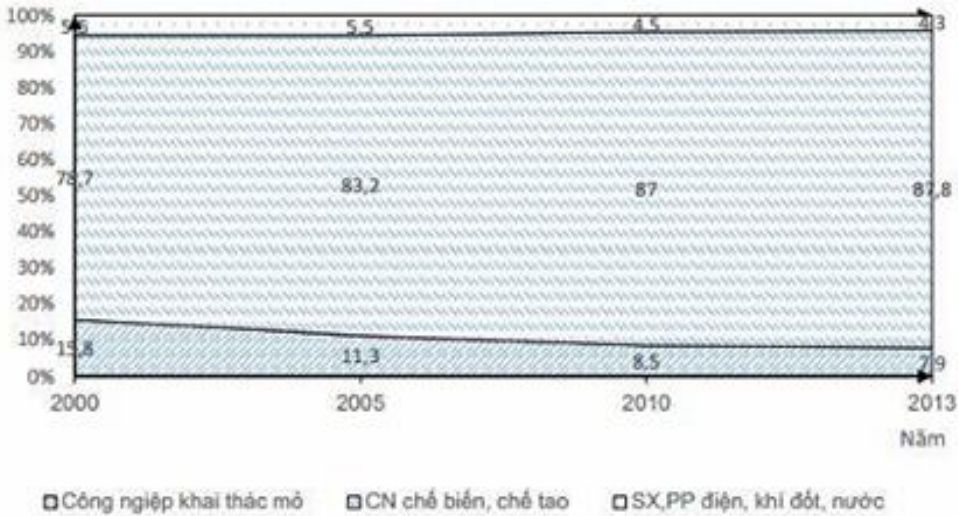
Câu 48. Cho biểu đồ sau



Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Tốc độ gia tăng dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị trong cả nước, giai đoạn 1990 – 2005.
- B. Số thành thị và tỉ lệ dân thành thị trong cả nước, giai đoạn 1990 – 2005.
- C. Tình hình phát triển dân thành thị trong cả nước, giai đoạn 1990 – 2005.
- D. Tốc độ gia tăng dân thành thị trong cả nước, giai đoạn 1990 – 2005.

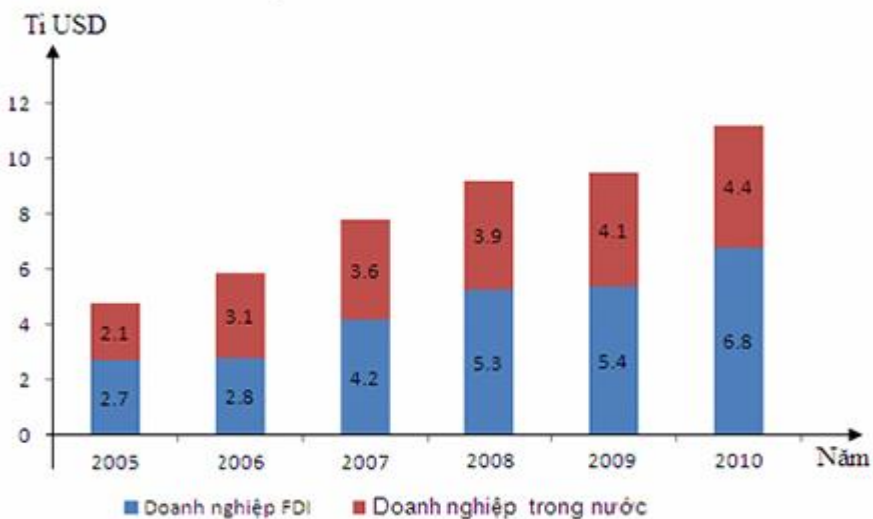
Câu 49. Cho biểu đồ sau



Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo ngành của nước ta giai đoạn 2000-2013.
- B. Quy mô giá trị sản xuất công nghiệp phân theo ngành của nước ta giai đoạn 2000-2013.
- C. Quy mô và cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo ngành của nước ta giai đoạn 2000-2013.
- D. Tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp phân theo ngành của nước ta giai đoạn 2000-2013.

Câu 50. Cho biểu đồ sau



Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào sau đây?

A. Giá trị xuất khẩu hàng dệt may của doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước, giai đoạn 2005 – 2010.

B. Tình hình phát triển hàng dệt may của doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước, giai đoạn 2005 – 2010.

C. Giá trị xuất nhập khẩu hàng dệt may của doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước, giai đoạn 2005 – 2010.

D. Tốc độ phát triển hàng dệt may của doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước, giai đoạn 2005 – 2010.

PHẦN D. ĐÁP ÁN TRẮC NGHIỆM RÈN LUYỆN CÁC DẠNG KỸ NĂNG MÔN ĐỊA LÍ**I. PHẦN TRẮC NGHIỆM KỸ NĂNG ATLAT**

1D	2D	3D	4B	5A	6B	7B	8C	9C	10A
11D	12D	13D	14B	15D	16A	17A	18D	19A	20C
21B	22D	23A	24A	25A	26C	27B	28C	29C	30B
31A	32B	33A	34D	35A	36A	37A	38C	39B	40C
41D	42B	43C	44C	45B	46D	47D	48B	49C	50A
51D	52B	53B	54A	55A	56A	57A	58B	59A	60B
61B	62A	63A	64A	65C	66B	67D	68C	69C	70C
71D	72A	73B	74D	75D	76B	77B	78B	79C	80C
81D	82B	83B	84C	85A	86A	87B	88B	89C	90A
91C	92C	93A	94D	95B	96C	97B	98A	99D	100A
101D	102C	103A	104D	105C	106B	107C	108C	109A	110B
111A	112D	113C	114C	115C	116B	117D	118C	119B	120C
121B	122A	123B	124A	125D	126A	127A	128B	129A	130A
131C	132B	133C	134C	135A	136C	137D	138C	139B	140A
141D	142D	143B	144C	145C	146D	147A	148B	149D	150A
151B	152D	153D	154C	155B	156A	157B	158A	159B	160A
161C	162D	163D	164B	165A	166B	167B	168D	169A	170B
171C	172D	173A	174B	175A	176B	177C	178D	179A	180B
181C	182D	183A	184B	185A	186B	187C	188D	189A	190B
191C	192D	193A	194B	195A	196B	197C	198D	199A	200B
201C	202D	203A	204B	205A	206B	207B	208A	209A	210A
211C	212B	213A	214D	215A	216A	217D	218B	219A	220D
221C	222A	223D	224A	225D	226D	227B	228A	229C	230A
231B	232D	233D	234A	235D	236B	237C	238A	239D	240C
241B	242A	243D	244C	245D	246A	247B	248C	249D	250A
251B	252D	253C	254B	255C					

II. PHẦN TRẮC NGHIỆM KỸ NĂNG BẢNG SỐ LIỆU

1D	2A	3C	4B	5B	6C	7C	8A	9A	10A
11D	12C	13C	14A	15A	16B	17A	18D	19D	20A
21B	22B	23D	24D	25D	26D	27A	28B	29A	30C
31B	32B	33C	34D	35D	36A	37B	38A	39B	40B
41B	42A	43A	44B	45D	46D	47D	48B	49C	50A
51B	52B	53A	54D	55A	56A	57B	58B	59D	60A
61B	62C	63A	64D	65B	66D	67D	68D	69D	70C
71B	72A	73B	74B	75B	76D	77A	78C	79B	80C
81D	82C	83A	84D	85B	86A	87D	88B	89C	90D
91A	92B	93B	94D	95D	96C	97D	98A	99D	100B

III. PHẦN TRẮC NGHIỆM KỸ NĂNG BIỂU ĐỒ

1D	2D	3A	4C	5B	6D	7A	8D	9A	10B
11D	12B	13D	14A	15A	16A	17A	18D	19D	20B
21D	22D	23B	24C	25A	26A	27A	28C	29D	30C
31D	32D	33A	34A	35B	36A	37D	38D	39C	40A
41C	42D	43B	44D	45D	46C	47A	48B	49A	50A

MỘT SỐ LƯU Ý KHI SỬ DỤNG TÀI LIỆU

1. Tài liệu chiếm 70% biên soạn, 30% sưu tầm từ nhiều nguồn trên internet.
2. Tài liệu chỉ nhằm mục đích sử dụng cho học sinh, sinh viên, giáo viên tham khảo ôn thi và giảng dạy.
3. Nghiêm cấm mọi hình thức thu lợi từ tài liệu này. Mọi sao chép, copy không làm sai lệch nội dung, ý tưởng của tác giả.
4. Xin tôn trọng quyền tác giả theo quy định của Pháp luật về Sở hữu trí tuệ 2005 (Sửa đổi bổ sung 2009).

CHÚC CÁC BẠN THÀNH CÔNG!